CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ

_____oOo_____

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

CHẾ BIẾN GỖ CAO SU XUẤT KHẨU, VỚI CÔNG SUẤT CÁC LOẠI SẢN PHẨM BÀN: 1.000 CÁI/THÁNG; GHẾ: 4.000 CÁI/THÁNG

ĐỊA CHỈ: CỤM CÔNG NGHIỆP THẠNH PHÚ - THIỆN TÂN, HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

Đồng Nai, tháng 01 năm 2024

CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ

_____oOo_____

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

CHẾ BIẾN GỖ CAO SU XUẤT KHẨU, VỚI CÔNG SUẤT CÁC LOẠI SẢN PHẨM BÀN: 1.000 CÁI/THÁNG; GHẾ: 4.000 CÁI/THÁNG

ĐỊA CHỈ: CỤM CÔNG NGHIỆP THẠNH PHÚ - THIỆN TÂN, HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ
Công ty TNHH Huỳnh Lê

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUỲNH LÊ

Huỳnh Cao Quí

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Mai Tiên

Đồng Nai, tháng 01 năm 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT iv
DANH MỤC BẢNG BIỂU v
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ vii
MỞ ĐẦU 1
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 3
1.1. Tên chủ cơ sở 3
1.2. Tên cơ sở 3
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 5
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 5
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 5
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở 7
1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở 7
1.4.2. Nguồn cung cấp và nhu cầu sử dụng điện của cơ sở 8
1.4.3. Nguồn cung cấp và nhu cầu sử dụng nước của cơ sở 8
1.4.4. Nhu cầu lao động và thời gian làm việc 9
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 9
1.5.1. Danh mục máy móc, thiết bị 9
1.5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở 10
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 12
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 12
2.1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia 12
2.1.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 13
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 13
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 21
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 21

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 21
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải 21
3.1.3. Xử lý nước thải 22
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 27
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 32
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 33
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 34
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 35
3.6.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải 35
3.6.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải 35
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác 35
3.8. Các nội dung thay đổi so với bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường 36
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 38
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 38
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 38
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại 40
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 41
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 43
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải 43
5.2. Kết quả quan trắc định kỳ đối với bụi, khí thải 45
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 46
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 46
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 46
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 46
6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật 48
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm 50
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 51

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 52

8.1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường..... 52

8.2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan 52

PHỤ LỤC 53

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và môi trường
BXD	:	Bộ xây dựng
BYT	:	Bộ Y tế
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
CCN	:	Cụm công nghiệp
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
GPXD	:	Giấy phép xây dựng
HTXL	:	Hệ thống xử lý
HTXLKT	:	Hệ thống xử lý khí thải
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
VHTN	:	Vận hành thử nghiệm

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Công suất hoạt động của cơ sở 5
Bảng 1.2. Danh mục nguyên - nhiên liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở 7
Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nước thường xuyên của cơ sở 8
Bảng 1.4. Nhu cầu lao động và thời gian làm việc 9
Bảng 1.5. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động của cơ sở 9
Bảng 1.6. Các hạng mục công trình của cơ sở theo GPXD 11
Bảng 3.1. Các hạng mục công trình xử lý nước thải 26
Bảng 3.2. Danh mục thiết bị của HTXLNT 26
Bảng 3.3. Danh mục hóa chất xử lý nước thải 26
Bảng 3.4. Định mức tiêu thụ điện năng của HTXLNT 27
Bảng 3.5. Quy chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý 27
Bảng 3.6. Danh mục thiết bị hệ thống cyclon 29
Bảng 3.7. Danh mục thiết bị hệ thống buồng sơn 31
Bảng 3.8. Định mức tiêu thụ điện năng của HTXLKT 31
Bảng 3.9. Quy chuẩn áp dụng đối với bụi, khí thải 32
Bảng 3.10. Danh mục chất thải công nghiệp thông thường 33
Bảng 3.11. Danh mục chất thải nguy hại 34
Bảng 3.12. Công trình đã hoàn thành thay đổi so với Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường 36
Bảng 3.13. Các công trình BVMT của cơ sở 37
Bảng 4.1. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải 38
Bảng 4.2. Vị trí xả nước thải 38
Bảng 4.3. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm bụi, khí thải 39
Bảng 4.4. Vị trí và phương thức xả khí thải 39
Bảng 4.5. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt 40
Bảng 4.6. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường 40
Bảng 4.7. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại 40
Bảng 4.8. Giới hạn cho phép mức áp suất âm theo thời gian tiếp xúc 41

Bảng 4.9. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn 42

Bảng 4.10. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung 42

Bảng 5.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc nước thải 43

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2022 44

Bảng 5.3. Thống kê vị trí điểm quan trắc bụi, khí thải 45

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc bụi, khí thải 45

Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của Cơ sở 46

Bảng 6.2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải VHTN 47

Bảng 6.3. Kinh phí dự tính thực hiện quan trắc môi trường 50

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Vị trí Công ty 4
Hình 1.2. Quy trình sản xuất của Công ty 6
Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước thải 22
Hình 3.2. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn 22
Hình 3.3. Quy trình công nghệ HTXLNT công suất 30 m^3/ngày đêm 23
Hình 3.4. Hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m^3/ngày đêm 25
Hình 3.5. Quy trình công nghệ thu gom bụi gỗ 28
Hình 3.6. Công nghệ thu gom, xử lý bụi bằng Cyclon 29
Hình 3.7. Quy trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi 30

MỞ ĐẦU

Mục tiêu báo cáo

Công ty TNHH Huỳnh Lê được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600748628, chứng nhận lần đầu ngày 12/5/2004, chứng nhận lần bảy ngày 10/4/2023 với mức vốn đầu tư: 50.000.000.000 (Năm mươi tỷ đồng).

Ngành nghề chủ yếu: Chế biến gỗ xuất khẩu.

Trước đây, dự án chế biến gỗ xuất khẩu đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn Môi trường số 544/BĐK.TNMT, ngày 10/7/2006 (thuộc Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại Phương Thùy); sau đó đổi tên là Công ty TNHH Huỳnh Lê và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường chấp thuận sử dụng lại Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn Môi trường tại văn bản số 4975/STNMT-CCBVMT, ngày 13/12/2013.

Nhằm tuân thủ theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường. Căn cứ theo Phụ lục số 5 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì trường hợp của Công ty thuộc Dự án nhóm C (dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp có tổng mức đầu tư là 50.000.000.000 đồng - dưới 120 tỷ đồng). Tuy nhiên, theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND, ngày 19/10/2015 của UBND Tỉnh: nguồn tiếp nhận nước thải của Công ty là Sông Đồng Nai, như vậy cơ sở thuộc dự án đầu tư nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường.

Công ty TNHH Huỳnh Lê đã phối hợp Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai lập báo cáo xin đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với hoạt động sản xuất của Công ty theo mẫu của Phụ lục X Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Thẩm quyền cấp phép là UBND Tỉnh.

Tổ chức thực hiện

- Đơn vị chủ trì: Công ty TNHH Huỳnh Lê.

- Đơn vị tư vấn: Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai.

- Thời gian thực hiện: 2023.

Cơ sở pháp lý

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ban hành ngày 21/6/2012.

- Luật Đầu tư Công số 39/2019/QH14 ban hành ngày 13/6/2019.

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ban hành ngày 17/11/2020.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 3600748628, đăng ký lần đầu ngày 12/5/2004, thay đổi lần thứ 7 ngày 10/4/2023.

- Hợp đồng thuê đất số 112/HĐTĐ.trn ngày 17/11/2004 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với Công ty TNHH SX TM Phương Thùy (nay là Công ty TNHH Huỳnh Lê). Phụ lục thuê đất số 112/PLHĐTĐ, ngày 10/8/2009; phụ lục thuê đất số 112/PLHĐTĐ-2, ngày 11/3/2013; Phụ lục thuê đất số 112/PLHĐTĐ-3, ngày 21/12/2022 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với Công ty TNHH Huỳnh Lê. Thời hạn thuê đất là 50 năm từ năm 2004.

- Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn Môi trường số 544/BĐK.TNMT, ngày 10/7/2006 của Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH SXTM Phương Thùy dự án chế biến gỗ cao su xuất khẩu quy mô: bàn 1.000 cái/tháng; ghế: 4.000 cái/tháng. Văn bản số 4975/STNMT-CCBVMT, ngày 13/12/2013 về việc cho Công ty TNHH Huỳnh Lê sử dụng lại Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình: Nhà xưởng chế biến gỗ xuất khẩu.

- Biên bản kiểm tra công tác PCCC.

- Bản vẽ hoàn công.

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên: CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ

- Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp Thiện Tân, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện: Ông Huỳnh Cao Qúi.

- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám Đốc.

- Điện thoại: 0251.3966750;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600748628, chứng nhận lần đầu ngày 12/5/2004, chứng nhận lần bảy ngày 10/4/2023 với mức vốn đầu tư: 50.000.000.000 (Năm mươi tỷ đồng).

1.2. Tên cơ sở

- Tên dự án đầu tư: "Chế biến gỗ cao su xuất khẩu quy mô: bàn 1.000 cái/tháng; ghế: 4.000 cái/tháng".

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Cụm Công Nghiệp Thiện Tân, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn Môi trường số 544/BĐK.TNMT, ngày 10/7/2006 của Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH SXTM Phương Thùy dự án chế biến gỗ cao su xuất khẩu quy mô: bàn 1.000 cái/tháng; ghế: 4.000 cái/tháng. Văn bản số 4975/STNMT-CCBVMT, ngày 13/12/2013 về việc cho Công ty TNHH Huỳnh Lê sử dụng lại Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Quy mô của dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm C (dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp có tổng mức đầu tư là 50.000.000.000 đồng - dưới 120 tỷ đồng). Tuy nhiên, theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND, ngày 19/10/2015 của UBND Tỉnh: nguồn tiếp nhận nước thải của Công ty là Sông Đồng Nai, như vậy cơ sở thuộc dự án đầu tư nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường.

Hiện trạng các công trình xử lý môi trường của dự án đã được đầu tư theo Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được duyệt:

+ Công trình xử lý nước thải công suất 30 m^3/ngày.đêm.

+ Lắp đặt hệ thống cyclon để thu gom bụi tại khu vực xưởng 1, 2, 3; công trình hệ thống xử lý hơi dung môi.

+ Về công trình thu gom chất thải rắn, chất thải nguy hại: Theo bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được duyệt.

- Vị trí Công ty với các đối tượng tiếp giáp xung quanh

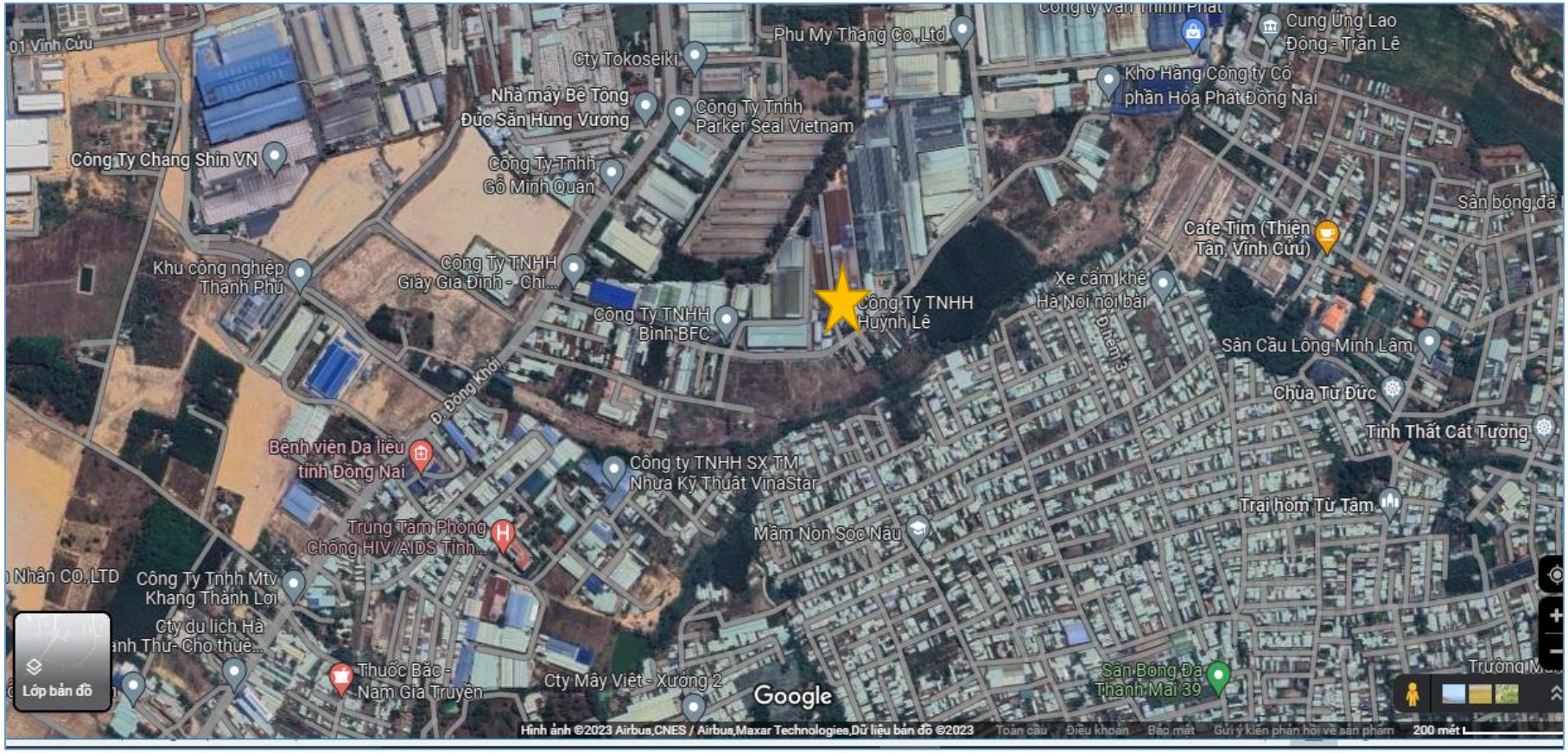

: Vị trí Công ty

Hình 1.1. Vị trí Công ty

Vị trí dự án tiếp giáp của dự án như sau:

- Phía Đông giáp Công ty TNHH Gỗ Dũng Khanh (Sản xuất các sản phẩm từ gỗ).

- Phía Tây giáp Công Ty TNHH Bình B.F.C (Sản xuất các sản phẩm từ gỗ).

- Phía Bắc giáp Công ty Chăn nuôi CP Việt Nam (Trại gà Vĩnh Cửu).

- Phía Nam giáp đất trống và một phần nhà người dân khu vực.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Bảng 1.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Sản phẩm	Đơn vị tính	Công suất sản xuất (cái /tháng)	
		Được duyệt	Hiện tại
Các loại ghế	Cái	4.000	4.000
Các loại bàn	Cái	1.000	1.000

(Nguồn: Công ty TNHH Huỳnh Lê)

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quy trình công nghệ sản xuất của cơ sở được trình bày như sau:

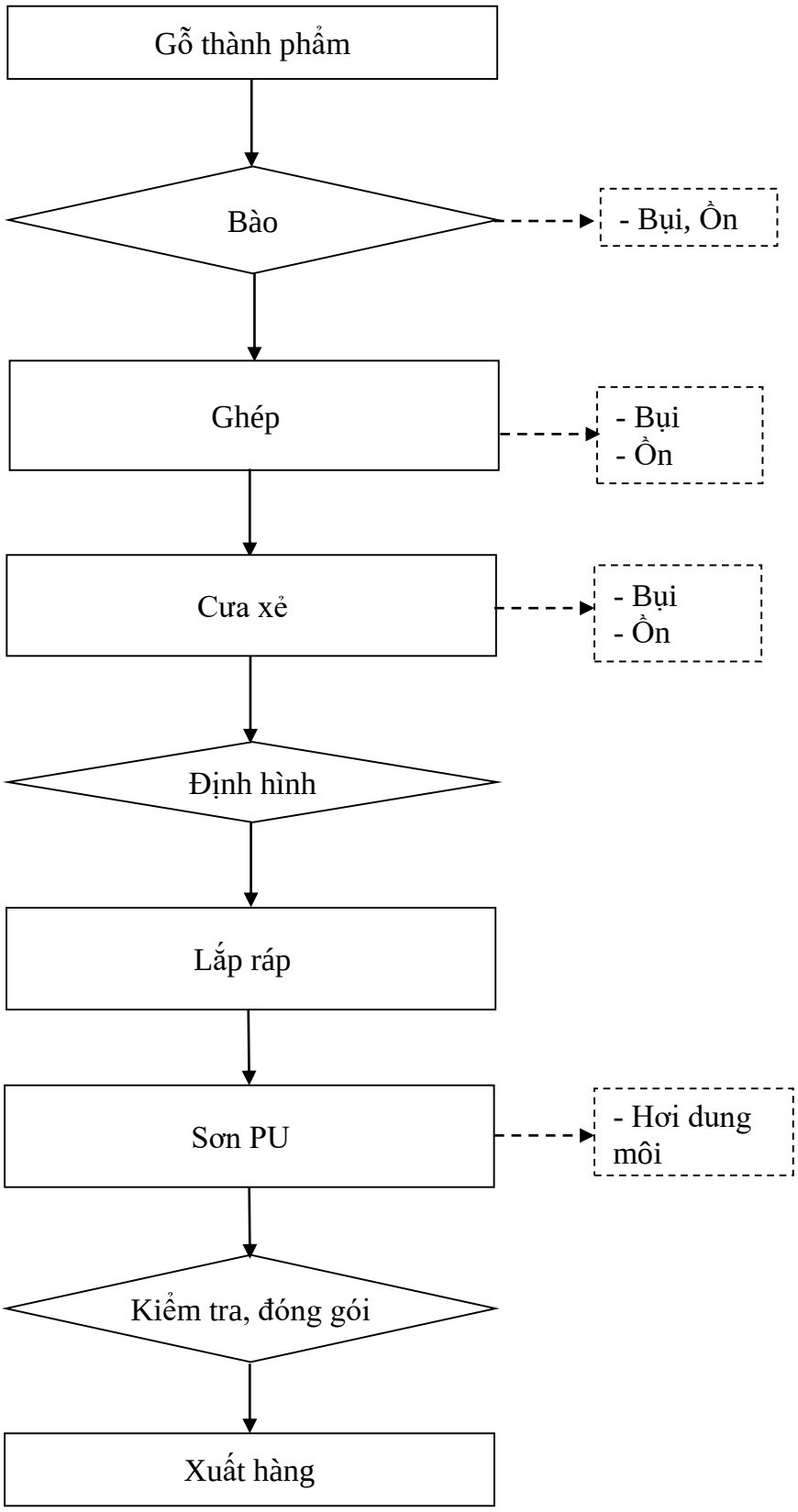

Hình 1.2. Quy trình sản xuất của Công ty

Thuyết minh quy trình sản xuất

Từ nguyên liệu là gỗ thành phẩm được mua về từ các nhà cung cấp trong nước, Công ty sẽ sản xuất các sản phẩm bàn ghế phục vụ nhu cầu xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Gỗ sẽ được bào nhẵn bề mặt, sau đó ghép từng tấm để định

dạng kích thước cho khâu cưa xẻ, định hình sản phẩm. Tiếp sau, bán thành phẩm được lắp ráp lại từ các chi tiết đã định hình sẵn thành bàn, ghế các loại. Quá trình sơn phủ bề mặt sản phẩm để bảo vệ, tăng chất lượng cũng như tăng tính thẩm mỹ cho sản phẩm. Cuối cùng, sản phẩm được kiểm tra, bao bì, đóng gói để xuất khẩu sang thị trường nước ngoài.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở

1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở

Nguồn cung cấp nguyên liệu chủ yếu là từ các nhà cung cấp trong nước Việt Nam.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng nguyên liệu của Công ty trong giai đoạn vận hành được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.2. Danh mục nguyên - nhiên liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở

STT	Nguyên - nhiên liệu, hóa chất	Đơn vị tính (theo tháng)	Khối lượng
1	Gỗ cao su	M3	600
2	Gỗ tần bì	M3	70
3	Gỗ sồi	M3	20
4	Gỗ thông	M3	20
5	Gỗ điều	M3	3
6	Gỗ xoài	M3	2
7	Gỗ tràm	M3	20
8	Gỗ xoan	M3	25
9	Ván ép	M3	110
10	Ván MDF	Tấm	350
11	Keo ghép gỗ	Kg	1.200
12	Dung môi PU	Kg	1.280
13	Lót PU	Kg	80
14	Bóng PU	Kg	260
15	Cứng PU	Kg	300
16	Tinh màu	Kg	50
17	Glaze màu	Kg	320
18	Bột bã	Kg	500
19	Mousse	Tấm	1.970

(Nguồn: Công ty TNHH Huỳnh Lê)

1.4.2. Nguồn cung cấp và nhu cầu sử dụng điện của cơ sở

Nguồn cung cấp điện phục vụ cho quá trình hoạt động của Dự án được lấy từ lưới điện lực Quốc gia. Việc cung cấp điện do Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai cấp.

Nhu cầu của dự án hiện hữu trung bình khoảng 111.000 kWh/tháng (trung bình hóa đơn tiền điện từ tháng 01-12/2023).

1.4.3. Nguồn cung cấp và nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

Theo thống kê hóa đơn tiền nước năm 2023 thì lượng nước sử dụng trung bình tại Công ty khoảng 28 m^3/ngày. Nước phục vụ cho các nhu cầu như sinh hoạt, tưới cây, chữa cháy, cụ thể như sau:

- Nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân viên Theo TCXDVN 33:2006/BXD, tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt trong cơ sở sản xuất công nghiệp là 45 l/người/ca. Để phục vụ cho dự án, số lao động là 180 người. Như vậy lượng nước cấp cho quá trình sinh hoạt khoảng: 45 x 180 x 2,5 (hệ số không điều hòa) ≈ 20 (m^3/ngày).

- Nước cấp bổ sung cho hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước khoảng: 1 m^3/tháng như vậy tương đương 0,04 m^3/ngày.

- Nước vệ sinh nhà xưởng: 2,0 m^3/ngày.

- Nước dùng cho tưới cây, tạo ẩm sân bãi: 5,5 m^3/ngày. (Nhu cầu nước tưới cây cho diện tích cây xanh: 0,5 lít/m^2/lần x 5.531 m^2 = 2.766 lít/lần, mỗi ngày tưới 2 lần).

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nước thường xuyên của cơ sở

TT	Nhu cầu	Hiện tại (m^3/ngày)
1	Nước dùng cho sinh hoạt	20
2	Nước cấp bổ sung cho hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước	0,04
3	Nước dùng vệ sinh nhà xưởng	2,0
4	Nước tưới cây, tạo ẩm sân bãi	5,5
	Tổng	**27,5 ≈ 28**

Ngoài ra Công ty có trang bị hồ chứa với dung tích là 254 m^3, bố trí 2 bơm với công suất mỗi bơm là 20 m^3/h để ứng phó sự cố cháy nổ, cho hoạt động sản xuất hiện tại và sau khi nâng công suất. Lượng nước dự phòng này được lưu tại bể

chứa, không phát sinh nhu cầu sử dụng nước hàng ngày và không phát sinh nước thải từ hoạt động này..

1.4.4. Nhu cầu lao động và thời gian làm việc

Bảng 1.4. Nhu cầu lao động và thời gian làm việc

STT	Thông tin	Nhu cầu sử dụng
1	Tổng số lao động tại Công ty	180 nhân viên
2	Thời gian làm việc	08 giờ/ca; 01 ca/ngày; 26 ngày/tháng

(Nguồn: Công ty TNHH Huỳnh Lê)

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Danh mục máy móc, thiết bị

Các loại máy móc, trang thiết bị chính phục vụ hoạt động sản xuất của Nhà máy được trình bày chi tiết trong bảng sau:

Bảng 1.5. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động của cơ sở

STT	Tên thiết bị	Xuất xứ	Số lượng	Năm sản xuất
1	Máy ghép dọc tự động	Việt Nam	2	2017
2	Máy finger	Đài Loan	2	2016
3	Máy cưa rong ripsaw lưỡi trên	Đài Loan	6	2009
4	Máy cưa rong ripsaw lưỡi dưới	Đài Loan	2	2013
5	Máy ép cao tần	Đài Loan	2	2015
6	Máy ghép ngang	Việt Nam	3	2007
7	Máy nén khí	Việt Nam	3	2020
8	Hệ thống hút bụi	Việt Nam	3	2007
9	Tháp sơn	Việt Nam	12	2023
10	Dây chuyền sơn	Việt Nam	2	2009
11	Máy đánh mộng âm	Đài Loan	5	2019
12	Máy đánh mộng dương	Đài Loan	5	2019
13	Máy đánh mộng mang cá	Đài Loan	1	2010
14	Máy nhám thùng nhỏ	Đài Loan	5	2012

STT	Tên thiết bị	Xuất xứ	Số lượng	Năm sản xuất
15	Máy nhám thùng lớn	Đài Loan	2	2018
16	Máy nhám băng	Đài Loan	5	2013
17	Máy nhám cạnh	Đài Loan	10	2007
18	Máy chà nhám chổi	Việt Nam	2	2014
19	Máy bào 2 mặt	Đài Loan	3	2006
20	Máy bào 4 mặt	Đài Loan	2	2014
21	Máy CNC	Việt Nam	1	2021
22	Máy tiện CNC	Việt Nam	1	2015
23	Máy tiện	Việt Nam	2	2015
24	Máy toupie 1 trục	Đài Loan	5	2013
25	Máy toupie 2 trục	Đài Loan	7	2013
26	Máy dán cạnh bàn	Việt Nam	2	2017
27	Máy router đứng	Đài Loan	8	2011
28	Máy khoan chân ghế	Việt Nam	1	2022
29	Máy khoan U	Việt Nam	1	2010
30	Máy khoan 12 trục	Việt Nam	1	2014
31	Máy cắt 2 đầu	Việt Nam	3	2017
32	Máy hàn	Việt Nam	1	2020

(Nguồn: Công ty TNHH Huỳnh Lê)

Hiện tại các thiết bị luôn được bảo trì bảo dưỡng định kỳ với tần suất 6 tháng/lần, thay mới khi thiết bị hỏng trong sản xuất cũng như các công trình bảo vệ môi trường. Công ty đã xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường, trong đó có liệt kê cụ thể các thiết bị kèm thời gian đưa vào hoạt động, trách nhiệm thực hiện và thời gian sẽ thực hiện bảo dưỡng cho từng thiết bị nhằm đảm bảo tình trạng sản xuất ổn định cũng như công trình xử lý chất thải đạt hiệu quả nhất.

1.5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở

Các hạng mục công trình chính, công trình phụ trợ và công trình xử lý chất thải của dự án đã hoàn thiện.

Bảng 1.6. Các hạng mục công trình của cơ sở theo GPXD

STT	Các hạng mục công trình xây dựng	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
A	**Công trình chính**	**13.142,82**	**49,31**
1	Nhà xưởng 1	4.960,00	18,61
2	Nhà xưởng 2	4.000,00	15,01
3	Nhà xưởng 3	1.110,00	4,16
4	Nhà kho	2.200,00	8,25
5	Nhà văn phòng	320,92	1,20
6	Nhà nghỉ công nhân	551,90	2,07
B	**Công trình phụ trợ**	**7.729,98**	**29,00**
1	Nhà ăn	456,00	1,71
2	Nhà xe	214,18	0,80
3	Nhà bảo vệ	12,00	0,05
4	Mái nối nhà xưởng 1 với nhà xưởng 2	400,00	1,50
5	Đường giao thông, sân bãi	6.647,80	24,94
C	**Công trình bảo vệ môi trường**	**5.782.20**	**21,69**
1	Hệ thống xử lý nước thải	151,20	0,57
2	Khu vực lưu giữ chất thải	300,00	1,13
2.1	Chất thải rắn sinh hoạt	50,00	0,19
2.2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	200,00	0,75
2.3	Chất thải nguy hại	50,00	0,19
3	Cây xanh	5.331,00	20,00
Tổng		**26.655,00**	**100**

(Nguồn: Công ty TNHH Huỳnh Lê)

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

2.1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Theo báo cáo số 676/BC-BCSĐ, ngày 16/6/2023 của Ban Cán sự Đảng UBND Tỉnh Đồng Nai về hiện trạng và định hướng phát triển cụm Công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030. Cụm công nghiệp đi vào hoạt động đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh theo hướng gia tăng tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái.

Hiện trạng hạ tầng cụm công nghiệp:

- Hệ thống thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước mưa cho Cụm CN là hệ thống cống tròn BCCT, sử dụng các tuyến cống ϕ 600- ϕ1.500 được thiết kế dọc 02 bên tuyến đường sau đó đổ ra suối Bà Ba.

- Hệ thống cấp nước: Nguồn nước cấp cho CCN là hệ thống cấp nước của Nhà máy nước Thiện Tân, lấy từ đường ống ϕ500 trên đường Đồng Khởi vào.

- Hệ thống thoát nước bẩn và vệ sinh môi trường:

+ Tiêu chuẩn thoát nước thải là 80% nước cấp.

+ Hệ thống thoát nước được thiết kế riêng cho nước mưa và nước thải. nước thải được thu gom vào mạng lưới thoát nước chính dẫn về trạm xử lý nước thải được bố trí ở phía Đông khu đất. Nước thải sau HTXL được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thải ra suối Bà Ba, ra Rạch Ông Hường, và ra sông Đồng Nai.

- Hệ thống cấp điện: nguồn cung cấp điện cho khu vực được cấp từ trạm biến áp 110/15/22KV-1x 40MVA Thạnh Phú qua đường dây tải điện hiện hữu trên đường Đồng Khởi.

Do Công ty TNHH Huỳnh Lê thuộc Cụm Công nghiệp Thạnh Phú – Thiện Tân đã được quy hoạch hạ tầng cụ thể và phù hợp với định hướng phát triển của huyện Vĩnh Cửu, vì vậy trong vòng bán kính 2km xung quanh khu vực Công ty không có các điểm dân cư, bệnh viện, trường học, nhà thờ, đền, chùa, các khu di tích lịch sử, văn hóa, di sản văn hóa, các khu vực sinh thái nhạy cảm như vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển và các khu bảo tồn Thiên nhiên.

2.1.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cụm công nghiệp thuộc xã Thiện Tân (góc ngã ba trục đường Đồng Khởi và đường 768) có diện tích 96,65 ha. Cụm công nghiệp này sẽ tập trung cho các ngành công nghiệp nhẹ, ít gây ô nhiễm môi trường như: hàng tiêu dùng, mộc, bao bì, giày da, cơ khí... và ưu tiên các ngành nghề truyền thống, giải quyết nguồn lao động địa phương, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo định hướng chung của Tỉnh.

Trong tổng diện tích 96,65 ha trong đó:

1. Đường giao thông theo quy hoạch chiếm diện tích 12,9778 ha.

2. Cây xanh tập trung - cách ly theo quy hoạch chiếm diện tích 16,6069 ha.

3. Đất công trình dịch vụ kỹ thuật chiếm diện tích 2,4123ha.

4. Đất khu trung tâm theo quy hoạch chiếm diện tích 1,6333 ha.

5. Đất sử dụng để xây dựng Nhà máy, Xí nghiệp theo quy hoạch chiếm diện tích 63,0197 ha (được chia làm 45 lô) trong đó diện tích đất đã bồi thường (kể cả chưa có quyết định thu hồi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) là 45,1751 ha, diện tích đất đã có văn bản thỏa thuận nhưng chưa thực hiện bồi thường xong là 17,8446 ha.

6. Đất Công ty, Xí nghiệp đang sử dụng để hoạt động chiếm diện tích 28,770 ha.

Hiện trạng cụm công nghiệp Thạnh Phú - Thiện Tân được bố trí theo địa hình không bằng phẳng, không có hệ thống xử lý nước tập trung, hệ thống thoát nước mưa, nước thải chưa được tách riêng. Toàn bộ nước mưa nước thải được thu gom bằng hệ thống cống bê tông và thoát ra suối Bà Ba, rạch Ông Hường và ra sông Đồng Nai.

Do đó, Ngành nghề của Công ty là chế biến các sản phẩm gỗ phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của CCN theo Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Cụm CN Thạnh Phú- Thiện Tân.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Mặc khác nước thải phát sinh của Công ty sẽ được thu gom, xử lý tại HTXLNT công suất 30 m^3/ngày. Nước thải sau khi được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A, K_f = 1,2, Kq = 1,2 sẽ tự chảy theo ống nhựa PCV Φ 400 mm dài 200 m chảy chảy ra suối Bà Ba, ra rạch Ông Hường rồi ra sông Đồng Nai đoạn tại Cụm Công nghiệp Thạnh Phú – Thiện Tân, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

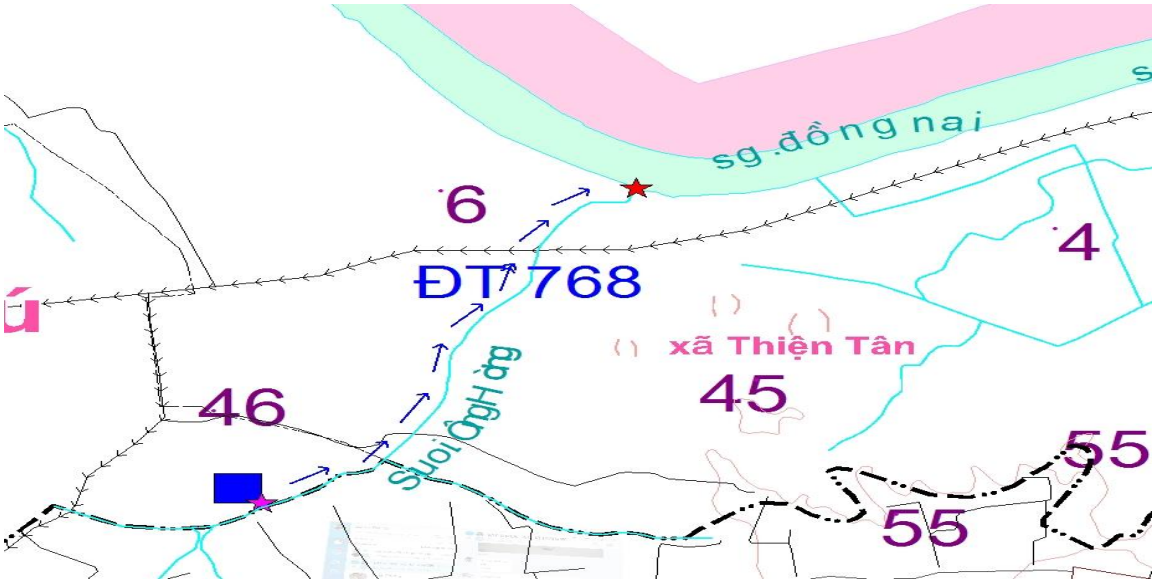

- Hoạt động xả thải của Công ty đã được UBND Tỉnh cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3508/GP-UBND ngày 4/10/2018 với lưu lượng xả thải là 30 m^3/ngày. đêm. Thời hạn cấp 5 năm.

- Theo báo cáo quan trắc và công tác bảo vệ môi trường định kỳ, năm 2022 cho thấy chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý của Công ty đạt quy chuẩn quy định.

- Về chế độ thủy văn, sức chịu tải nguồn tiếp nhận nước thải:

✓ Suối Ông Hường là nguồn tiếp nhận nước mưa và nước thải của nhà máy. Hiện nay, rạch không có số liệu về thủy văn. Suối chỉ có nước vào mùa mưa, mùa khô không có nước. Theo kết quả khảo sát, rạch Ông Hường là con suối tự nhiên, bề rộng từ 1 – 1,5m, bề sâu trung bình từ 0,5 – 1m. Theo số liệu điều tra tại địa phương khả năng tiêu thoát nước của nước mưa, nước thải khu vực tốt, ít xảy ra tình trạng ngập lụt khi trời mưa lớn.

Nước thải công nghiệp vào suối Ông Hường:

+ Từ CCN Thạnh Phú của Công ty TNHH Bình BFC lượng nước thải phát sinh khoảng 120 m^3/ngày.

+ Công ty TNHH Giày dép Tân Hợp lượng nước thải phát sinh khoảng 180 m^3/ngày.

+ Công ty TNHH Tân Phát Tài lượng nước thải phát sinh khoảng 150 m^3/ngày.

+ Công ty Cổ phần gỗ Tân Mai lượng nước thải phát sinh 50 m^3/ngày.

+ Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài CCN.

- Nước thải sinh hoạt từ các chợ, các hộ gia đình thuộc các xã.

Ước tính lưu lượng nước sinh hoạt xả thải của xưởng sản xuất, cư dân ra suối Ông Hường khoảng 8.770 m^3/ngày.đêm. (Nguồn báo cáo xả nước thải vào nguồn nước Công ty TNHH Huỳnh Lê).

Các thông số đặc trưng của nguồn thải này bao gồm: pH, màu, mùi, chất rắn lơ lửng, BOD_5, COD, photpho tổng, coliform, amoni, nitơ tổng...

Rạch Ông Hường là nguồn tiếp nhận nước thải từ CCN Thạnh Phú - Thiện Tân, KCN Thạnh Phú, nước thải sinh hoạt, chăn nuôi của khu vực xã Thiện Tân thuộc huyện Vĩnh Cửu và bãi rác Trảng Dài. Chất lượng nước vẫn trong tình trạng ô nhiễm kéo dài nhiều năm qua chưa có dấu hiệu cải thiện. Năm 2022 chỉ số WQI tại vị trí này ở mức "kém" đến "xấu" do ô nhiễm hữu cơ, chất lượng nước không đạt so với quy định sử dụng nguồn nước của UBND tỉnh.

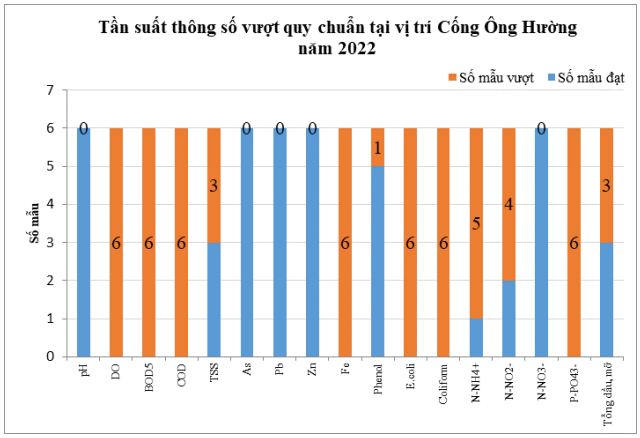

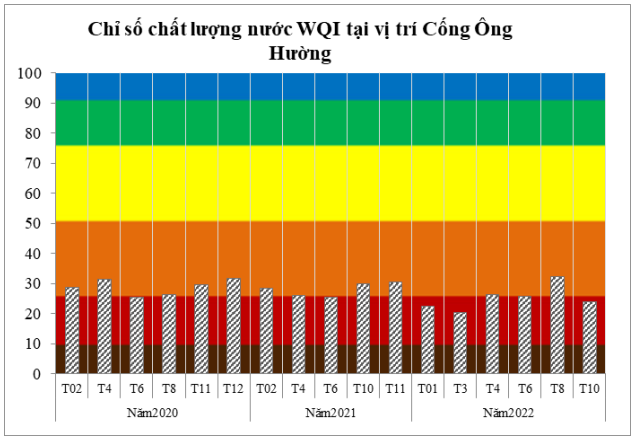

Tần suất phát hiện ô nhiễm cao chiếm 48%, tương đương năm 2021 (chiếm 49%), trong đó 12/17 thông số không đạt quy chuẩn cho phép (DO 100%, COD 100%, BOD_5 100%, Amoni 83%, Nitrit 67%, Photphat 100%, TSS 50%, Fe 100%, Phenol 17%, tổng dầu mỡ 50%, E.Coli 100%, Coliform 100%). Kết quả so sánh thông số với QCVN 08:2023/BTNMT, cột A2 cụ thể như sau:

Diễn biến hàm lượng hữu cơ năm 2022 tại cống Ông Hường nhận thấy có chiều hướng tăng so với cùng kỳ 2 năm 2020 và 2021, nồng độ BOD và COD vẫn ở mức cao và vượt quy chuẩn nhiều lần. Cụ thể: DO dao động từ 2,8-4,6 mg/l, 100% mẫu không đạt quy chuẩn. BOD_5 dao động từ 9-58 mg/l, 100% mẫu vượt quy chuẩn cho phép từ 1,5-9,7 lần. COD dao động từ 30-185 mg/l, 100% mẫu vượt

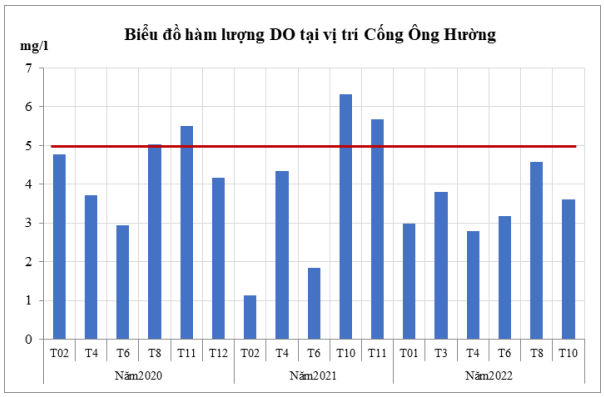

quy chuẩn từ 2-12,3 lần, nồng độ cao nhất phát hiện vào tháng 3/2022.

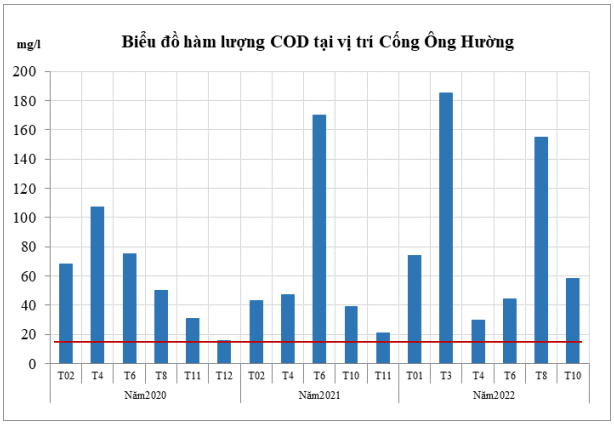

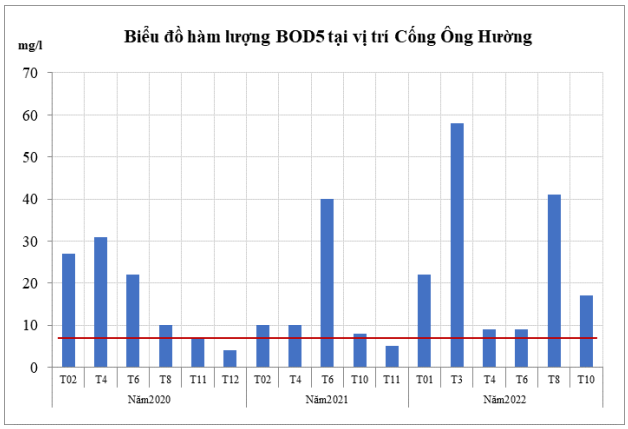

Diễn biến hàm lượng dinh dưỡng: Ngoại trừ hàm lượng Nitrat (dao động 0,42-3,37 mg/l) luôn đạt quy chuẩn, hàm lượng các thông số chất dinh dưỡng còn lại (Amoni, Nitrat, Photphat) đều vượt quy chuẩn cho phép nhiều lần ở nhiều thời điểm quan trắc khác nhau. Cụ thể:

Hàm lượng Nitrit (dao động từ 0,004-0,64 mg/l) vượt quy chuẩn 1,8-12,8 lần vào các tháng 3,4,6,10/2022, nồng độ có chiều hướng giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2020 và tương đương năm 2021;

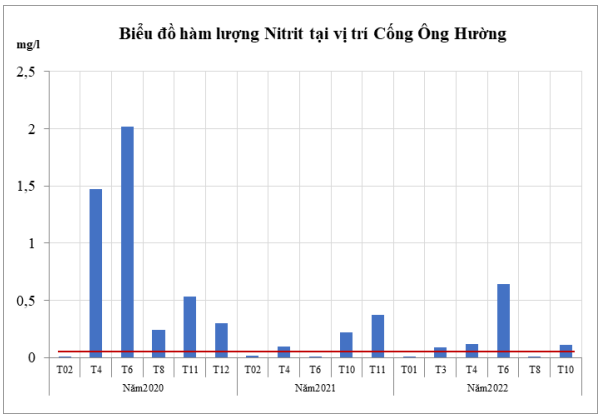

Hàm lượng Photphat (dao động từ 0,54-1,72 mg/l) vượt quy chuẩn từ 2,7-8,6 lần vào tất cả các đợt quan trắc, nhận thấy có chiều hướng tăng so với năm 2020 và tương đương với năm 2021.

Hàm lượng Amoni (dao động từ 5,67-22 mg/l) vượt quy chuẩn từ 21-53,7 lần, có xu hướng tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2020 và giảm nhiều so với năm 2021.

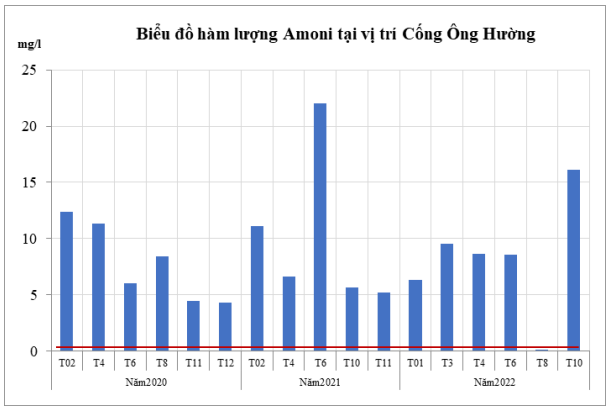

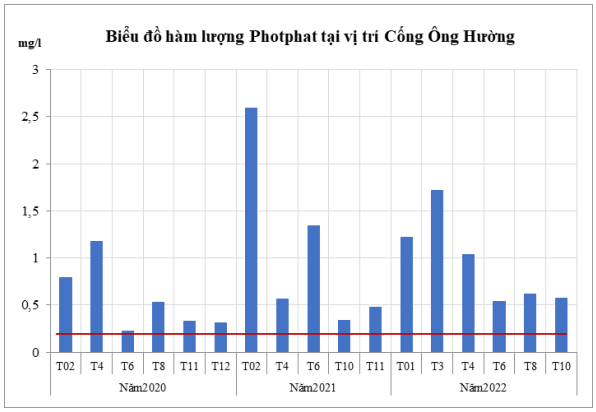

Diễn biến hàm lượng TSS năm 2022 (dao động từ 11-220 mg/l) tăng nhẹ so với năm 2020 và năm 2021. Năm 2022 phát hiện vượt quy chuẩn từ 3,1-7,3 lần vào đợt quan trắc tháng 01,3,8/2022. Đối với hàm lượng Sắt luôn vượt quy chuẩn từ 1,04-11 lần.

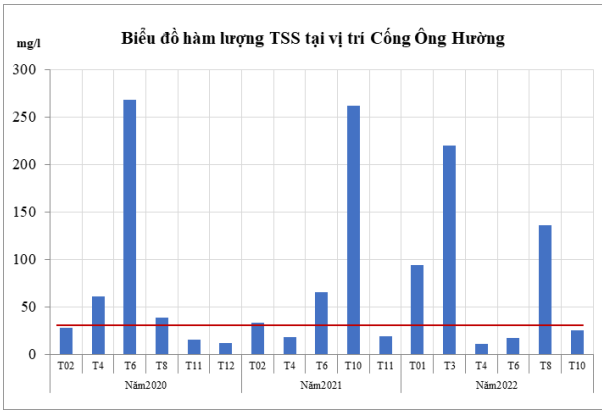

Hàm lượng *kim loại nặng* (As, Pb, Zn) trong năm 2022 luôn đạt quy chuẩn cho phép. Riêng hàm lượng Kẽm từ tháng 6/2019 đã giảm và đạt ngưỡng quy chuẩn, tuy nhiên trong 3 năm trở lại đây có xu hướng tăng nhẹ nhưng vẫn nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép.

Đối với hàm lượng *Tổng Phenol* năm 2022 (dao động từ 0,002-0,006 mg/l) tăng so với năm 2020 và giảm so với cùng kỳ năm 2021, phát hiện 01 mẫu vượt nhẹ 1,12 lần vào đợt quan trắc tháng 3/2022. Đối với hàm lượng Tổng dầu mỡ có 03 mẫu vượt quy chuẩn từ 1,2-1,7 lần vào đợt quan trắc tháng 01,6,8/2022, nhận thấy nồng độ đã có xu hướng giảm so với 2 năm trước đó.

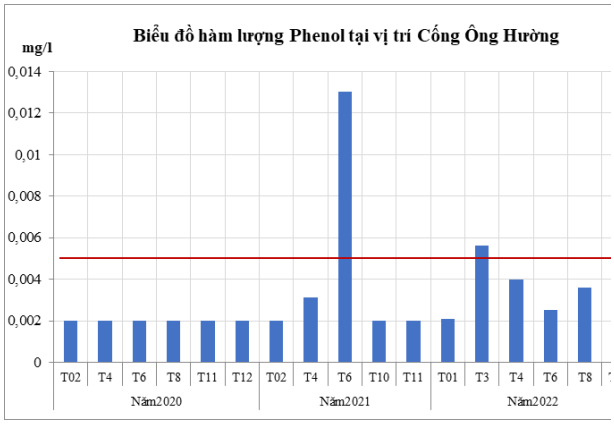

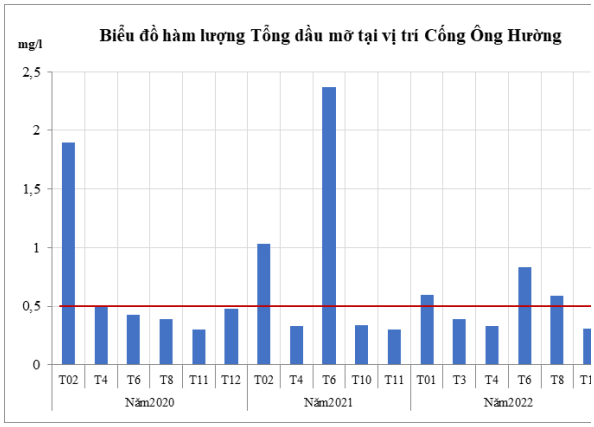

Diễn biến hàm lượng vi sinh năm 2022 tại vị trí cống Ông Hường nhận thấy tương đương so với năm 2020 và giảm nhiều với cùng kỳ năm 2021, tuy nhiên tình

trạng ô nhiễm vi sinh vẫn ở mức cao, không đạt quy chuẩn cho phép vào tất cả các đợt quan trắc. Tính đến tháng 10/2022, hàm lượng Coliform vượt quy chuẩn từ 3,4-34 lần và hàm lượng E. Coli vượt từ 34-1.400 lần. Hàm lượng vi sinh cao nhất vào đợt quan trắc tháng 8/2022.

+ **Sông Đồng Nai:**

Nguồn tiếp nhận nước thải của Nhà máy thuộc Công ty TNHH Huỳnh Lê là suối Ông Hường sau đó chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng nai. Theo quyết định phân vùng số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai quy định phân vùng môi trường các nguồn nước mặt để tiếp nhận các nguồn nước thải công nghiệp thì nước thải vào suối suối Ông Hường rồi chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là Sông Đồng Nai.

Lưu lượng xả thải tối đa của Công ty TNHH Huỳnh Lê là 30 m^3/ngày.đêm tương đương với 0,0003 m^3/s, trong khi đó lưu lượng trung bình của sông Đồng Nai là 770,65 m^3/s, lớn hơn rất nhiều lần so với lượng nước xả thải của Công ty; vì vậy tác động do việc xả thải của Công ty đến chế độ thủy văn của sông Đồng Nai là rất nhỏ nên giá trị các thông số ô nhiễm trong nguồn nước tiếp nhận hầu như không tăng nhiều và hàm lượng các chất ô nhiễm tại nguồn tiếp nhận ít biến đổi theo chiều hướng xấu. Qua đó cho thấy các tác động do nước thải của Công ty đến mục tiêu chất lượng nguồn nước, đến hoạt động kinh tế, xã hội hầu như là không có.

✓ Chất lượng nước sông Đồng Nai tại bến đò Bà Miêu

Chỉ số chất lượng nước (WQI) tại vị trí bến đò Bà Miêu năm 2022 luôn ổn định ở mức "trung bình", và đạt mục đích cấp nước sinh hoạt với hầu hết các thông số quan trắc đều đạt so với quy chuẩn cho phép QCVN 08:2023/BTNMT, cột A2. Tuy nhiên vào tất cả các đợt quan trắc đều phát hiện thông số vi sinh không đạt quy chuẩn cho phép, cao nhất vào đợt quan trắc tháng 4/2022. Ngoài ra vào thời điểm tháng 8 và tháng 10 có hàm lượng TSS tăng cao vượt quy chuẩn cho phép. Chất lượng nước năm 2022 có chiều hướng cải thiện so với cùng kỳ năm 2020 và năm 2021.

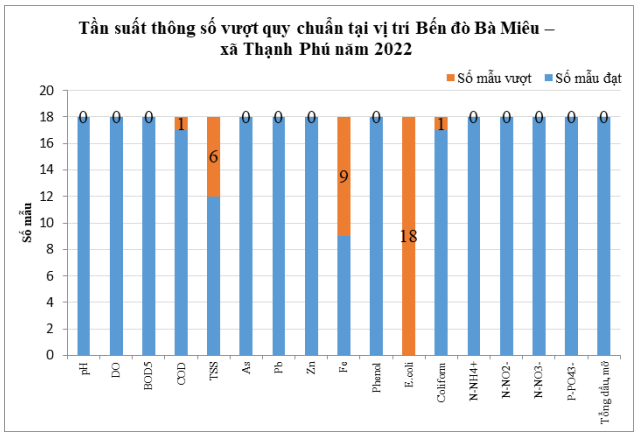

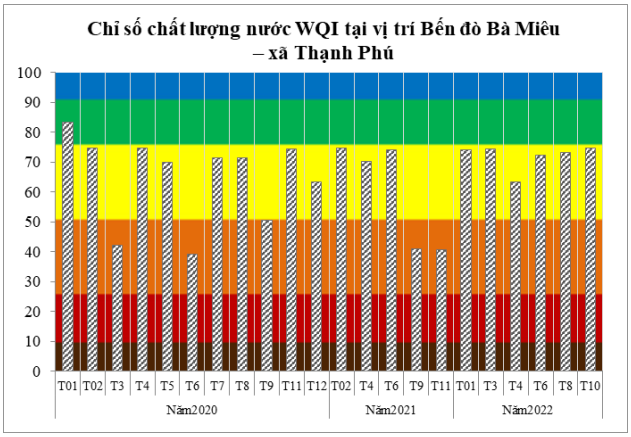

Tần suất phát hiện ô nhiễm năm 2022 chiếm 9%, giảm so với năm 2021 (chiếm 12%) với 05/17 thông số không đạt quy chuẩn cho phép: COD (6%), vi sinh (E.Coli 100%, Coliform 6%), TSS (33%), Fe (50%). So sánh các thông số với quy chuẩn cụ thể như sau:

Diễn biến các chất hữu cơ: Hàm lượng DO (dao động từ 5,6-7,1 mg/l) và hàm lượng BOD_5 (dao động từ 3-4 mg/l) ổn định và đạt quy chuẩn cho phép.

Riêng hàm lượng COD (dao động từ 9-16 mg/l) phát hiện xấp xỉ quy chuẩn tại vị trí bờ phải vào tháng 4/2022. Diễn biến hàm lượng hữu cơ năm 2022 giảm so với năm 2020 và năm 2021.

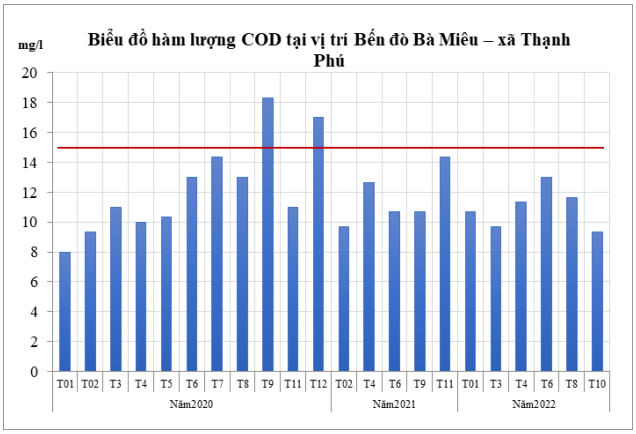

Diễn biến hàm lượng dinh dưỡng ổn định với hàm lượng Amoni, Nitrit, Nitrat và Photphat luôn đạt quy chuẩn cho phép. Nhìn chung hàm lượng dinh dưỡng năm giảm so với cùng kỳ năm 2020 và tương đương với năm 2021.

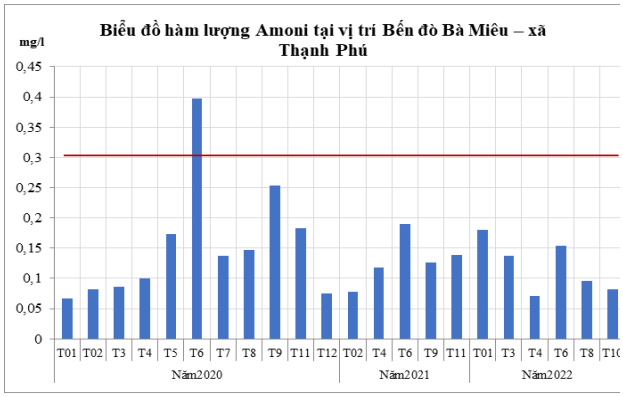

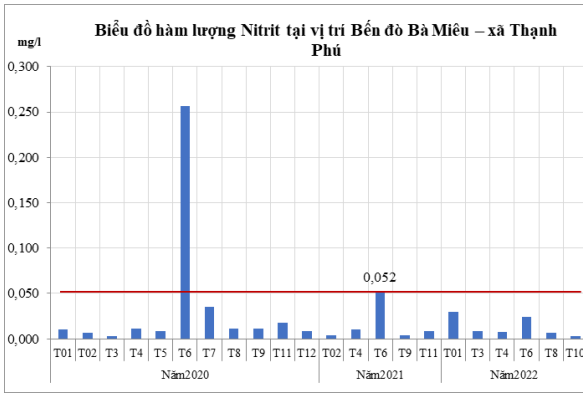

Diễn biến hàm lượng TSS năm 2022 (dao động từ 6-50 mg/l) phát hiện vượt quy chuẩn 1,2-1,7 lần vào tháng 8,10/2022. Bên cạnh đó hàm lượng Sắt (dao động

từ 0,6-4,1 mg/l) phát hiện vượt quy chuẩn 1,3-4,1 lần vào đợt quan trắc từ tháng 4 đến tháng 10/2022. Nhận thấy hàm lượng TSS và Fe năm 2022 tương đương so với năm 2021 và giảm so với cùng kỳ năm 2020. Đối với hàm lượng *kim loại nặng* (Asen, Kẽm, Chì) và các chất độc hại (Phenol, Tổng dầu mỡ) luôn đạt quy chuẩn cho phép.

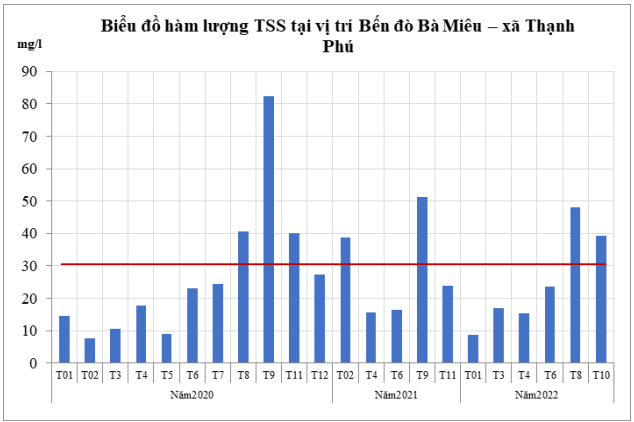

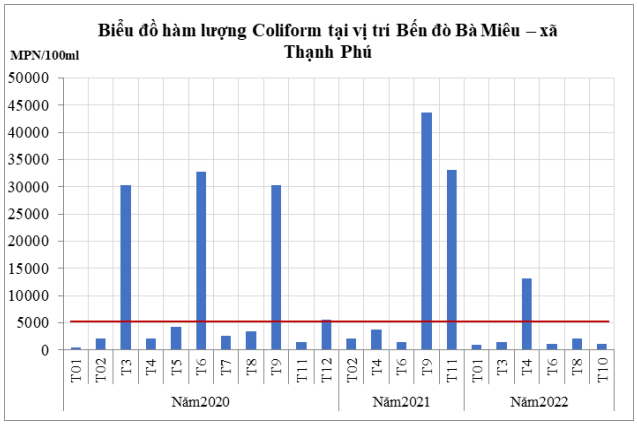

Diễn biến vi sinh: Hàm lượng vi sinh trong nước năm 2022 nhìn chung giảm so với cùng kỳ năm 2020 và năm 2021. Đối với hàm lượng Coliform chỉ có 01 mẫu vượt quy chuẩn 7 lần vào đợt quan trắc tháng 4/2022. Hàm lượng E.Coli có 100% vượt quy chuẩn từ 4,6-260 lần. Hàm lượng vi sinh cao nhất vào đợt quan trắc tháng 4/2021 tại vị trí giữa dòng.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với nước thải.

- Đối với nước mưa chảy tràn trên bề mặt đường vận chuyển, sân bãi nội bộ: được thu gom bằng hệ thống cống bê-tông kích thước 1,2x1,2 m (với 28 hố ga, tổng chiều dài hệ thống thoát nước mưa là 600m) xung quanh cơ sở và dọc các trục đường nội bộ. Các tấm lưới thép hoặc song chắn rác được lắp đặt tại các hố ga để tách rác dọc các mương thoát nước mưa.

- Nước mưa từ mái tôn công trình được thu gom bằng máng thu và ống dẫn bằng nhựa PVC Φ 114 mm từ trên xuống cống thoát nước mưa bê-tông rồi theo tuyến nước mưa chảy ra hệ thống thoát nước mưa của khu vực. Định kỳ Công ty sẽ thực hiện thu gom rác tại song chắn và nạo vét các chất lơ lửng đã lắng ở hố ga.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Tổng lưu lượng nước thải của Công ty khoảng 16 m^3/ngày.

❖ ***Đối với nước thải sinh hoạt:***

- Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt chủ yếu từ nhà vệ sinh của các khu vực: văn phòng, nhà xưởng, nhà ăn, nhà chung cư, ...: được thu gom bằng các ống PVC Ø60 - 90mm, dẫn về xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn (số lượng 17 bể với tổng thể tích là 131m^3). Nước thải sau xử lý sơ bộ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của công ty bằng ống nhựa PVC Ø 90 mm, dài khoảng 155m.

❖ ***Đối với nước thải sản xuất:***

- Trong quy trình sản xuất của Công ty, tại công đoạn sơn có sử dụng nước để xử lý bụi sơn phát sinh. Tuy nhiên, lượng nước này được tuần hoàn tái dụng. Định kỳ Công ty bổ sung lượng nước bốc hơi khoảng 1 m^3/tháng. Đối với các cặn sơn, Công ty thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý (Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Đại Thành - Mã số QLCTNH: 5.131.VX).

❖ **Điểm xả nước thải sau xử lý:**

- Nước thải sau xử lý chảy ra 01 điểm tại hệ thống mương thoát nước của khu vực chảy ra suối Bà Ba, ra rạch Ông Hường và vào nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai, đoạn thuộc xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Vị trí xả nước thải: cụm công nghiệp Thạnh Phú – Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Tọa độ (theo tọa độ VN2000, múi chiếu 3^0): X = 1216876, Y = 402345.

- Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT cột A, K_q=1,2; K_f=1,2 trước khi thải ra môi trường.

Quy trình thu gom nước thải của Công ty được thực hiện như sau:

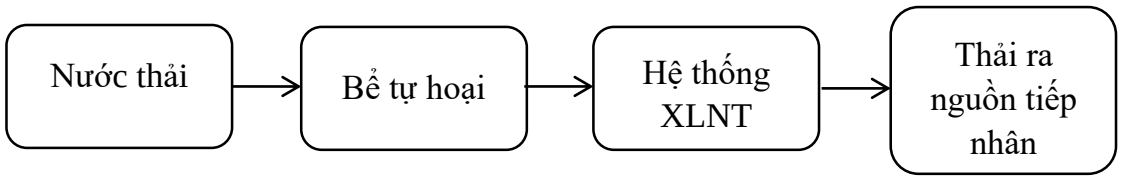

Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước thải

3.1.3. Xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt phát sinh tại công ty được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m^3/ngày đêm. Nước thải sinh hoạt được bể tự hoại xử lý sơ bộ như sau:

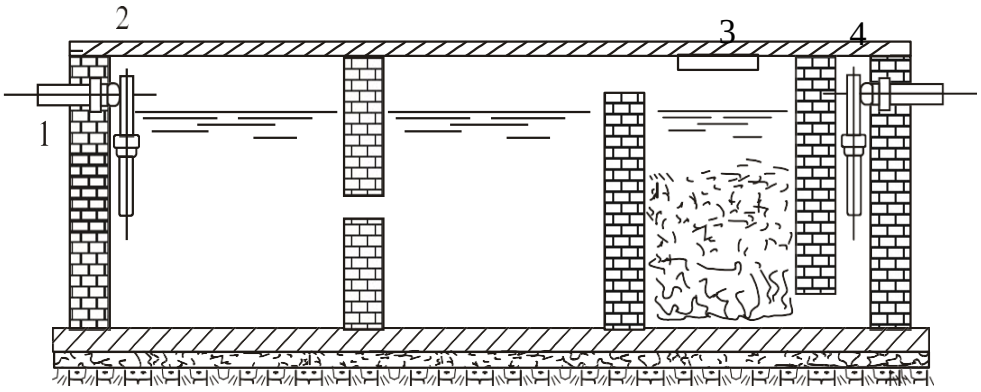

Hình 3.2. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

1 - Ống dẫn nước thải vào bể; 2 - Ống thông hơi; 3 - Nắp thăm (để hút cặn); 4 - Ngăn định lượng xả nước thải đến công trình xử lý tiếp theo

- Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn, hình thành ở đáy bể trong điều kiện động. Các chất bẩn hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hoá, đồng thời cho phép tách riêng 02 pha (lên men axít và lên men kiềm).

- Ngăn thứ hai: ngăn lọc kỵ khí có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của vật liệu lọc và ngăn cặn lơ lửng trôi ra theo nước.

- Ngăn thứ ba: ngăn khử trùng nước thải sau khi qua ngăn thứ nhất và thứ hai.

Bể tự hoại 03 ngăn cho phép tăng thời gian lưu bùn, giúp nâng hiệu suất xử lý trong khi lượng bùn cần xử lý giảm. Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp tại bể tự hoại sẽ được Công ty thuê xe hút chuyên dụng (loại xe hút hầm cầu) đến thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ.

Sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, nước thải phát sinh được dẫn về HTXLNT công suất 30 m^3/ngày đêm để xử lý trước khi thải ra môi trường.

Quy trình công nghệ xử lý nước thải như sau:

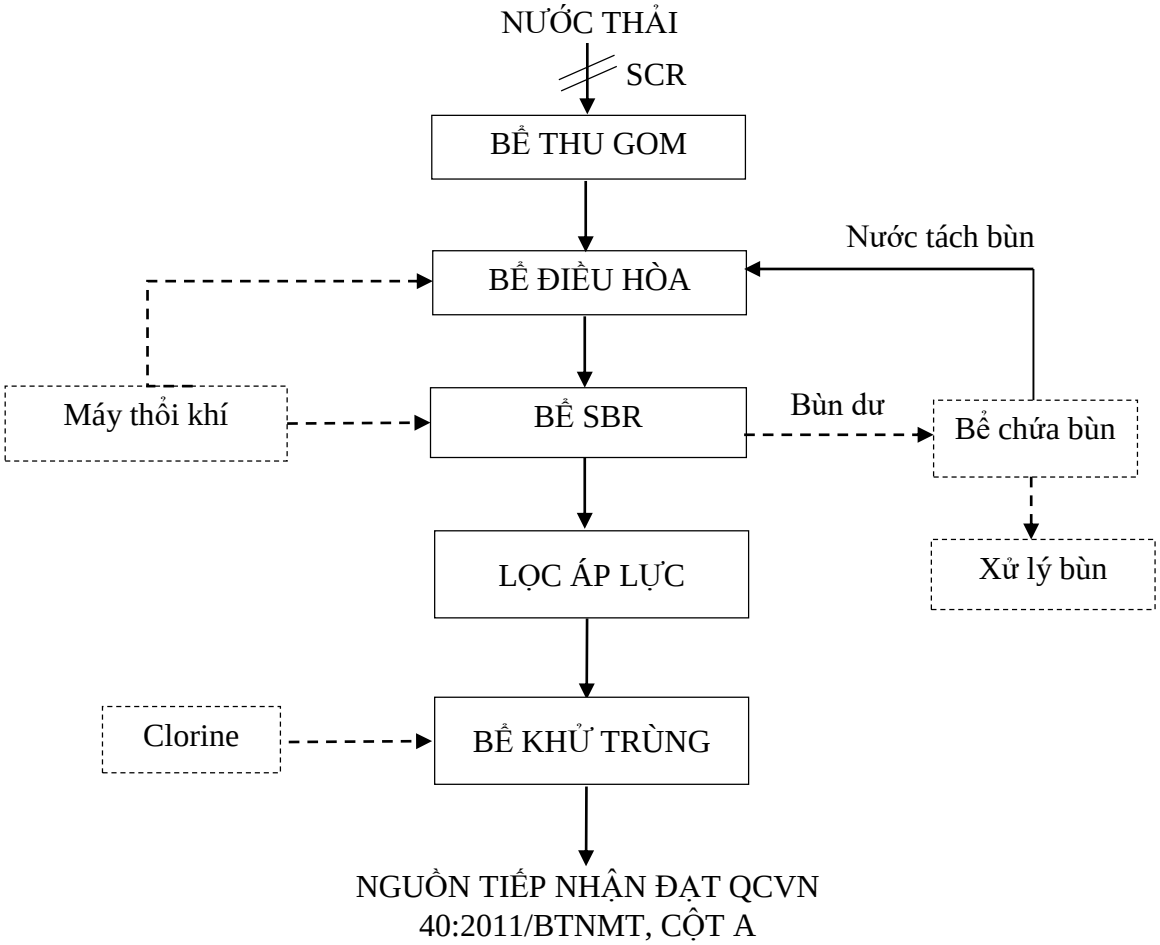

Hình 3.3. Quy trình công nghệ HTXLNT công suất 30 m^3/ngày đêm

***Thuyết minh quy trình*:**

Bể gom – T01

Nước thải theo đường ống thu gom được dẫn qua song chắn rác chảy vào bể gom. Song chăn rác có tác dụng loại bỏ các chất rắn có kích thước lớn nhằm tránh gây hư hại bơm hoặc tăc nghẽn các công trinh phía sau. Lượng rác này được thu gom và xử lý theo quy định. Từ bể gom, nước thải được bơm chìm bơm lên bể điều hoà tại hệ thống xử lý.

Bể điều hoà - T02

Bể này có tác dụng điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải. Tại đây có bố trí hệ thống phân phối khí có tác dụng: duy tri khối nước thải trong bể luôn ở điều

kiện hiếu khí tránh điều kiện kỵ khí dẫn đến sự phân hủy các chất hữu cơ gây mùi hôi và xáo trộn khối nước thải trong bể làm cho nồng độ các chất ô nhiêm trong nước được phân bố một cách đồng đều tránh gây sốc tải trọng cho các công trình xử lý sinh học phía sau.

Bể sinh học hiếu khí SBR - T03

Bể sinh học hiếu khí SBR hoạt động gián đoạn theo mẻ là một dạng công trình xử lý sinh học bằng bùn hoạt tính, trong đó tuần tự diễn ra các quá trình cấp nước (làm đầy), thổi khí, lắng, xả nước, xà bùn dư (nếu có).

- Giai đoạn cấp nước:

Nước thải từ bể điều hòa được bơm vào bể sinh học hiếu khí SBR.

- Giai đoạn thổi khi:

Nước sau khi được bơm đầy bể, khi sẽ được cấp vào theo một thời gian quy định sẵn. Tại đây, quá trình phân hủy các chất hữu cơ trong nước thải bằng màng vi sinh vật hiếu khí ở trạng thái lơ lửng và sục khí liên tục.

Xử lý sinh học gồm các công đoạn sau:

+ Chuyển hoá các hợp chất hữu cơ có nguồn gốc Cacbon ờ dạng keo và dạng hòa tan thành thể khí và tế bào vi sinh.

+ Tạo màng vi sinh bám dính gồm các tế bào vi sinh vật và các chất keo vô cơ trong nước thài.

+ Loại bỏ các bông cặn vi sinh.

Quá trình vi sinh vật phần hủy chất hữu cơ thành thể khí và tế bào vi sinh gọi là quá trình oxy hóa sinh hóa. Quá ưình này lần lượt xảy ra theo các bước sau:

+ Di chuyển các chất ô nhiễm từ pha lỏng tới bề mặt của tế bào vi sinh vật do khuếch tán đối lưu và phân tử.

+ Di chuyển chất từ bề mặt ngoài tế bào qua màng bán thấm bằng khuếch tán do sự chênh lệch nồng độ các chất ở trong và ngoài tế bào.

+ Quá trình chuyển hóa các chất ở trong tế bào vi sinh vật là quá trinh kết hợp hai phản ứng: Phản ứng dị hóa bẻ gãy các mạch hữu cơ tạo năng lượng và các phân tử đơn giản, phản ứng đồng hóa hình thành các phân tử phức tạp hơn và đòi hỏi tiêu tốn năng lượng.

- Giai đoạn lắng: ở giai đoạn này sẽ ngừng cấp khí, bùn sẽ được tách ra khỏi nước thải theo nguyên lý trọng lực. Đồng thời tại giai đoạn này xảy ra quá trình khử nitơ và photpho trong nước thải.

- Giai đoạn xả nước: Phần nước trong phía trên trong bể SBR được bơm trục ngang bơm qua cột lọc.

- Giai đoạn xả bùn dư: Phần bùn hoạt tính dư lăng dưới đáy bể SBR được bơm về bể chứa bùn và được hút định kỳ.

Khi giai đoạn xả nước, xả bùn (nếu có) hoàn tất, nước thải tiếp tục được nạp vào bể SBR để tiếp tục chu kỳ mới.

Lọc áp lực

Phần nước trong từ bể SBR được bơm vào bồn lọc áp lực. Tại đây nước sẽ thấm qua lớp vật liệu lọc, lớp vật liệu lọc này có tác dụng hấp phụ các chất độc hại, cặn lơ lửng còn lại trong nước. Nước sau xử lý lọc sẽ được xả qua bể khử trùng.

Bể khử trùng-T04

Tại bể khử trùng, hoá chất khử trùng - clorine được châm định lượng trực tiếp vào để loại bỏ các vi sinh vật có hại trong nước thải. Quá trình khử trùng nước xảy ra qua 2 giai đoạn: Đầu tiên chất khử trùng khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh vật, sau đó chất khử trùng phản ứng với men bên trong tế bào và phá hoại quá trình trao đổi chất dẫn đến vi sinh vật bị tiêu diệt. Nước sau khi xử lý đạt nồng độ cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A) sẽ được xả trực tiếp ra nguồn tiếp nhận.

Bể chứa bùn - T05

Lượng bùn dư từ bề sinh học hiếu khí SBR được bơm định kỳ về bể chứa bùn. Phần bùn tại bể được lắng xuống đáy bể và cô đặc lại dưới tác dụng cùa trọng lực. Phần bùn này được thu gom và xử lý theo quy định, nước trong sau khi tách bùn theo đường ống chảy về bể điều hoà để tiếp tục quá trình xử lý.

Hình 3.4. Hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m^3/ngày đêm

Bảng 3.1. Các hạng mục công trình xử lý nước thải

STT	Công trình	Số lượng (bể)	Vật liệu	Thông số kỹ thuật (L x W x H) m
1	Bể thu gom – T01	1	BTCT	1,00 x 1,00 x 2,20
2	Bể điều hòa – T02	1	BTCT	3,80 x 2,80 x 3,00
3	Bể SBR – T03	1	BTCT	5,90 x 2,80 x 3,00
4	Bể khử trùng – T04	1	BTCT	2,80 x 0,90 x 3,00
5	Bể chứa bùn – T05	1	BTCT	2,80 x 1,70 x 3,00
6	Lọc áp lực	1	Thép	D x H = 1,0 x 2,5 m

(Nguồn: Công ty TNHH Huỳnh Lê)

Bảng 3.2. Danh mục thiết bị của HTXLNT

STT	Danh mục thiết bị	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng	Đặc tính kỹ thuật
1	Bơm chìm	Đài Loan	Cái	2	85%	- Công suất 7,5 KW - 220V - 50Hz - Lưu lượng 12 m^3/giờ
				1	85%	- Công suất 0,2 KW - 220V - 50Hz - Lưu lượng 6 m^3/giờ
2	Bơm trục ngang	Đài Loan	Cái	1	85%	- Công suất 1,85 KW - 380V - 50Hz - Lưu lượng 7 m^3/giờ
3	Máy thổi khí	Trung Quốc	Cái	2	85%	- Công suất 2,2 KW - 380V - 50Hz - Lưu lượng 1,5 m^3/phút
4	Bơm định lượng	USA	Cái	1	85%	- Công suất 0,045 KW - 220V - 50Hz - Lưu lượng 14 lít/giờ

(Nguồn: Công ty TNHH Huỳnh Lê)

Bảng 3.3. Danh mục hóa chất xử lý nước thải

STT	Hóa chất, chế phẩm	Xuất xứ	Lượng sử dụng
1	Clorine	Trung quốc	200 g/ngày

(Nguồn: Công ty TNHH Huỳnh Lê)

Bảng 3.4. Định mức tiêu thụ điện năng của HTXLNT

STT	Thiết bị	Số lượng	Tiêu thụ điện năng tối đa (kw/ngày)
1	Bơm bơm chìm	3	121,6
2	Bơm trục ngang	1	14,8
3	Máy thổi khí	2	35,2
4	Bơm định lượng	1	0,36
Tổng			**171,96**

(Nguồn: Công ty TNHH Huỳnh Lê)

Bảng 3.5. Quy chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý

STT	Thông số	Đơn vị tính	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A; K_q=1,2; K_f=1,2
1	pH	-	6 - 9
2	BOD_5	mg/l	43,2
3	COD	mg/l	108
4	TSS	mg/l	72
5	Tổng N	mg/l	28,8
6	Tổng P	mg/l	5,76
7	Dầu mỡ khoáng	mg/l	7,2
8	Coliform	MPN/100ml	3.000

Ghi chú: Các thông số quan trắc chất lượng nước thải so sánh theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 1,2, K_f = 1,2.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

- ***Đối với hoạt động gia công gỗ***

Do đặc thù công nghệ sản xuất các sản phẩm gỗ nên bụi phát sinh tại hầu hết các công đoạn như: cưa, cắt. Bào, chà nhám, ra phôi, định hình,... Vì vậy, Công ty đã thực hiện các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu nguồn ô nhiễm theo sơ đồ minh họa như sau:

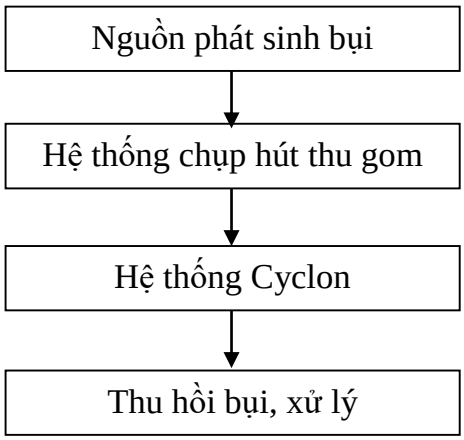

Hình 3.5. Quy trình công nghệ thu gom bụi gỗ

Thuyết minh công nghệ:

Do đặc thù công nghệ quy trình sản xuất chế biến các sản phẩm gỗ nên bụi phát sinh tại hầu hết các công đoạn. Vì vậy, Công ty bố trí chụp hút ngay tại các công đoạn sản xuất, các thiết bị gia công như: máy cưa, cắt, bào,… để thu gom tại nguồn bụi phát sinh đưa về hệ thống xử lý.

Bụi gỗ là loại bụi thô, không bám dính, có thể thu hồi để tái sử dụng. Vì vậy, hệ thống xử lý bụi tại dự án chủ yếu bằng công trình cyclon (công trình xử lý bụi có kích thước lớn, được bố trí để thu gom, xử lý bụi phát sinh từ các công đoạn sơ chế, lắp ráp, đóng gói,…đây là phương pháp lọc bụi ly tâm kiểu đứng). Bên trong thân hình trụ của cyclon, không khí sẽ chuyển động xoáy ốc, các hạt bụi chịu tác dụng của lực ly tâm va đập vào thành cyclon và rớt xuống đáy thùng. Lượng bụi rớt vào thùng chứa này sẽ được thu gom định kỳ, đem về kho chứa chất thải và bàn giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

Ưu điểm của cyclon là cấu tạo khá đơn giản, hiệu suất cao; giá thành thấp, chi phí vận hành bảo dưỡng thấp, có khả năng làm việc kéo dài, có thể chế tạo bằng nhiều loại vật liệu khác nhau tùy vào yêu cầu nhiệt độ, áp suất.

Hình ảnh minh họa công nghệ thu gom, xử lý như sau:

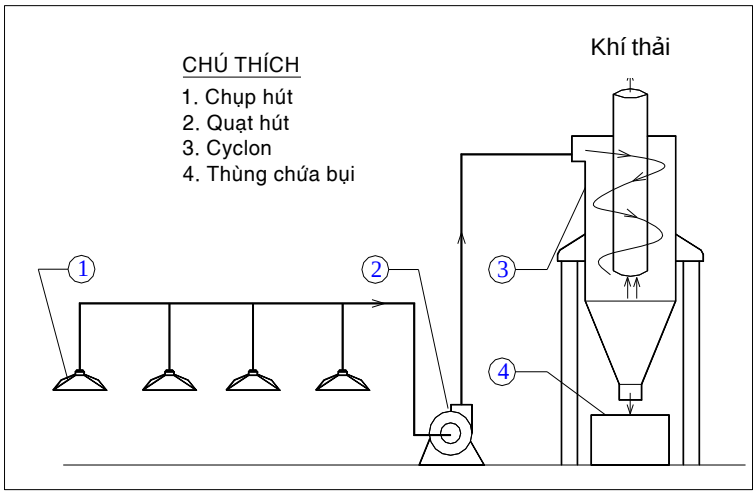

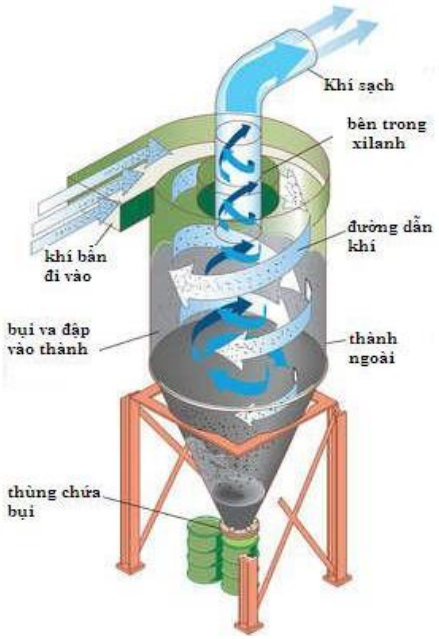

Hình 3.6. Công nghệ thu gom, xử lý bụi bằng Cyclon

Bảng 3.6. Danh mục thiết bị hệ thống cyclon

Công trình	Vị trí lắp đặt	Số lượng	Thông số kỹ thuật
Hệ thống xử lý Cyclon	Nhà xưởng 1	02	- Quạt hút: công suất 30 hp, lưu lượng 21.600 m^3/giờ
	Nhà xưởng 2	06 (nhưng chỉ hoạt động 4 cái)	- Quạt hút: công suất 30 hp, lưu lượng 21.600 m^3/giờ
	Nhà xưởng 3	01	- Quạt hút: công suất 30 hp, lưu lượng 21.600 m^3/giờ

(Nguồn: Công ty TNHH Huỳnh Lê)

Đối với bụi sơn, hơi dung môi

- Đối với hơi dung môi, bụi sơn phát sinh từ công đoạn sơn được Công ty xử lý như sau:

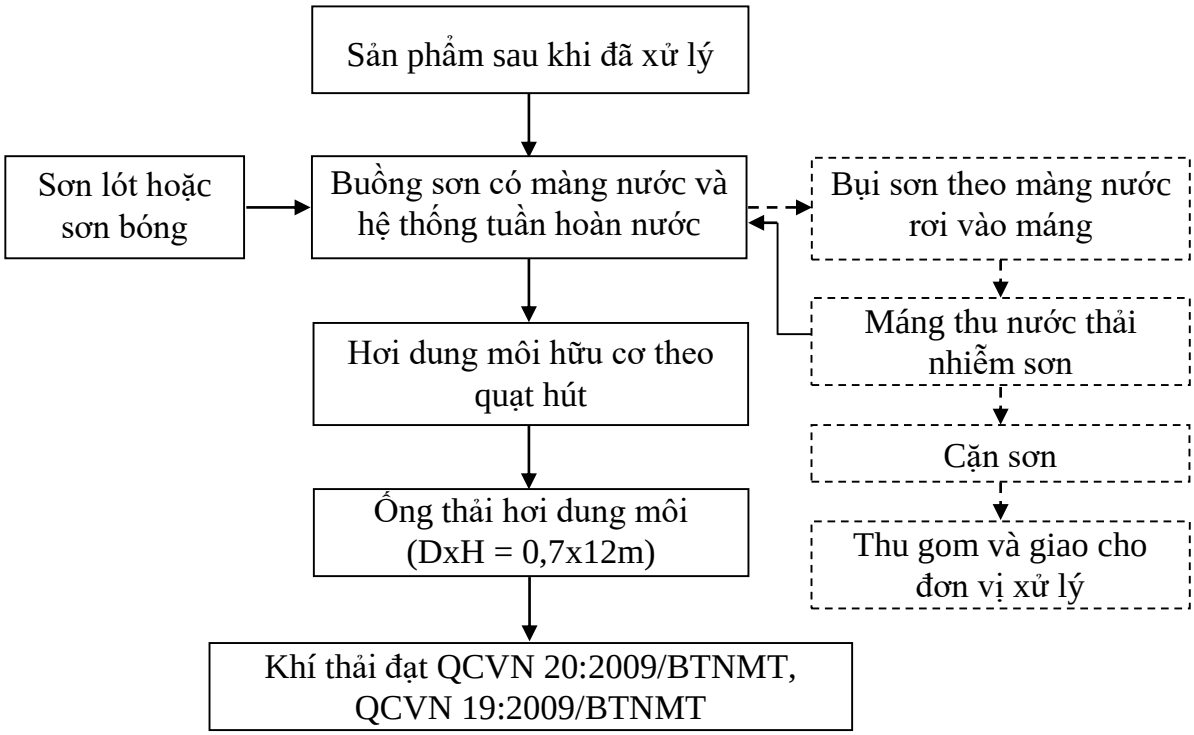

Hình 3.7. Quy trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi

Thuyết minh quy trình

Hệ thống thu hồi bụi sơn kiểu ướt là hình thức dùng nước để thu hồi bụi sơn. Hiện tại, Công ty đã đầu tư các buồng phun sơn có hệ thống thu hồi bụi sơn, xử lý bằng nước với tổng số lượng 12 buồng sơn được bố trí tại xưởng 1 và xưởng 2, mỗi buồng sơn được bố trí 3 ống thải thoát ra ngoài với chiều cao và đường kính mỗi ống là 12m và 0,7m. Tổng cộng 36 ống thải.

Các buồng sơn đều sử dụng hình thức sơn bằng píttôlê. Hệ thống này hoạt động trên nguyên tắc: nước chảy liên tục từ trên xuống và giữ lại các bụi sơn lơ lửng. Sơn bị dập xuống mặt nước tạo thành màng. Hằng ngày, màng sơn được thu gom, chứa trong các thùng chứa và hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Đại Thành - Mã số QLCTNH: 5.131.VX.

Bảng 3.7. Danh mục thiết bị hệ thống buồng sơn

Thiết bị/ Công trình	Số lượng	Thông số kỹ thuật
HTXL bụi sơn, hơi dung môi	12 hệ thống (3 ống thải/buồng)	- Kích thước buồng sơn: Dài x Rộng x Cao = 6.000 x 1.700 x 2.875 mm - Quạt hút: 2 HP/380V x 3 quạt - Bơm nước tuần hoàn: 3 HP/380V/buồng - Lưu lượng 2.400 m^3/h/hệ thống - Ống thải: 36 ống, chiều cao mỗi ống 12m, đường kính 700mm - Tổng lưu lượng các HTXL: 28.800 m^3/h

(Nguồn: Công ty TNHH Huỳnh Lê)

Bảng 3.8. Định mức tiêu thụ điện năng của HTXLKT

STT	Thiết bị	Số lượng	Tiêu thụ điện năng tối đa (kw/ngày)
A	***Hệ thống Cyclon***		
1	Quạt hút	7	1.251,6
B	***Hệ thống buồng sơn***		
1	Quạt hút	36	107,37
2	Bơm nước	6	429,4
Tổng			**1.788,37**

(Nguồn: Công ty TNHH Huỳnh Lê)

- ***Đối với khí thải từ các phương tiện giao thông vận tải***

Bụi, SO_2, NO_x, CO…phát sinh từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển ra vào Công ty để xuất nhập nguyên liệu, hàng hóa, sản phẩm. Tuy nhiên, các phương tiện vận chuyển chỉ hoạt động trong thời gian ngắn nên khả năng gây ảnh hưởng đến môi trường không khí là không đáng kể.

Các biện pháp giảm thiểu đang được áp dụng tại Công ty như sau:

- Bê tông hóa đường nội bộ, sân bãi Công ty.

- Thường xuyên phun nước tạo ẩm đường nội bộ và sân bãi của Công ty nhằm hạn chế bụi phát sinh trong quá trình vận chuyển.

- Tiến hành bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và vận hành đúng trọng tải đối với các phương tiện vận chuyển và bốc dỡ hàng hóa của Công ty.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên Công ty để tạo sự thoáng mát, đồng thời hạn chế sự phát tán bụi vào môi trường không khí.

Bảng 3.9. Quy chuẩn áp dụng đối với bụi, khí thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B; K_v=1,0; K_p=0,8
1	Lưu lượng	m^3/h	-
5	Bụi	mg/Nm^3	160
TT	**Thông số**	**Đơn vị**	**QCVN 20:2009/ BTNMT**
1	Benzen	mg/Nm^3	5
2	n-Butyl Acetat	mg/Nm^3	950
3	Xylen	mg/Nm^3	870

Ghi chú: Các thông số chất lượng bụi, khí thải so sánh theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với, K_v = 1,0 và K_p = 0,8 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

- ***Đối với chất thải rắn sinh hoạt***

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Công ty với thành phần bao gồm các loại như bao nilon gói thực phẩm, thức ăn dư thừa,…

- Theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng thì lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trung bình khoảng 0,8 kg/người/ngày đối với đô thị loại 5. Hiện tại, Công ty thuộc huyện Vĩnh Cửu (đô thị loại 5) với lượng công nhân viên tối đa ước tính khoảng 180 người, nên khối lượng chất thải rắn sinh hoạt ước tính phát sinh tối đa khoảng:

180 người x 0,8kg/người/ngày x 365ngày = 52.560 kg/năm ≈ 52,56 tấn/năm.

- Chất thải rắn sinh hoạt tại Công ty được lưu giữ trong các thùng nhựa có nắp đậy chuyên dụng với thể tích 60 lít đến 120 lít, có lót bao nilon được bố trí tại các khu vực văn phòng, nhà xưởng, căn tin, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh... thuận tiện cho quá trình thu gom. Vào cuối ngày, chất thải rắn sinh hoạt sẽ đưa về khu vực chứa chất thải sinh hoạt, lưu giữ trong các thùng nhựa chuyên dụng với thể tích 660 lít và chuyển giao cho Công ty TNHH Môi trường Trà Nguyên thu gom với tần suất thu gom 03 lần/tuần.

- Khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt có diện tích khoảng 50 m^2, được bố trí trên nền bê tông hóa, có mái che. Chất thải rắn sinh hoạt được lưu giữ trong thùng nhựa chuyên dụng có nắp đậy che chắn nước mưa.

Đối với chất thải rắn công nghiệp không nguy hại

- Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại phát sinh tại Công ty chủ yếu là giấy thải bỏ từ khu vực văn phòng, bìa carton, mùn cưa, gỗ dư thừa.

- Các chất thải không nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của Công ty được thu gom, phân loại lưu chứa trong các bao bì, thùng phuy và sau đó giao cho Công ty TNHH Hiếu Tâm Thiện thu gom và vận chuyển

- Khu vực chứa chất thải công nghiệp không nguy hại có diện tích khoảng 200 m^2, được xây dựng với kết cấu công trình cột thép, tường gạch vây xung quanh, mái lợp tôn, nền bê tông và được trang bị thiết bị PCCC tại chỗ.

Bảng 3.10. Danh mục chất thải công nghiệp thông thường

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu
1	Mùn cưa, phôi bào, gỗ thải	09 01 03	Rắn	207	TT-R
2	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	Rắn	22	TT-R
Tổng số lượng		-	-	**229**	-

(Nguồn: Công ty TNHH Huỳnh Lê)

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 75.000864.T số 400/SĐK-TNMT ngày 28/7/2009.

- Chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty được thu gom, phân loại và lưu giữ tạm thời trong khu vực chứa chất thải nguy hại và có dán biển cảnh báo. Khu vực chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 50 m^2 với kết cấu công trình cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền bê tông, mặt sàn cao hơn mặt bằng chung của Công ty và được trang bị thiết bị PCCC tại chỗ. Tại khu vực có bố trí các thùng chứa và thực hiện dán nhãn, mã chất thải tương ứng để lưu giữ, phân loại chất thải nguy hại phát sinh.

- Công ty đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Đại Thành để thu gom, vận chuyển và xử lý.

Bảng 3.11. Danh mục chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	20
2	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	960
3	Bao bì mềm thải có chứa hoặc bị nhiễm thành phần nguy hại	18 01 01	Rắn	KS	790
4	Cặn sơn, sơn và vecni thải	08 01 01	Rắn/lỏng	KS	640
5	Bao bì kim loại thải	18 01 02	Rắn	KS	100
6	Bao bì nhựa thải	18 01 03	Rắn	KS	50
Tổng khối lượng					**2.560**

(Nguồn: Công ty TNHH Huỳnh Lê)

Ghi chú:

NH: Chất thải nguy hại trong mọi trường hợp.

KS - Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được ký hiệu là KS: Cần áp dụng ngưỡng CTNH (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH để phân định là CTNH hoặc CTRCNTT.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Quá trình sản xuất của Công ty phát sinh tiếng ồn chủ yếu phát sinh từ máy cắt, máy bào, chà nhám gỗ; từ hệ thống xử lý bụi cyclon; từ động cơ và sự rung động các bộ phận của các phương tiện giao thông vận tải ra vào Công ty để vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm.

Công ty đã có các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn như sau:

- Trong quá trình sản xuất, thường xuyên kiểm tra độ cân bằng các máy, độ mài mòn các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết khi bị mài mòn.

- Bố trí máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực hẹp.

- Công nhân viên được trang bị thiết bị bảo hộ lao động, có chế độ làm việc, nghỉ ngơi hợp lý.

- Kiểm tra và theo dõi việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân.

- Phân phối lượng xe ra vào Công ty hợp lý tránh tình trạng tiếng ồn tập trung trong một khu vực.

- Quy chuẩn áp dụng:

+ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn.

+ QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

- Vận hành và bảo dưỡng các máy móc thiết bị hệ thống thường xuyên theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Lập sổ theo dõi lưu lượng, tính chất nước thải và sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

- Thực hiện kiểm tra hệ thống đường ống thu gom, thoát nước thải nhằm đảm bảo không rò rỉ, vỡ đường ống.

- Bảo trì, bảo dưỡng, nhằm đảm bảo hệ thống vận hành ổn định, hiệu quả.

3.6.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Vận hành hệ thống theo yêu cầu thiết kế kỹ thuật.

- Thực hiện sửa chữa, thay thế khi đường ống bị rò rỉ, hạn chế việc gây ô nhiễm môi trường.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Công tác phòng cháy chữa cháy tại Công ty được thực hiện cụ thể như sau:

- Vận hành máy móc, thiết bị theo quy định và định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa định kỳ nhằm giảm thiểu sự cố chập điện gây cháy nổ.

- Cách ly các loại nhiên liệu dễ cháy nổ với các nguồn nhiệt và nguồn phát sinh tia lửa điện.

- Tổ chức huấn luyện, tuyên truyền giáo dục về PCCC.

- Đảm bảo hệ thống đường cho xe cứu hỏa ra vào thuận tiện, họng cấp nước cứu hỏa luôn trong trạng thái sẵn sàng.

- Trong các khu sản xuất được lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin báo động. Các thiết bị PCCC (bình chữa cháy CO_2, cát,..) được trang bị đầy đủ, để nơi dễ nhìn thấy, dễ lấy và thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng.

- Công ty đã được Công an tỉnh Đồng Nai tỉnh Đồng nai cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế và thiết bị PCCC số 304/TD-PC23 ngày 15/08/2006 và kiểm tra về công tác an toàn PCCC theo biên bản kiểm tra ngày 19/9/2023.

3.8. Các nội dung thay đổi so với bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường

Một số nội dung thay đổi so với Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường như sau:

Bảng 3.12. Công trình đã hoàn thành thay đổi so với Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường

STT	Nội dung theo ĐTM được duyệt	Nội dung thay đổi	Nguyên nhân
1	Quy trình xử lý nước thải: Nước thải → Bể điều hòa thiếu khí → Bể lọc sinh học Biofor hiếu khí → Bể lắng đứng → Bể lọc áp lực → Bể khử trung vách ngăn → Nguồn tiếp nhận	Quy trình xử lý nước thải thay đổi như sau: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể SBR→ Lọc áp lực → Bể khử trung → Nguồn tiếp nhận	+ Nhằm đảm bảo xử lý nước thải đầu ra đạt quy chuẩn quy định. + Công ty đã được UBND tỉnh Đồng Nai cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3508/GP-UBND ngày 04/10/2018 của cho Công ty TNHH Huỳnh Lê, lưu lượng xả thải là 30 m^3/ngày đêm, thời gian xả nước thải là 05 năm kể từ ngày 04/10/2018.
2	Quy trình xử lý khí thải bụi gỗ: Bụi phát sinh → Quạt hút → Thiết bị cyclon → Thiết bị lọc bụi tay áo → khí sạch	Quy trình xử lý khí thải bụi gỗ thay đổi như sau: Bụi phát sinh → Quạt hút → Thiết bị cyclon → khí sạch	Nhằm giảm chi phí xử lý khí thải nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả xử lý bụi phát sinh.

⇨ **Tóm tắt các công trình BVMT của cơ sở**

Bảng 3.13. Các công trình BVMT của cơ sở

STT	Nguồn thải	Công trình BVMT
1	Đối với nước thải	+ HTXLNT công suất 30 m^3/ngày.đêm
2	Đối với khí thải	+ HTXLKT bụi gỗ cyclon + HTXLKT bụi sơn, hơi dung môi
3	Đối với chất thải thông thường	+ Khu vực chất thải sinh hoạt (50 m^2) + Khu vực chất thải công nghiệp (200 m^2)
4	Đối với chất thải nguy hại	+ Khu vực chất thải nguy hại (50 m^2)

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải công nghiệp.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 30 m^3/ngày.đêm.

- Dòng nước thải: Nước thải công nghiệp sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A, K_f = 1,2, K_q = 1,2.

Bảng 4.1. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A, K_f = 1,2, Kq = 1,2
1	pH	-	6-9
2	BOD_5	mg/l	43,2
3	COD	mg/l	108
4	TSS	mg/l	72
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	7,2
6	$N\text{-}NH_4$	mg/l	7,2
7	N tổng	mg/l	28,8
8	P-tổng	mg/l	5,76
9	Coliform	mg/l	3.000

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

Bảng 4.2. Vị trí xả nước thải

STT	Vị trí	Toạ độ *(VN2000, múi chiếu 3º)*	
		X	***Y***
1	Hố ga xả thải trước khi xả ra môi trường	1216876	402345

+ Phương thức xả thải: Tự chảy.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Bà Ba, rạch Ông Hường, sông Đồng Nai,

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải:

+ Nguồn thải số 1,2: Từ hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng 1, lưu lượng phát sinh 21.600 m^3/giờ.

+ Nguồn thải số 3,4,5,6: Từ hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng 2, lưu lượng phát sinh 21.600 m^3/giờ.

+ Nguồn thải số 7: Từ hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng 3, lưu lượng phát sinh 21.600 m^3/giờ.

+ Nguồn thải số 8: Từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi bằng màng nước, lưu lượng phát sinh tối đa 28.800 m^3/giờ (12 hệ thống).

- Dòng khí thải:

+ Dòng số 1,2: dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng 1.

+ Dòng số 3,4,5,6: dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng 2.

+ Dòng số 7: dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng 3.

+ Dòng số 8: dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm khí thải:

Bảng 4.3. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm bụi, khí thải

TT	**Thông số**	**Đơn vị**	**QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B; K_v=1,0; K_p=0,8**
1	Lưu lượng	m^3/h	-
2	Bụi	mg/Nm^3	160
TT	**Thông số**	**Đơn vị**	**QCVN 20:2009/ BTNMT**
1	Benzen	mg/Nm^3	5
2	n-Butyl Acetat	mg/Nm^3	950
3	Xylen	mg/Nm^3	870

- Vị trí, phương thức xả khí thải:

Bảng 4.4. Vị trí và phương thức xả khí thải

STT	**Vị trí**	**Toạ độ** *(VN2000, múi chiếu 3°)*		**Phương thức xả thải**
		X	**Y**	
1	Hệ thống xử lý bụi xưởng 1 – 2 hệ thống (công suất 21.600 m^3/giờ)	1217127	402363	Liên tục, 24/24h
2	Hệ thống xử lý bụi xưởng 2 – 4 hệ thống (công suất 21.600 m^3/giờ)	1217250	402335	
3	Hệ thống xử lý bụi xưởng 3 – 1 hệ thống (công suất 21.600 m^3/giờ)	1217191	402299	

STT	Vị trí	Toạ độ *(VN2000, múi chiếu 3°)*		Phương thức xả thải
		X	Y	
4	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi (công suất 28.800 m^3/giờ)	1217183	402291	

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

Bảng 4.5. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	52,26
	Tổng khối lượng	**52,26**

Bảng 4.6. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu
1	Mùn cưa, phoi bào, gỗ thải	09 01 03	Rắn	207	TT-R
2	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	Rắn	22	TT-R
Tổng số lượng		-	-	229	-

Bảng 4.7. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	20
2	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	960
3	Bao bì mềm thải có chứa hoặc bị nhiễm thành phần nguy hại	18 01 01	Rắn	KS	790
4	Cặn sơn, sơn và vecni thải	08 01 01	Rắn/lỏng	KS	640
5	Bao bì kim loại thải	18 01 02	Rắn	KS	100
6	Bao bì nhựa thải	18 01 03	Rắn	KS	50
Tổng khối lượng					**2.560**

- Biện pháp quản lý và kiểm soát: Công ty đã quản lý và kiểm soát các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng hướng dẫn tại nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, đồng thời hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý các loại chất thải đúng quy định.

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: từ máy cắt, máy bào, chà nhám gỗ của 03 xưởng và từ hệ thống xử lý bụi gỗ.

+ Nguồn số 01: Từ hệ thống cyclon xưởng 1. Tọa độ: X = 1217127; Y = 402363.

+ Nguồn số 02: Từ hệ thống cyclon xưởng 2. Tọa độ: X = 1217250; Y = 402335.

+ Nguồn số 03: Từ hệ thống cyclon xưởng 3. Tọa độ: X = 1217191; Y = 402299.

+ Nguồn số 04: Từ các máy móc, thiết bị sản xuất xưởng 1. Tọa độ: X = 1217028; Y = 402331.

+ Nguồn số 05: Từ các máy móc, thiết bị sản xuất xưởng 2. Tọa độ: X = 1216589; Y = 402245.

+ Nguồn số 06: Từ các máy móc, thiết bị sản xuất xưởng 3. Tọa độ: X = 1217139; Y = 402341.

(Theo hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3^0).

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn:

+ Theo quy chuẩn của Bộ Y tế: QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc (giá trị quy định ≤ 85dBA).

Bảng 4.8. Giới hạn cho phép mức áp suất âm theo thời gian tiếp xúc

Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) - dBA
8 giờ	85
4 giờ	88
2 giờ	91
1 giờ	94
30 phút	97

Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn	**Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) - dBA**
15 phút	100

+ Theo quy chuẩn của Bộ Tài nguyên và Môi trường: QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn

Bảng 4.9. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn

(Theo mức âm tương đương), dBA

TT	**Khu vực**	**QCVN 26:2010/BTNMT**	
		Từ 6 giờ đến 21 giờ	**Từ 21 giờ đến 6 giờ**
1	Khu vực đặc biệt	55	45
2	Khu vực thông thường	70	55

- Giá trị giới hạn đối với độ rung:

+ Theo quy chuẩn của Bộ Tài nguyên và Môi trường: QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về độ rung

Bảng 4.10. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung

TT	**Khu vực**	**Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB**	
		Từ 6 giờ đến 21 giờ	**Từ 21 giờ đến 6 giờ**
1	Khu vực đặc biệt	60	55
2	Khu vực thông thường	70	60

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: Không có.

4.6. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: Không có.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu cụ thể như sau:

Bảng 5.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc nước thải

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Tần suất quan trắc	Vị trí quan trắc		Mô tả điểm quan trắc
				X	Y	
1	Nước thải đầu vào HTXL	NT1	3 tháng/lần	1216873	402334	Bể thu gom
2	Nước thải tại vị trí đấu nối vào hệ thống thoát nước của khu vực	NT2		1216876	402345	Hố ga sau bể chứa

Ghi chú: Tọa độ theo VN 2000, múi chiếu 3^0.

- Quy chuẩn áp dụng:

+ QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

+ Theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ngày 19/10/2015 về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thì nguồn tiếp nhận nước thải cuối cùng của Công ty là sông Đồng Nai nên hệ số lưu lượng nguồn tiếp nhận $K_q = 1,2$; lưu lượng nước thải tối đa của Công ty là 30 m^3/ngày đêm $F \leq 50$ m^3/ngày.đêm nên hệ số lưu lượng nguồn thải $K_f = 1,2$.

- Kết quả quan trắc:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2022

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, K_q=1,2, K_f=1,2
			3/2022		6/2022		9/2022		12/2022		
			NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	
1	pH	-	6,42	6,81	6,35	6,64	6,48	6,74	6,53	6,76	6-9
2	BOD_5	mg/L	228	36	231	40	224	42	225	41	43,2
3	COD	mg/L	533	83	538	93	512	95	527	82	108
4	TSS	mg/L	165	59	174	64	154	66	163	67	72
5	Dầu mỡ khoáng	mg/L	5,26	2,24	5,44	2,32	5,32	2,58	5,56	2,25	7,2
6	Tổng N	mg/L	30,11	20,4	31,63	19,2	30,21	18,7	31,53	17,8	28,8
7	Tổng P	mg/L	5,22	1,82	5,25	1,86	5,12	1,74	5,31	1,64	5,76
8	Coliform	MPN/100mL	6.400	2.700	7.500	2.900	7.000	2.800	7.000	2.400	3.000

(Nguồn: BC Công tác BVMT – Công ty TNHH Huỳnh Lê, 2022)

1) Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện quan trắc chất lượng nước thải theo đúng quyết định phê duyệt, tần suất định kỳ 3 tháng/lần.

2) Thống kê các điểm quan trắc vượt quy chuẩn và các vấn đề bất thường nếu có: Không có.

5.2. Kết quả quan trắc định kỳ đối với bụi, khí thải

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc cụ thể như sau:

Bảng 5.3. Thống kê vị trí điểm quan trắc bụi, khí thải

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu		Mô tả địa điểm
			Kinh độ	Vĩ độ	
1	Ống khói thải bụi sơn, hơi dung môi	KT1	1217183	402291	Tại ống thải khí thải buồng sơn

Ghi chú: Tọa độ theo VN 2000, múi chiếu 3^0.

- Quy chuẩn áp dụng:

+ QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Các thông số áp dụng cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$.

+ QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Kết quả quan trắc:

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc bụi, khí thải

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B; K_v=1,0; K_p=0,8
1	Lưu lượng	m^3/h	2.036	-
5	Bụi	mg/Nm^3	13,1	160
TT	**Thông số**	**Đơn vị**	**Kết quả**	**QCVN 20:2009/ BTNMT**
1	Benzen	mg/Nm^3	KPH (MLD=0,03)	5
2	n-Butyl Acetat	mg/Nm^3	KPH (MLD=0,03)	950
3	Xylen	mg/Nm^3	0,57	870

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai)

- Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc: Căn cứ kết quả phân tích tại Bảng 5.4 so sánh với QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 1,0$; $K_p = 0,8$ và QCVN 20:2009/BTNMT, nhận thấy: Chất lượng bụi, khí thải có tất cả các thông số đo đạc, phân tích đều đạt quy chuẩn quy định.

Ghi chú: Hiện tại, các hệ thống xử lý bụi Cyclon hoạt động liên tục nên chưa thể khoan lỗ tiến hành thu mẫu. Tuy nhiên trong thời gian tới, Công ty sẽ thực hiện thu mẫu nhằm kiểm soát chất lượng bụi, khí thải ra môi trường.

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của Cơ sở

Nội dung VHTN	Công suất dự kiến đạt được	Thời gian VHTN
Hệ thống xử lý bụi xưởng 1 – 2 hệ thống (công suất 21.600 m^3/giờ)	70% công suất thiết kế	03-06 tháng ngay sau khi được cấp GPMT
Hệ thống xử lý bụi xưởng 2 – 4 hệ thống (công suất 21.600 m^3/giờ)		
Hệ thống xử lý bụi xưởng 3 – 1 hệ thống (công suất 21.600 m^3/giờ)		
Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi công suất 28.800 m^3/giờ		
Hệ thống xử lý nước thải, công suất 30 m^3/ngày		

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

- Theo Khoản 5, Điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Công ty thực hiện quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của các công trình xử lý chất thải. Sau khi được cấp GPMT, Công ty sẽ tiến hành thực hiện kế hoạch VHTN theo quy định.

Bảng 6.2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải VHTN

Thành phần môi trường	Vị trí thu mẫu	Thông số	Thời gian đo đạc	Tần suất lấy mẫu	Tiêu chuẩn/Quy chuẩn so sánh
Khí thải	Hệ thống xử lý bụi xưởng 1 – 2 hệ thống (công suất 21.600 m^3/giờ)	Lưu lượng, bụi,	1 ngày/ 1 lần	Lấy mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp: + Lần thứ 1: ngày đầu tiên trong giai đoạn vận hành ổn định (lấy 01 mẫu đầu ra) + Lần thứ 2: ngày tiếp theo lần thứ 1 (lấy 1 mẫu đầu ra) + Lần thứ 3: ngày tiếp theo lần thứ 2 (lấy 1 mẫu đầu ra)	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, K_v=1,0, K_p = 0,8
	Hệ thống xử lý bụi xưởng 2 – 4 hệ thống (công suất 21.600 m^3/giờ)				
	Hệ thống xử lý bụi xưởng 3 – 1 hệ thống (công suất 21.600 m^3/giờ)				
	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi công suất 28.800 m^3/giờ	Lưu lượng, Bụi, Benzen, n-Butyl Acetat, Xylen			QCVN 20:2009/ BTNMT
Nước thải	Hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m^3/ngày	pH, BOD_5, COD, TSS, tổng dầu mỡ khoáng, $N\text{-}NH_4$, N tổng, P-tổng, coliform	1 ngày/ 1 lần	Lấy mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp: + Lần thứ 1: ngày đầu tiên trong giai đoạn vận hành ổn định (lấy 1 mẫu đầu vào và 01 mẫu đầu ra) + Lần thứ 2: ngày tiếp theo lần thứ 1 (lấy 1 mẫu đầu vào và 01 mẫu đầu ra) + Lần thứ 3: ngày tiếp theo lần thứ 2 (lấy 1 mẫu đầu vào và 01 mẫu đầu ra)	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A, K_q=1,2, K_f=1,2

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:

Tên đơn vị: Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai.

Địa chỉ: số 520, đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 02513. 895673

Website: https://ttkttnmt.dongnai.gov.vn

Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai là đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai, được thành lập tại Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Trung tâm đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 29/GCN-BTNMT ngày 08/9/2023 (mã số VIMCERTS 003).

Văn phòng công nhận Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ đã cấp Quyết định số 157.2022/QĐ-VPCNCL ngày 17/3/2022 về việc công nhận Phòng thí nghiệm của Trung tâm phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017, số hiệu VILAS 058.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

❖ ***Đối với nước thải***

Theo Điểm b, Khoản 2, Điều 97, Phụ lục XXVIII, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nên không phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

Tuy nhiên, để đảm bảo kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý, Công ty sẽ thực hiện quan trắc nước thải như sau:

Thành phần môi trường	Vị trí quan trắc	Thông số	Tần suất quan trắc	Quy chuẩn áp dụng
Nước thải	NT1: Nước thải đầu vào HTXL X=1216783; Y=402334 NT2: Nước thải tại vị trí đấu nối hệ thống thoát nước khu vực X=1216876;	pH, BOD_5, COD, TSS, tổng dầu mỡ khoáng, N-NH_4, N tổng, P-tổng, coliform	01 lần/năm	QCVN 40:2011/ BTNMT cột A với K_q=1,2 và K_f=1,2

Thành phần môi trường	Vị trí quan trắc	Thông số	Tần suất quan trắc	Quy chuẩn áp dụng
	Y=402345			

Ghi chú: Tọa độ: Theo VN2000, múi chiếu 3^0

❖ ***Đối với khí thải***

Theo số thứ tự 9, Phụ lục XXIX, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, tổng lưu lượng xả khí thải trên 50.000 m^3/giờ nên Công ty thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ. Công ty sẽ thực hiện quan trắc khí thải như sau:

Thành phần môi trường	Vị trí quan trắc	Thông số	Quy chuẩn áp dụng	Tần suất
Khí thải	Hệ thống xử lý bụi xưởng 1 – 2 hệ thống (công suất 21.600 m^3/giờ) X=1217127 Y=402363	Lưu lượng, Bụi	QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B; K_v=1,0; K_p=0,8	3 tháng/ lần
	Hệ thống xử lý bụi xưởng 2 – 4 hệ thống (công suất 21.600 m^3/giờ) X=1217250; Y=402335			
	Hệ thống xử lý bụi gỗ xưởng 3 – 1 hệ thống (công suất 21.600 m^3/giờ) X=1217191; Y=402299			
	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi công suất 43.200 m^3/giờ X=1217183; Y=402291	Lưu lượng, Bụi, Benzen, n-Butyl Acetat, Xylen	QCVN 20:2009/ BTNMT	

❖ ***Đối với chất thải rắn***

- Kiểm tra giám sát việc thu gom, lưu giữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý chất thải rắn của dự án.

- Vị trí: tại khu vực lưu giữ chất thải rắn của nhà máy.

- Tần suất: thường xuyên và liên tục.

- Thông số giám sát: khối lượng, chủng loại và hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.

- Văn bản pháp luật thực hiện: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Bảng 6.3. Kinh phí dự tính thực hiện quan trắc môi trường

STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện/năm (VNĐ)
1	Quan trắc môi trường nước thải, khí thải	90.000.000
2	Chi phí lập Báo cáo Công tác BVMT	
3	Hợp đồng vận chuyển và xử lý CTR	

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong năm 2022 – 2023, tại Công ty không có hoạt động kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

8.1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

Công ty TNHH Huỳnh Lê cam kết bảo đảm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu trong báo cáo, tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật của Việt Nam.

Chủ dự án cam kết hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường được cấp phép trước khi dự án đi vào vận hành.

8.2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

- Tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường, các Nghị định, Thông tư và văn bản pháp quy hiện hành có liên quan đến hoạt động của cơ sở.

- Đảm bảo tách riêng hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thoát nước thải.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra lưu lượng nước thải đầu vào nhằm phát hiện kịp thời sự cố rò rỉ hoặc lưu lượng nước thải tăng đột biến.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do tiếng ồn, độ rung.

- Thực hiện các phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Đảm bảo các nguồn thải được xử lý đạt các Quy chuẩn Môi trường Việt Nam trước khi phát thải ra môi trường, bao gồm:

+ Nước thải: Đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 1,2, K_f = 1,2.

+ Khí thải: đạt Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K_v = 1,0; K_p theo tổng lưu lượng của nguồn thải) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT.

+ Chất thải rắn, chất thải nguy hại: Được thu gom, phân loại tại nguồn, thực hiện quản lý nghiêm ngặt, tuân thủ theo quy định và hợp đồng với đơn vị đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định.

- Cam kết về đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do quá trình hoạt động sản xuất.

PHỤ LỤC

1. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

2. CÁC HỢP ĐỒNG KINH TẾ

3. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

4. CÁC BẢN VẼ

PHỤ LỤC 1.

CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TY

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt Tiêu chuẩn Môi trường.
- Văn bản về việc sử dụng lại Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.
- Giấy phép khai thác nước dưới đất.
- Sổ đăng ký Quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại.
- Thẩm định thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế và thiết bị PCCC
- Biên bản kiểm tra hệ thống PCCC của Công an tỉnh Đồng Nai.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 3600748628

Đăng ký lần đầu: ngày 12 tháng 05 năm 2004

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 10 tháng 04 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUYNH LE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HUYNH LE CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Cụm Công Nghiệp Thiện Tân, ấp Ông Hường, Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: *02513 966750* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	HUỲNH CAO QUÍ	Việt Nam	Số 43, Đường số 8, Phường 5, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	30.000.000.000	60,000	052070000433	
2	LÊ THỊ PHƯƠNG NGA	Việt Nam	Số 43, đường số 8, Phường 5, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	20.000.000.000	40,000	079175011477	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HUỲNH CAO QUÍ Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Sinh ngày: *05/09/1970* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *052070000433*

Ngày cấp: *26/12/2021* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 43, đường số 8, Phường 5, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 43, đường số 8, Phường 5, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

KT. TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Lê Hoàng Huynh

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 544 /BĐK- TNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 10 tháng 7 năm 2006

PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

Dự án chế biến gỗ cao su xuất khẩu
của Công ty TNHH sản xuất- thương mại Phương Thùy

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
XÁC NHẬN

Điều 1. Công ty TNHH SX-TM Phương Thùy đã trình bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường vào ngày 30/6/2006 đối với dự án chế biến gỗ cao su xuất khẩu với công suất các loại sản phẩm bàn:1.000 bộ/tháng; ghế các loại: 4.000 bộ/tháng đặt tại xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai (theo Quyết định số 538/QĐ.CT.UBT ngày 25/02/2004 của UBND tỉnh Đồng Nai và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702001018 đăng ký lần đầu ngày 12/5/2004, thay đổi lần thứ 3 ngày 11/1/2006 của Sở Kế hoạch- Đầu tư Đồng Nai).

Điều 2. Công ty TNHH SX-TM Phương Thùy có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và những yêu cầu đối với Công ty kèm theo phiếu xác nhận này.

Điều 3. Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và những yêu cầu đối với Công ty tại điều 2, là cơ sở để cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường kiểm tra việc thực hiện về bảo vệ môi trường của Công ty.

Điều 4. Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường, Công ty TNHH SX-TM Phương Thùy phải có văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra hiệu quả xử lý trước khi hoạt động chính thức./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Công ty TNHH SX-TM Phương Thùy (thực hiện);
- Giám đốc và các PGĐ Sở;
- Lưu VT. MT(Hh.7b)

(D:\BĐK\Ngoai KCN\Hanh-MT\Go Phuong Thuy\7b)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG NAI

Phan Văn Hết

NHỮNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT-THƯƠNG MẠI PHƯƠNG THÙY

(Ban hành kèm theo Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 544 /BĐK-TNMT ngày 10 /7/2006 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai)

---

1. Thực hiện trồng cây xanh tối thiểu 15 % trên tổng diện tích mặt bằng của Công ty để tạo cảnh quan môi trường và cải thiện điều kiện vi khí hậu.

2. Tuân thủ các Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường được ban hành theo Quyết định số 35/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 25/6/2002 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Quyết định số 210/2005/QĐ.UBT ngày 20/01/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về phân vùng môi trường nước và không khí để áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường TCVN-2001 trên địa bàn Tỉnh và các quy định có liên quan; cụ thể:

   - Tách riêng tuyến thoát nước mưa và nước thải công nghiệp. Toàn bộ nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động của Công ty phải được thu gom, xử lý đạt các Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường liên quan đến chất lượng nước thải theo TCVN 6980-2001 (ứng với Q> 200m^3/s; F1<500m^3/ngày) và TCVN 5945-1995 (cột A) trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.
   - Các nguồn khí thải phát sinh trong hoạt động của Công ty phải được xử lý đạt các Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường liên quan đến chất lượng không khí: TCVN 6992:2001, TCVN 6995:2001 (ứng với hệ số phân vùng K_v= 1,2) và TCVN 5939 (cột B), TCVN 5940: 1995.

3. Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại phải hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý đúng quy định. Đối với chất thải nguy hại phải được phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng Quy chế quản lý chất thải nguy hại ban hành kèm theo Quyết định số 155/1999/QĐ-TTg ngày 16/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ và Quy định an toàn về thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại trên địa bàn Tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 2582/2001/QĐ.CT.UBT ngày 30/7/2001 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

4. Hoạt động đúng mục tiêu, chức năng và quy mô đã đăng ký. Trong trường hợp mở rộng, bổ sung, thay đổi mục tiêu, chức năng và quy mô sản xuất; Công ty phải báo cáo cho Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai để thẩm định về môi trường.

5. Thực hiện chương trình giám sát chất lượng môi trường trong quá trình hoạt động và gửi báo cáo giám sát môi trường về Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai theo định kỳ 06 tháng/01 lần để kiểm tra./.

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 4975 /STNMT-CCBVMT
V/v Công ty TNHH Huỳnh Lê xin sử dụng lại Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường dự án chế biến gỗ cao su xuất khẩu của Công ty TNHH SX-TM Phương Thùy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 13 tháng 12 năm 2013

Kính gửi: Công ty TNHH Huỳnh Lê.
(Cụm Công nghiệp Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai)

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được văn bản số 04/HL2013 của Công ty TNHH Huỳnh Lê (sau đây gọi tắt là Công ty) về việc sử dụng lại Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường;

Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến trả lời như sau:

Công ty TNHH sản xuất - thương mại Phương Thùy được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 544/BĐK-TNMT ngày 10/7/2006 đối với dự án chế biến gỗ cao su xuất khẩu.

Hiện tại, Công ty TNHH sản xuất - thương mại Phương Thùy được đổi tên thành Công ty TNHH Huỳnh Lê theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 4702001018, thay đổi lần thứ 5 vào ngày 06 tháng 3 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai.

Trường hợp Công ty TNHH Huỳnh Lê chỉ tiến hành đổi tên Công ty mà không tiến hành thay đổi địa điểm, quy mô hoạt động, công suất, công nghệ so với bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường nêu trên, Công ty được tiếp tục sử dụng Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã cấp cho Công ty TNHH sản xuất - thương mại Phương Thùy để thực hiện tiếp các công trình biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất.

Trường hợp Công ty có thay đổi nội dung so với bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được cấp; Công ty phải báo cáo và thực hiện các thủ tục môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

Trên đây là một số ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường trả lời Công ty TNHH Huỳnh Lê để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Trung tâm công nghệ thông tin (cập nhật hồ sơ lưu trữ bản đăng ký đạt TCMT);
- Lưu: VT, CCBVMT (5b).

D\P.TĐ\Thao\2013\GXN.Cty HuynhLe

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG NAI

Lê Viết Hưng

Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0618.608.006 Fax: 0618.878.168 E-mail: td.ccbvmt@gmail.com

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3508 /GP-UBND	*Đồng Nai, ngày 04 tháng 10 năm 2018*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 2100/QĐ-UBND ngày 06/8/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt "Quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020";

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1094/TTr-STNMT ngày 19/9/2018 và hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước tại Cụm công nghiệp Thạnh Phú - Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Huỳnh Lê,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Huỳnh Lê có địa chỉ trụ sở tại Cụm công nghiệp Thạnh Phú - Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai được xả nước thải vào nguồn nước, với những nội dung như sau:

1 Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Đồng Nai đoạn thuộc xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

2. Vị trí nơi xả thải:

- Địa chỉ nơi xả nước thải: Cụm công nghiệp Thạnh Phú - Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí cửa xả nước thải (theo tọa độ VN2000, múi chiếu 3^0): X = 1216876 ; Y = 402345.

3. Phương thức xả thải: Tự chảy.

4. Chế độ xả thải: Xả liên tục 24/24 giờ.

5. Lưu lượng xả thải: 30 m^3/ngày đêm.

6. Chất lượng nước thải:

Giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 1,2; K_f = 1,2 các thông số ô nhiễm đặc trưng bao gồm: pH, BOD_5, COD, TSS, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Dầu mỡ khoáng, Coliform.

7. Thời hạn xả thải: 05 (năm) năm kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Huỳnh Lê:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

- Quan trắc nước thải:

+ Vị trí: Một điểm đầu vào trước xử lý và một điểm đầu ra sau xử lý.

+ Thông số quan trắc chất lượng nước thải: pH, BOD_5, COD, TSS, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Dầu mỡ khoáng, Coliform.

+ Tần suất: 03 tháng/lần.

- Quan trắc chất lượng nước nguồn tiếp nhận:

+ Vị trí: Sông Đồng Nai, đoạn thuộc xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

+ Thông số quan trắc chất lượng nước nguồn tiếp nhận: QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

+ Tần suất: 06 tháng/lần.

3. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), đơn vị tổng hợp báo cáo gửi UBND tỉnh Đồng Nai và Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều này.

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại Khoản 2, Điều 38 Luật Tài nguyên nước năm 2012.

Điều 3. Công ty TNHH Huỳnh Lê được hưởng các quyền lợi hợp pháp theo quy định tại Khoản 1, Điều 38 Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu đơn vị còn tiếp tục xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Cục trưởng Cục thuế, Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Cửu, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Cửu, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Huỳnh Lê và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Giấy phép này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Chánh

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 5;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

GPxathai-CtyHuynhLe

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 150 /GP-UBND	*Đồng Nai, ngày 26 tháng 7 năm 2022*

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Gia hạn lần 3)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 539/TTr-STNMT ngày 19 tháng 7 năm 2022 và hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác nước dưới đất của Công ty TNHH Huỳnh Lê tại Cụm công nghiệp Thạnh Phú - Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Huỳnh Lê có địa chỉ tại Cụm công nghiệp Thạnh Phú - Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai được khai thác, sử dụng nước dưới đất với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục đích khai thác: Phục vụ sinh hoạt, sản xuất (hệ thống sơn màng nước), tưới cây, phòng cháy chữa cháy.

2. Vị trí công trình khai thác nước dưới nước: Trong khuôn viên đất của Công ty TNHH Huỳnh Lê, tại Cụm công nghiệp Thạnh Phú - Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

3. Tầng chứa nước khai thác: Khe nứt Jura

4. Tổng số giếng khai thác: 03 giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 60 m^3/ngày đêm.

Bảng vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của các giếng như sau:

Số hiệu giếng	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45'$, múi chiếu 3^0)		Lưu lượng (m^3/ ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày)	Chiều sâu đoạn thu nước (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
G1	1216979	402305	20	10	30	40	10	35	Khe nứt Jura
G2	1217135	402339	20	10	30	40	9	34	
G3	1217206	402303	20	10	30	40	12	37	

6. Thời hạn của giấy phép là: 02 (hai) năm.

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty TNHH Huỳnh Lê:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép chấp thuận bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định.

3. Thực hiện Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cụ thể: Công ty TNHH Huỳnh Lê truy cập vào "Hệ thống báo cáo trực tuyến tài nguyên nước" tại địa chỉ https://ungdung.stnmt.dongnai.gov.vn/baocaotructuyennuoc để thực hiện báo cáo giám sát quá trình khai thác, sử dụng nước theo quy định. Tài khoản truy cập do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp thông qua Trung tâm Công nghệ thông tin (Điện thoại liên hệ: 02513.894.055, email: ttcntt.stnmt@dongnai.gov.vn).

4. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định sau:

Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình giếng khoan là 20m tính từ miệng giếng theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của mỗi công trình giếng khoan, Công ty TNHH Huỳnh Lê phải bảo vệ nguồn nước do mình trực tiếp khai thác, sử dụng; theo dõi, giám sát các hoạt động của giếng. Nghiêm cấm các hành vi gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm, không bảo đảm an toàn cho việc khai thác nước của mỗi công trình và các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước khác.

5. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

6. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Tài nguyên nước năm 2012;

7. Thực hiện nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

8. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo), tổng hợp báo cáo UBND tỉnh Đồng Nai và Sở Tài nguyên và Môi trường theo Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước.

9. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

10. Trong thời gian được cấp phép khai thác nước dưới đất, khi có nguồn cấp nước tập trung đáp ứng nhu cầu sử dụng về số lượng và chất lượng, Công ty TNHH Huỳnh Lê phải ngừng khai thác, sử dụng các giếng đang khai thác; trám lấp giếng khoan đúng quy định theo yêu cầu của cơ quan cấp phép.

Điều 3. Công ty TNHH Huỳnh Lê được hưởng các quyền lợi hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 214/GP-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Chậm nhất 90 (chín mươi) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu đơn vị còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Cục trưởng Cục thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Cửu, Giám đốc Công ty TNHH Huỳnh Lê và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Giấy phép này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước (biết);
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng KTN;
- Lưu: VT, KTN.

GPkhaithacnuocduoidat-CtyHuynhle-Giahanlan3

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Phi

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 400 /SĐK-TNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 28 tháng 7 năm 2009

SỔ ĐĂNG KÝ QUẢN LÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 75.000864.T

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

- Tên chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ
- Địa chỉ văn phòng: Cụm công nghiệp xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
- Điện thoại: 061 3966750 Fax: 0613 966749
- Tài khoản số: 0121 000747236 tại Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Đồng Nai
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4702001018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp ngày 12/05/2004
- Tên cơ sở phát sinh CTNH: CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ
- Loại hình cơ sở: Công ty TNHH có hai thành viên trở lên.
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
- Điện thoại: 061 3966750 Fax: 0613 966749

II- Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải đã đăng ký với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai danh sách chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở và danh sách chất thải khác phát sinh tại cơ sở (Phụ lục kèm theo).

III- Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1- Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường.

2- Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Luật bảo vệ môi trường và các quy định liên quan.

3- Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Mục 1 Phần IV của Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV- Thời hạn hiệu lực:

Sổ đăng ký này có hiệu lực đến khi cần điều chỉnh theo quy định tại điểm 1.7 Mục 1 Phần III hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm 1.16 Mục 1 Phần IV Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:
- UBND Tỉnh (để b/c);
- Công ty TNHH Huỳnh Lê
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- TTr Sở, P.MT (để theo dõi, thanh kiểm tra);
- Lưu: VT, ĐKTNMT (1).

(E/phuong/Môitruong/SĐK2009/HuynhLe/4b

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG NAI

Phan Văn Hết

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH 7-[illegible]-000864.T do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày [illegible] 2009)

1-Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh trung bình trong 1 tháng tại cơ sở:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg)	Mã CTNH
1	Cặn thải ra từ quá trình phun sơn	Bùn	25	08 01 02
2	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	1	16 01 06
3	Thùng chứa sơn, keo	Rắn	35	18 01 01
4	Giẻ lau dính keo, hóa chất	Rắn	150	18 02 01
	Tổng số lượng:		211	

2-Danh sách chất thải khác đã đăng ký phát sinh trung bình trong tháng tại cơ sở:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg)
1	Giấy	Rắn	100
2	Nylon	Rắn	20
3	Chất thải sinh hoạt	Rắn	300
	Tổng số lượng:		420

3- Bộ hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH:

Danh sách các hồ sơ, giấy tờ trong bộ hồ sơ đăng ký:

- Đơn đăng ký chủ nguồn thải CTNH.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ XÂY DỰNG

Số: 1229/SXD-TĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Biên Hòa, ngày 14 tháng 9 năm 2006

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CƠ SỞ CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH: **Nhà xưởng chế biến gỗ xuất khẩu từ nguyên liệu gỗ rừng và gỗ nhập khẩu chính ngạch.**

Kính gửi: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Phương Thùy.

Sở Xây dựng Đồng Nai đã nhận được tờ trình của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Phương Thùy V/v Thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình: Nhà xưởng chế biến gỗ xuất khẩu từ nguyên liệu gỗ rừng và gỗ nhập khẩu chính ngạch.

- Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

- Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

- Căn cứ Thông tư số 08/2005/TT-BXD ngày 06/05/2005 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung lập thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

I) Sau khi xem xét, Sở Xây dựng Đồng Nai thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở công trình như sau:

1) Dự án đầu tư xây dựng công trình: Nhà xưởng chế biến gỗ xuất khẩu từ nguyên liệu gỗ rừng và gỗ nhập khẩu chính ngạch.

2) Chủ đầu tư: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Phương Thùy.

3) Địa điểm xây dựng: Xã Thạnh Phú - Huyện Vĩnh Cửu - Tỉnh Đồng Nai.

4) Diện tích khu đất: 26.655m^2.

5) Nhà thầu lập thiết kế cơ sở: Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây Dựng AIC.

6) Nhà thầu thực hiện khảo sát xây dựng:

7) Quy mô xây dựng, công suất, các thông số kỹ thuật chủ yếu của dự án:

Công trình bao gồm các hạng mục chính:

+ Nhà ăn: quy mô 01 tầng có kích thước 30x15.2m, DTSXD: 456m^2; chiều cao tầng là 5.9m.

+ Nhà Nghĩ giữa ca: quy mô 01 tầng có kích thước 30.2x15.2m, DTSXD: 474m^2; chiều cao tầng là 8.2m.

+ Nhà làm việc: quy mô 02 tầng có kích thước 16.5x19m, DTSXD: 653m^2; chiều cao tầng 1 là 3.9m, tầng 2 là 3.6m.

+ Nhà kho: quy mô 01 tầng có kích thước 100x22m, DTSXD: 2.200m^2; chiều cao tầng là 9.95m.

+ Nhà xưởng x 2: quy mô 01 tầng có kích thước 100x40m, DTSXD: 4.000m^2 x 2 = 8.000m^2; chiều cao tầng là 13.35m.

Các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật kèm theo:

+ Nhà bảo vệ (01 tầng): DTSXD: 12m^2.

+ Nhà vệ sinh (01 tầng) x 4: DTSXD: 18.6m^2 x 4 = 74.4m^2.

+ Nhà xe 02 bánh (01 tầng): DTSXD: 562m^2.

+ Nhà xe 04 bánh (01 tầng): DTSXD: 339m^2.

+ Hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, chống sét, PCCC, sân đường nội bộ, cây xanh...

8) Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng:

+ TCVN 3904-1984: Nhà của các xí nghiệp công nghiệp. Thông số hình học.

+ TCVN 4515:1988 Xí nghiệp công nghiệp. Tổng mặt bằng. Tiêu chuẩn thiết kế.

+ Tiêu chuẩn thiết kế tải trọng và tác động: TCVN 2737-95.

+ TCXD 338:2005 "kết cấu thép-TCTK" do Bộ Xây dựng ban hành theo quy định số: 17/2005 QĐ-BXD ngày 31/05/2005.

+ TCXD VN 356:2005 tiêu chuẩn thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép.

+ TCXD 40:1987 Kết cấu xây dựng và nền. Nguyên tắc cơ bản về tính toán.

9) Các giải pháp thiết kế chủ yếu:

Các hạng mục công trình có kết cấu chính:

1. Nhà ăn:

+ Quy mô 01 tầng, diện tích 456m^2, kết cấu chịu lực chính là móng BTCT trên nền thiên nhiên; hệ khung cột BTCT + thép; mái lợp tôn + vì kèo, xà gồ thép; tường bao che xây gạch, nền lát gạch ceramic 300x300.

2. Nhà nghĩ giữa ca:

+ Quy mô 01 tầng, diện tích 474m^2, kết cấu chịu lực chính là móng BTCT trên nền thiên nhiên; hệ khung cột BTCT; mái lợp ngói, tường xây thu hồi, li tô, cầu phong, xà gồ thép; tường bao che xây gạch, nền lót gạch ceramic 300x300.

3. Nhà làm việc:

+ Quy mô 02 tầng, diện tích 653m^2, kết cấu chịu lực chính là móng BTCT trên nền thiên nhiên; hệ khung cột BTCT; mái lợp ngói, tường xây thu hồi, li tô, cầu phong, xà gồ thép; tường bao che xây gạch, nền, sàn lót gạch ceramic 300x300.

4. Nhà kho:

+ Quy mô 01 tầng, diện tích 2.200m^2, kết cấu chịu lực chính là móng BTCT trên nền thiên nhiên; hệ khung cột BTCT + thép; mái lợp tôn + vì kèo, xà gồ thép; tường bao che xây gạch + ốp tôn; nền BTCT.

5. Nhà xưởng x 2:

+ Quy mô 01 tầng, diện tích 4.000m^2 x 2 = 8.000m^2, kết cấu chịu lực chính là móng BTCT trên nền thiên nhiên; hệ khung cột BTCT + thép; mái lợp tôn + vì kèo, xà gồ thép; tường bao che xây gạch + ốp tôn; nền BTCT.

Các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật kèm theo:

1. Nhà bảo vệ :

+ Quy mô 01 tầng, diện tích 12m^2, kết cấu chịu lực chính là móng BTCT trên nền thiên nhiên; hệ khung cột BTCT; mái lợp tôn + vì kèo, xà gồ thép; tường bao che xây gạch, nền lát gạch ceramic 300x300.

2. Nhà vệ sinh x4:

+ Quy mô 01 tầng, diện tích 18.6m^2 x 4 = 74.4m^2, kết cấu chịu lực chính là móng BTCT trên nền thiên nhiên; hệ khung cột BTCT; mái lợp tôn + xà gồ tole dập; tường bao che xây gạch, nền lát gạch ceramic 200x200.

3. Nhà xe 02 bánh:

+ Quy mô 01 tầng, diện tích 562m^2, kết cấu chịu lực chính là móng BTCT trên nền thiên nhiên; hệ khung cột thép; mái lợp tôn + vì kèo, xà gồ thép; nền BT đá 1x2.

4. Nhà xe 04 bánh:

+ Quy mô 01 tầng, diện tích 339m^2, kết cấu chịu lực chính là móng BTCT trên nền thiên nhiên; hệ khung cột thép; mái lợp tôn + vì kèo, xà gồ thép; nền BT đá 1x2.

5. Sân đường nội bộ:

+ Sân đường nội bộ bằng BT nhựa nóng. Trong tổng thể còn được bố trí thêm cây xanh, thảm cỏ tạo cảnh quan kiến trúc sống động cho khuôn viên đất xây dựng.

6. Thoát nước:

+ Nước thải bẩn của khu vệ sinh sau khi lọc qua bể tự hoại 3 ngăn cùng với nước thải sinh hoạt dẫn ra mương thoát nước toàn khu, tránh không bị ô nhiễm.

+ Sử dụng mương xây gạch đinh tại chỗ có nắp đan kết hợp cống BTLT qua đường để thu gom nước mưa và nước sinh hoạt dẫn về tuyến mương thoát nước chung. Xây dựng các hố ga để lắng lọc bùn đất trước khi đấu nối vào cống.

7. Cấp nước:

+ Nguồn nước cung cấp cho công trình được lấy từ nguồn hiện hữu đưa vào bể nước ngầm dung tích 100m^{3}x2 để cấp nước sinh hoạt và dự trữ PCCC, sau đó sử dụng bơm bơm lên các bồn chứa đặt trên sàn mái để phân phối đến khu vực cần sử dụng.

8. Cấp điện và chiếu sáng:

+ Lắp các thiết bị điện cho công trình từ nguồn trung thế 22kv. Dung lượng trạm cần lắp đặt là 1.580KVA.

9. Chống sét:

+ Bố trí hệ thống chống sét đúng yêu cầu kỹ thuật.

+ Kim thu sét là loại Stormaster cao 6m bán kính kim thu là 95m.

10. Hệ thống Phòng cháy chữa cháy:

+ Bố trí các bình chữa cháy xách tay, các hộp cứu hỏa tại các vị trí chủ yếu thuận tiện cho việc sử dụng khi có sự cố.

+ Để cấp nước PCCC cho khu vực bố trí các tuyến ống Ø114 cấp nước cho 01 họng chữa cháy. Ống cấp nước dùng ống STK chôn sâu 0.5-0.7m so với cao độ san nền.

11. Thông gió – Điều hoà không khí:

+ Công trình được thiết kế để thông gió tự nhiên.

+ Áp dụng các biện pháp chống nóng cho công trình bằng các kết cấu che nắng (mái đón, mái che, mái lấy gió lấy sáng).

II) Nội dung hồ sơ dự án đầu tư xây dựng công trình, bao gồm cả thiết kế cơ sở trình:

1) Về thủ tục hồ sơ pháp lý:

- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Phương Thùy được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702001018 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 12/05/2004.

- Hợp đồng thuê lại đất số: 112 HĐ/TĐ.tm ký ngày 17/11/2004 của Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Đồng Nai cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Phương Thùy thuê 26.655m^2 đất tại xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai để Công ty xây dựng nhà máy theo giấy phép đầu tư được cấp (kèm theo sơ đồ cắm mốc giao đất).

- Quyết định số 2528/QĐ.UBND ngày 13/07/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai V/v: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Phương Thùy tại xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của dự án số 544/BĐK-TNMT ngày 10/07/2006 của Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai cấp.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế và thiết bị phòng cháy và chữa cháy số: 304/TD-PC23 ngày 15/08/2006 của Công An Tỉnh Đồng Nai (kèm theo văn bản thẩm định).

2) Tài liệu thiết kế:

- Các bản vẽ thiết kế cơ sở.

III) Kết qủa thẩm định thiết kế cơ sở:

1) Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch phát triển nghành, quy hoạch xây dựng:

- Nội dung lập dự án với vị trí đất thuộc xã Thạnh Phú - Huyện Vĩnh Cửu - Tỉnh Đồng Nai phù hợp với quy hoạch.

2) Sự hợp lý về bố trí mặt bằng, tuyến công trình, các điểm đấu nối với công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Tổng mặt bằng bố trí hợp lý, thuận lợi cho việc đấu nối với các công trình hạ tầng kỹ thuật.

3) Sự phù hợp thiết kế cơ sở với thuyết minh của dự án về quy mô xây dựng, công nghệ, công suất thiết kế, các số liệu sử dụng trong thiết kế.

- Các số liệu về quy mô xây dựng, công suất thiết kế được sử dụng trong thiết kế cơ sở phù hợp với số liệu trong thuyết minh dự án kèm theo.

4) Các tiêu chuẩn được áp dụng trong các giải pháp thiết kế:

- Phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam (xem phần I mục 8).

5) Điều kiện năng lực hoạt động của tổ chức tư vấn, năng lực hành nghề của các cá nhân lập thiết kế cơ sở:

- Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây Dựng AIC có chức năng thiết kế công trình theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000581 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Đồng Nại cấp ngày 08/04/2003.

IV) Kết luận:

1) Đủ điều kiện hay không đủ điều kiện phê duyệt thiết kế cơ sở:

Hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình: Nhà xưởng chế biến gỗ xuất khẩu từ nguyên liệu gỗ rừng và gỗ nhập khẩu chính ngạch của Chủ đầu tư: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Phương Thùy cơ bản đủ điều kiện phê duyệt thiết kế cơ sở nhưng lưu ý chỉnh sữa bổ sung những nội dung sau:

- Do hồ sơ thiết kế chưa có hồ sơ khoan khảo sát địa chất, cường độ móng tính giả định R=1.5kg/cm^2. Đề nghị chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tiến hành khoan khảo sát địa chất để có cơ sở xác định và điều chỉnh kích thước, chiều sâu chôn móng cho phù hợp.
- Bổ sung bản vẽ đo đạc hiện trạng và phương án thiết kế san nền cho khu đất xây dựng công trình (để có cơ sở kiểm tra móng và độ sâu chôn móng,...).
- Bổ sung bản vẽ thoát nước thải sản xuất, lưu ý nước thải sản xuất và nước mưa phải được tách riêng nhau, đồng thời nước thải sản xuất phải được xử lý đạt yêu cầu theo quy định trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung.
- Bổ sung bản vẽ bãi chứa phế liệu và phương án xử lý chất thải rắn.
- Lưu ý thiết kế khoảng cách, và bậc chịu lửa của các hạng mục công trình phải tuân theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế và thiết bị phòng cháy và chữa cháy số: 304/TD-PC23 ngày 15/08/2006 của Công An Tỉnh Đồng Nai.

+Nhà ăn:
- Bổ sung bản vẽ thiết kế mặt cắt dọc trục 1-8.
- Bổ sung bản vẽ cấp điện, cấp thoát nước.
- Đề nghị điều chỉnh cột thép trục A, E/4, 5, 6, 7, 8 trên mặt bằng kiến trúc thành cột BTCT cho khớp với bản vẽ chi tiết kết cấu.

+Nhà nghĩ giữa ca:
- Bổ sung bản vẽ thiết kế mặt đứng trục 8-1, mặt cắt dọc trục 1-8.
- Lưu ý không sử dụng các phòng nghĩ làm nơi ăn ở lâu dài, không bố trí vệ sinh riêng cho từng phòng, phải bố trí tập trung.
- Bổ sung bản vẽ cấp điện, cấp thoát nước.

+Nhà làm việc:
- Bổ sung bản vẽ thiết kế mặt đứng trục F-A, 1-7; mặt cắt trục 1-7.
- Lưu ý không sử dụng các phòng nghĩ làm nơi ăn ở lâu dài.
- Bổ sung bản vẽ cấp điện, cấp thoát nước.
- Lưu ý cửa 02 cánh lầu phải mở ra ngoài.

+Nhà kho:
- Bổ sung bản vẽ thiết kế mặt cắt dọc trục 1-16.
- Bổ sung bản vẽ cấp điện, cấp thoát nước.
- Lưu ý cửa thoát hiểm của phòng và cửa thoát hiểm của hạng mục công trình phải mở ra ngoài.
- Tính toán bố trí thêm cửa thoát hiểm cho khu vực kho.

+Nhà xưởng:
- Bổ sung bản vẽ thiết kế mặt cắt trục A-H, 1-16.
- Bổ sung bản vẽ cấp điện, cấp thoát nước.

- Tính toán bố trí thêm cửa thoát hiểm cho hạng mục công trình.

Các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật kèm theo:

+Nhà bảo vệ:
- Bổ sung bản vẽ thiết kế chi tiết khu vệ sinh.
- Bổ sung bản vẽ cấp điện, cấp thoát nước.

+Nhà vệ sinh:
- Bổ sung bản vẽ thiết kế mặt cắt dọc trục 1-3.
- Bổ sung bản vẽ cấp điện, cấp thoát nước.
- Xem lại bản vẽ thiết kế mặt đứng trục 1-3 không khớp mặt bằng.
- Bổ sung bản vẽ kết cấu.

+Nhà xe 02 bánh:
- Bổ sung bản vẽ thiết kế mặt đứng trục 1-10, mặt cắt dọc trục 1-10.
- Bổ sung bản vẽ cấp điện.
- Bổ sung bản vẽ kết cấu.

+Nhà xe 04 bánh:
- Bổ sung bản vẽ thiết kế mặt bằng mái, mặt đứng trục 1-10, mặt cắt trục 1-10.
- Bổ sung bản vẽ cấp điện.
- Bổ sung bản vẽ kết cấu.

+Cổng tường rào:

- Lưu ý giật cấp các đoạn rào theo phương án thiết kế san nền.

2) Những kiến nghị và yêu cầu với chủ đầu tư:

- Đề nghị chủ đầu tư căn cứ vào kết quả thẩm định trên để kiểm tra xem xét trước khi phê duyệt.

- Trong quá trình thực hiện, đề nghị chủ đầu tư phải chấp hành các quy định của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, an toàn phòng chống cháy nổ theo quy định.

- Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung công việc theo quy định của pháp luật.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban QL các KCN ĐN;
- Ban Giám Đốc;
- Lưu: VT, TĐ.

Nguyễn TKCS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI

NGUYỄN NGỌC DUNG

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CS.PCCC
Số: 304/TD - PC23

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
--------o0o--------

Biên Hòa, ngày 15 tháng 08 năm 2006

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VÀ THIẾT BỊ PCCC

- Căn cứ Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001.
- Căn cứ vào nghị định số 35/2003/NĐ – CP ngày 04/04/2003 chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.
- Căn cứ vào thông tư 04/2004/TT – BCA ngày 31 tháng 03 năm 2004 của Bộ công an.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY
CHỨNG NHẬN

Công trình : **NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ.**
Địa điểm : **XÃ THẠNH PHÚ – H. VĨNH CỬU – ĐỒNG NAI.**
Chủ đầu tư : **CTY TNHH &TM PHƯƠNG THUỲ.**
Đơn vị thiết kế : **CTY TNHH TV ĐẦU TƯ XÂY DỰNG AIC.**

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau :*Bậc chịu lửa, hạng sản xuất, lối và đường thoát nạn, đường giao thông xe chữa cháy, khoảng cách an toàn PCCC, diện tích sàn cho phép, hệ thống cấp nước chữa cháy, , chống sét đánh thẳng.*

Theo bản vẽ kỹ thuật kèm theo : *KT01/01;SĐ01/01;CN001/01, CS01/01, Nhà kho : KT01/03-KT03/03;KC01-KC05;Xưởng A : KT01/05-KT05/05;KC01-KC06.*

Yêu cầu chủ đầu tư và đơn vị thiết kế bổ sung các nội dung sau :

1. Khoảng cách an toàn PCCC 2 nhà xưởng A và từ nhà xưởng A đến nhà kho là 12m.

2. Nhà xưởng và nhà kho phải có đường giao thông chạy xung quanh, đường giao thông xe chữa cháy có chiều rộng ≥3,5m, chiều cao ≥4,25m.

3. Đường kính ống cấp nước chữa cháy chính chạy dọc nhà xưởng và kho phải có đường kính ≥ 100mm, mỗi nhà xưởng và kho thiết kế 04 họng nước chữa cháy vách tường, họng nước chữa cháy bố trí gần cửa ra vào, thiết kế 03 trụ nước chữa cháy ngoài nhà (2 trụ tại 2 xưởng A và 1 trụ tại kho gần văn phòng) trụ nước chữa cháy ngoài nhà cách công trình ≥ 5m. Mạng đường ống cấp nước chữa cháy phải đấu nối mạch vòng và đường ống cấp nước chữa cháy không đi trên cột vì, kèo bằng sắt thép hay vật liệu dễ cháy. Hệ thống cấp nước chữa cháy phải có hai máy bơm chữa cháy chuyên dụng và máy bơm có lưu lượng 15l/s và cột áp 60m. Nếu máy bơm điện thì nguồn điện cung cấp cho máy bơm điện phải độc lập với các nguồn điện khác.

4. Nhà kho có diện tích ≥1000m² bảo quản hàng hóa cháy được phải trang bị thiết bị chữa cháy tự động theo qui định 4.3TCVN4317-86.

5. Bổ sung hệ thống điện của nhà xưởng và kho gửi cơ quan CSPCCC thẩm duyệt theo qui định.

6. Theo chu vi nhà xưởng và kho < 75m thiết kế 01 cửa thoát nạn mở ra ngoài, cửa thoát nạn có chiều rộng ≥ 0,8m, chiều cao ≥ 2m.

7. Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu cho nhà xưởng theo TCVN5760-1993 và theo hướng dẫn của cơ quan CSPCCC – CAĐN.

TL.GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỞNG PHÒNG CS. PCCC
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PC.23

THƯỢNG TÁ **Trần Văn Thuyết**

Nơi nhận :
- Chủ đầu tư.
- Lưu PC23.

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
CÔNG AN HUYỆN VĨNH CỬU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
CÔNG TÁC AN TOÀN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Hồi 16 giờ 00 ngày 19 tháng 9 năm 2023.

Tại: Khu nhà ở tập thể của công nhân thuộc Công ty TNHH Huỳnh Lê.

Địa chỉ: Ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Chúng tôi gồm:

- Ông: Nguyễn Đình Thắng; Chức vụ: Đội trưởng Cảnh sát PCCC&CNCH, Công an huyện Vĩnh Cửu.
- Ông: Nguyễn Văn Chính; Chức vụ: Phó Công an xã Thiện Tân.
- Ông: Huỳnh Tuấn Linh; Chức vụ: Cán bộ Đội Cảnh sát PCCC&CNCH.
- Bà: Lê Thị Cẩm Thu; Chức vụ: Cán bộ Đội Cảnh sát PCCC&CNCH.

Đã tiến hành kiểm tra an toàn PCCC đối với Khu nhà ở tập thể của công nhân thuộc Công ty TNHH Huỳnh Lê theo kế hoạch 1558/KH-CAH-PCCC ngày 18/9/2023 và giấy giới thiệu số: 1559/GGT-CAH ngày 18/9/2023 của Công an huyện Vĩnh Cửu.

Đại diện cơ sở:

- Ông: Lê Đức Khả; Chức vụ: Phó giám đốc (*Người được ủy quyền làm việc với đoàn kiểm tra*).

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Trình bày của cơ sở:

- Khu nhà ở tập thể của công nhân thuộc Công ty TNHH Huỳnh Lê được xây dựng năm 2008 tại: Ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
- Tổng diện tích đất: 26.655m^2, diện tích xây dựng nhà ở tập thể: 506m^2/tầng (03 tầng)
- Diện tích sử dụng kinh doanh: 506m^2, gồm 60 phòng (khoảng 16m^2/1 phòng)
- Kết cấu xây dựng: Cột, dầm bê tông cốt thép, Tường gạch, nền lát gạch men, mái lợp tôn.
- Mục đích sử dụng: Dùng cho cán bộ công nhân viên sinh sống.
- Tổng số người sinh sống: 159 người.
- Lực lượng PCCC cơ sở : 15 người (đã được huấn luyện NV PCCC tại Công ty TNHH Huỳnh Lê).

- Phương tiện chữa cháy & CNCH: 06 bình chữa.

- Chất cháy chủ yếu: Vải, nệm, mút, bao bì, hệ thống điện, vật dụng gia đình…..

II. Kiểm tra về hồ sơ quản lý phòng cháy chữa cháy:

- Tại thời điểm kiểm tra cơ sở đã lập hồ sơ quản lý công tác PCCC&CNCH theo hướng dẫn tại điều 4, Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 và Điều 09 Thông tư số 08/2018/TT-BCA ngày 05/3/2018 của Bộ Công an quy định.

III. Kiểm tra thực tế:

- Cơ sở thuộc nhóm nhà: F1.2.

1. Tại thời điểm kiểm tra, cơ sở đã tổ chức tự kiểm tra công tác an toàn PCCC theo quy định.

2. Kiểm tra đường giao thông phục vụ chữa cháy.

- Giao thông bên ngoài: Tại thời điểm kiểm tra cơ sở tọa lạc trên vành đai cụm công nghiệp Thiện Tân- Thạnh Phú, có chiều rộng khoảng 6m thuận tiện cho xe chữa cháy, CNCH và các phương tiện khác tiếp cận tham gia chữa cháy và CNCH khi có sự cố cháy, nổ xảy ra.

3. Lối và đường thoát nạn: Tại thời điểm kiểm tra cơ sở có 02 lối thoát nạn đảm bảo điều kiện thoát nạn theo quy định. Tuy nhiên cơ sở chưa lắp đặt đèn chiếu sáng sự cố theo quy định tại TCVN 13456:2022.

4. Trang bị, bố trí mặt nạ lọc độc và mặt nạ phòng độc cách ly: Tại thời điểm kiểm tra cơ sở chưa trang bị mặt nạ lọc độc, mặt nạ phòng độc cách ly theo quy định tại TCVN 3890:2023.

5. Phương tiện chữa cháy tại chỗ:

- Cơ sở trang bị 06 bình chữa cháy xách tay các loại, tại thời điểm kiểm tra đã được bảo dưỡng định kỳ. Tuy nhiên số lượng bình chữa cháy chưa đủ theo quy định tại TCVN 3890:2023 và TCVN 7435-1:2004.

- Hệ thống báo cháy tự động: Tại thời điểm kiểm tra cơ sở chưa thiết kế, lắp đặt hệ thống báo cháy tự động cho toàn bộ công trình nhà ở tập thể cho công nhân theo quy định tại TCVN 3890:2023.

6. Hệ thống điện, thiết bị tiêu thu điện: Tại thời điểm kiểm tra hệ thống điện của cơ sở đã được lắp đặt đi trong hộp gen bảo vệ, dây dẫn được luồn vào ống bảo vệ, tại các phòng đã được lắp đặt CP tự ngắt khi có sự cố chạm chập theo quy định, qua kiểm tra hệ thống điện hoạt động bình thường, chưa phát hiện dấu hiệu quá tải và chạm chập.

7. Kiểm tra các điều kiện an toàn PCCC và CNCH trong quá trình sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt: Tại thời điểm kiểm tra cơ sở quản lý nguồn lửa, nguồn nhiệt đảm bảo công tác an toàn PC.

8. Công tác huấn luyện, tuyên truyền, xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC: Tại thời điểm kiểm tra cơ sở đã ban hành quyết định thành lập đội

PCCC cơ sở theo quy định, định kỳ hằng năm cơ sở đã tổ chức tuyên truyền phổ biến kiến thức pháp luật về PCCC&CNCH cho toàn thể cư dân sinh sống, đội viên đội PCCC cơ sở theo quy định.

9. Công tác tổ chức thực tập phương án chữa cháy và CNCH: Tại thời điểm kiểm tra cơ sở đã xây dựng phương án chữa cháy và CNCH theo quy định tại Nghị định 136/2020/NĐ-CP và nghị định 83/2017/NĐ-CP.

IV. Kiến nghị:

1. Yêu cầu cơ sở thường xuyên bổ sung, cập nhật hồ sơ quản lý hoạt động PCCC theo hướng dẫn tại Điều 4, Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an. Duy trì việc tự tổ chức kiểm tra định kỳ 06 tháng/01 lần. ***(Thực hiện thường xuyên)***.

2. Yêu cầu cơ sở thường xuyên kiểm tra, định kỳ bảo dưỡng, hệ thống điện, thiết bị tiêu thụ điện, đảm bảo an toàn PCCC theo đúng TCVN 9206:2012 và TCVN 9207:2012. ***(Thực hiện ngay sau khi kiểm tra và duy trì thường xuyên)***

3. Yêu cầu Chủ cơ sở nhắc nhở cư dân trong quá trình sinh hoạt tại khu nhà ở tập thể không được phép tích trữ xăng, dầu, phải sắp xếp vật tư, vật dụng gia đình gọn gàng, cách trần, cách tường, thiết bị điện > 0.5m, không sắp che chắn lối thoát nạn và các thiết bị PCCC theo quy định ***(thực hiện duy trì thường xuyên).***

4. Yêu cầu cơ sở thiết kế, lắp đặt hệ thống báo cháy tự động, trang bị bổ sung bình chữa cháy, mặt nạ lọc độc và mặt nạ phòng độc cách ly, đồng thời duy trì việc kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống, phương tiện chữa cháy hiện hữu, kết quả kiểm tra bảo dưỡng phải ghi vào sổ theo dõi theo quy định tại TCVN 3890:2023 (***Thực hiện ngay sau khi kiểm tra***).

5. Yêu cầu cơ sở trang bị, lắp đặt đèn chiếu sáng sự cố tại cầu thang, hành lang và các lối thoát nạn theo quy định tại TCVN 13456:2022. (***Thực hiện ngay sau khi kiểm tra***)

6. Yêu cầu cơ sở, cư dân sinh sống trong khu nhà ở tập thể phải chấp hành Điều kiện an toàn PCCC cơ sở được quy định tại Điều 5, Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.***(Thực hiện thường xuyên)***

V. Kết luận của đoàn kiểm tra:

- Đối với các yêu cầu của đoàn kiểm tra cơ sở phải thực hiện đúng theo thời gian nêu trên, duy trì thường xuyên theo quy định.

VI. Ý kiến của đại diện cơ sở:

- Cơ sở cam kết thực hiện đầy đủ, nghiêm túc, đúng thời gian các kiến nghị của Đoàn kiểm tra. Đồng thời định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Đội Cảnh sát PCCC&CNCH- Công an huyện Vĩnh Cửu theo quy định.

- Cơ sở cam kết thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn PCCC, không để xảy ra cháy nổ tại cơ sở. Nếu để xảy ra cháy nổ cơ sở xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Các kiến nghị trên của đoàn kiểm tra yêu cầu cơ sở thực hiện nghiêm túc, đầy đủ theo quy định.

Biên bản lập xong hồi 17 giờ 00 phút cùng ngày, gồm 04 trang được lập thành 03 bản, mỗi bên giữ 01 bản, đã được đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	ĐƠN VỊ LIÊN QUAN CÔNG AN XÃ THIỆN TÂN	ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
Lê Đức Khải	Đại úy Nguyễn văn Chính	Trung tá Nguyễn Đình Thắng

PHỤ LỤC 2.

CÁC HỢP ĐỒNG KINH TẾ

- Hợp đồng thuê đất.
- Hợp đồng nguyên tắc v/v thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại.
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường.
- Hợp đồng cung cấp dịch vụ v/v vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Số:...112....HĐ/TĐ.trn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày...17...tháng.11... năm 2004

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

- Căn cứ Quyết định số 3384/QĐ.CT.UBT ngày 27/7/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Phương Thùy thuê đất để xây dựng Xưởng chế biến gỗ xuất khẩu tại xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu.

1. Bên cho thuê đất (Bên A):

Đại diện Bên A: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai

Ông Lê Viết Hưng - Chức vụ: Giám đốc

Trụ sở: Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Bên thuê đất (Bên B):

Đại diện Bên B: Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Phương Thùy.

Bà Lê Xuân Phương - Chức vụ: Giám đốc.

Trụ sở: Cụm công nghiệp, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Tài khoản số: 710A.00800 tại Chi nhánh Ngân hàng Công thương Đồng Nai.

Hai Bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Bên A cho Bên B thuê khu đất như sau:

1- Diện tích đất 26.655m^2 (hai sáu ngàn sáu trăm năm mươi lăm mét vuông) tại xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai để sử dụng vào mục đích xây dựng Xưởng chế biến gỗ xuất khẩu.

2- Vị trí khu đất nói trên được xác định theo tờ trích đo bản đồ địa chính khu đất số 462/BĐĐC tỷ lệ 1/1000 do Công ty trách nhiệm hữu hạn Khảo sát và Xây dựng 6 xác lập ngày 24/12/2003 và Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai xác nhận ngày 12/7/2004.

3- Thời hạn thuê đất: 50năm (năm mươi năm) kể từ ngày 27/7/2004 (ghi theo quyết định cho thuê đất).

4- Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2. Bên B có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1- Giá tiền thuê đất 500đ/m^2/năm.

2- Tiền thuê đất tính từ ngày 13 tháng 9 năm 2004 (Ngày Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Phương Thùy nhận bàn giao đất tại thực địa) và nộp tại tài khoản số: 741.01.00.000 của Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai.

3- Phương thức nộp tiền thuê đất: nộp tiền thuê đất hàng năm.

Điều 3. Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4.

1- Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên B không được chuyển quyền sử dụng đất thuê nếu không đủ các điều kiện chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Trong thời gian thực hiện Hợp đồng, Bên A đảm bảo quyền sử dụng đất của Bên B, không chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho các tổ chức, cá nhân khác khi chưa được Bên B thoả thuận.

2- Trường hợp Bên B bị chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp hoặc chuyển nhượng tài sản cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì pháp nhân mới phải làm lại thủ tục thuê đất. Thời hạn thuê đất là thời hạn còn lại của hợp đồng này, Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao khu đất thuê cho pháp nhân mới.

3- Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên B trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên A biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên A trả lời cho Bên B trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên B. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4- Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

a- Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

b- Do đề nghị của một Bên hoặc các Bên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;

c- Bên B bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;

d- Bên B bị cơ quan nhà nước [illegible] quyền thu hồi đất do vi phạm các quy định của pháp luật về đất đai;

Điều 5.

Hai Bên thoả thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc Hợp đồng này theo quy định của pháp luật.

Điều 6.

Tranh chấp giữa hai Bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thương lượng được thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 7.

Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm Hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8.

Hợp đồng này được ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai ngày 17 tháng 11 năm 2004, được lập thành 06 *(sáu)* bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm gửi Hợp đồng thuê đất đến cơ quan Tài chính, Thuế, Kho bạc nhà nước cấp tỉnh, huyện và cơ quan Tài nguyên và Môi trường cấp trên trực tiếp.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

BÊN THUÊ ĐẤT	**BÊN CHO THUÊ ĐẤT**
	Lê Viết Hưng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 112 /PLHĐTĐ *Biên Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2009.*

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
(Phụ lục của Hợp đồng thuê đất số 112/HĐTĐ ngày 17/11/2004)

- Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 112/HĐTĐ ngày 17/11/2004 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai và Công ty TNHH sản xuất thương mại Phương Thùy (nay là Công ty TNHH Huỳnh Lê);

- Căn cứ Giấy CNĐKKD số 4702001018 Công ty TNHH có 2 thành viên trở lên do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 06/3/2009;

- Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất và thuê mặt nước;

- Căn cứ Công văn số 2865/UBND-KT ngày 14/4/2008 và số 4568/UBND-KT ngày 11/6/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh và xác định giá thuê đất;

- Văn bản số 1592/STC-GCS ngày 13/7/2009 của Sở Tài chính về việc điều chỉnh giá thuê đất Công ty TNHH Huỳnh Lê.

I – Bên cho thuê đất là Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Do ông **Lê Viết Hưng** - Giám Đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai làm đại diện.

Trụ sở chính : Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa.

II - Bên thuê đất là Công ty TNHH Huỳnh Lê.

Do ông **Huỳnh Cao Quí** – Tổng Giám đốc Công ty làm đại diện.

III- Hai bên thỏa thuận điều chỉnh Hợp đồng thuê đất số 112/HĐTĐ ngày 17/11/2004 với các nội dung cụ thể như sau:

Điều 1: Thay đổi tên "bên thuê đất" tại mục II và Bổ sung vào khoản 02, Điều 2 của Hợp đồng thuê đất số 112/HĐTĐ giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai và Công ty TNHH sản xuất thương mại Phương Thùy ký ngày 17/11/2004 như sau:

" – II. Bên thuê đất là: **Công ty TNHH Huỳnh Lê**

- **Điều 2**:

+ Từ ngày 01/01/2006 đến ngày 01/01/2011 giá tiền thuê đất là: 577,5đồng/m^2/năm. Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo qui định của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước."

Điều 2: Mọi điều, khoản khác của Hợp đồng thuê đất số 112/HĐTĐ giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai và Công ty TNHH sản xuất thương mại Phương Thùy ký ngày 17/11/2004 vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3: Phụ lục hợp đồng thuê đất này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng thuê đất số 112/HĐTĐ ngày 17/11/2004 ký giữa Công ty TNHH sản xuất thương mại Phương Thùy và Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4: Phụ lục hợp đồng thuê đất này được ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai ngày 10...tháng 8..năm 2009, được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 01 bản, gửi đến cơ quan Thuế để xác định mức thu tiền thuê đất và Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất./.

BÊN THUÊ ĐẤT	**BÊN CHO THUÊ ĐẤT**
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUỲNH LÊ	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
Huỳnh Cao Quí	Lê Viết Hưng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 112/PLHĐTĐ-2 *Đồng Nai, ngày 11 tháng 3 năm 2013.*

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(Phụ lục của Hợp đồng thuê đất số 112/HĐ/TĐ.trn ngày 17/11/2004 và Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 112/PLHĐTĐ ngày 10/8/2009)

- Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 112HĐ/TĐ.trn ngày 17/11/2004 ký giữa Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai và Giám đốc Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Phương Thùy (nay là Công ty TNHH Huỳnh Lê);

- Căn cứ Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 112/PLHĐTĐ ngày 10/8/2009 ký giữa Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai và Giám đốc Công ty TNHH Huỳnh Lê;

- Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất và thuê mặt nước và Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ;

- Căn cứ công văn số 4490/STC-GCS ngày 27/11/2012 của Sở Tài chính về việc giá thuê đất cho các công ty theo phiếu chuyển số 604/PC-STNMT ngày 05/11/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường tại huyện Trảng Bom, Vĩnh Cửu và thành phố Biên Hòa.

I. Bên cho thuê đất là Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Do ông **Lê Viết Hưng** - Giám Đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai làm đại diện.

Trụ sở chính : Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa.

II. Bên thuê đất là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Huỳnh Lê.

Do ông **Huỳnh Cao Quí** – Giám đốc Công ty làm đại diện.

Trụ sở chính: Cụm Công nghiệp, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

III- Hai bên thỏa thuận điều chỉnh Hợp đồng thuê đất số 112/HĐ/TĐ.trn ngày 17/11/2004 với các nội dung cụ thể như sau:

Điều 1: Bổ sung đơn giá thuê đất vào khoản 1 Điều 2 của Hợp đồng thuê đất số 112HĐ/TĐ.trn ký ngày 17/11/2004 (đã được bổ sung điều chỉnh lần 1 tại Phụ lục hợp đồng thuê đất số 112/PLHĐTĐ ngày 10/8/2009) như sau:

"Điều 2.

1.

- Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 31/12/2015, giá tiền thuê đất là 4.500 đồng/m^2/năm (Bốn ngàn năm trăm đồng một mét vuông một năm).

- Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo qui định của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ."

Điều 2: Phụ lục hợp đồng thuê đất này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng thuê đất số 112HĐ/TĐ.trn ngày 17/11/2004 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Phương Thùy và Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 112/PLHĐTĐ ngày 10/8/2009 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai và Công ty TNHH Huỳnh Lê và có hiệu lực kể từ ngày ký. Mọi điều khoản khác của hợp đồng thuê đất số 112HĐ/TĐ.trn giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Phương Thùy ký ngày 17/11/2004 và Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 112/PLHĐTĐ giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai và Công ty TNHH Huỳnh Lê ký ngày ngày 10/8/2009 vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3: Phụ lục hợp đồng thuê đất này được ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai ngày ..11.... tháng ..3... năm 2013, được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 01 bản, gửi đến cơ quan Thuế để xác định mức thu tiền thuê đất và Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

BÊN THUÊ ĐẤT	**BÊN CHO THUÊ ĐẤT**
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HUỲNH LÊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
Huỳnh Cao Quí	Lê Viết Hưng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 112/PLHĐTĐ-3

Đồng Nai, ngày 21 tháng 12 năm 2022

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
(Hợp đồng thuê đất số 112HĐ/TĐ.trn ngày 17/11/2004)

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 112HĐ/TĐ.trn ngày 17/11/2004, Phụ lục hợp đồng thuê đất số 112/PLHĐTĐ ngày10/8/2009, Phụ lục hợp đồng thuê đất số 112/PLHĐTĐ-2 ngày 11/03/2013 ký giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai và Công ty TNHH Huỳnh Lê;

Căn cứ thông báo số 4197/TB-CTDON ngày 26/11/2021 của Cục Thuế tỉnh về đơn giá thuê đất của Công ty TNHH Huỳnh Lê.

I – Bên cho thuê đất là Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Do ông **Đặng Minh Đức** - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai làm đại diện.

Trụ sở chính: Số 520, Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa.

II - Bên thuê đất là Công ty TNHH Huỳnh Lê:

Do ông: **Huỳnh Cao Quí** - Giám đốc Công ty làm đại diện

Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ thửa đất: Tại xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

III - Hai bên thỏa thuận điều chỉnh Hợp đồng thuê đất số 112HĐ/TĐ.trn ngày 17/11/2004 với các nội dung cụ thể như sau:

Điều 1: Bổ sung đơn giá thuê đất vào Khoản 1 Điều 2 Hợp đồng thuê đất số 112HĐ/TĐ.trn ngày 17/11/2004 như sau:

"Điều 2:

1...

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020, giá tiền thuê đất là 4.922đồng/m²/năm (Bốn ngàn chín trăm hai mươi hai đồng một mét vuông một năm).

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2025, giá tiền thuê đất là 18.900đồng/m²/năm (Mười tám ngàn chín tră, đồng một mét vuông một năm).

Điều 2: Phụ lục hợp đồng thuê đất này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng thuê đất số 112HĐ/TĐ.trn ngày 17/11/2004, , Phụ lục hợp đồng thuê đất số 112/PLHĐTĐ ngày10/8/2009, Phụ lục hợp đồng thuê đất số 112/PLHĐTĐ-2 ngày 11/03/2013 có hiệu lực kể từ ngày ký.

Mọi điều, khoản khác của Hợp đồng thuê đất số 112HĐ/TĐ.trn ngày 17/11/2004, , Phụ lục hợp đồng thuê đất số 112/PLHĐTĐ ngày10/8/2009, Phụ lục hợp đồng thuê đất số 112/PLHĐTĐ-2 ngày 11/03/2013 vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3: Phụ lục hợp đồng thuê đất này được ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai, được lập thành 4 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất./.

BÊN THUÊ ĐẤT	**BÊN CHO THUÊ ĐẤT**
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUỲNH LÊ	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Huỳnh Cao Duẩn	Đặng Minh Đức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số : 01/HL-DK.2009

Căn cứ nghị định số: 17/HĐKT ngày 16/10/1990 của Hội đồng Bộ Trưởng (nay là Chính Phủ) ban hành v/v qui định chi tiết Pháp Lệnh hợp đồng kinh tế.

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên

Hôm nay, ngày 26 tháng 06 năm 2009. Đại diện hai bên gồm có:

BÊN A: BÊN THUÊ ĐẤT

CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ

- Địa chỉ: Cụm CN Thạnh Phú – Vĩnh Cửu – Đồng Nai
- Điện thoại: 0613.966750 – Fax: 0613.966749 – Mã số thuế: 3600748628
- Do ông : **LÊ ĐỨC KHẢ** - Chức vụ : Phó Giám đốc làm đại diện

CÔNG TY TNHH DŨNG KHANH

- Địa chỉ: Cụm CN Thạnh Phú – Vĩnh Cửu – Đồng Nai
- Điện thoại: 0613. – Fax: 0613. – Mã số thuế:
- Dơ ông : **TỐNG TIẾN DŨNG** - Chức vụ : Giám đốc làm đại diện

BÊN B: BÊN CHO THUÊ ĐẤT

Ong: ĐẶNG PHƯỚC THU

- Địa chỉ: 68/3 KP.7, P.Tân Phong, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Sinh ngày: 05/05/1951

Sau khi bàn bạc cụ thể, hai bên đồng ý ký hợp đồng kinh tế với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: TÊN HÀNG- KHỐI LƯỢNG- GIÁ CẢ:

Bên B đồng ý cho bên A thuê đất để đi đường cống thoát nước dọc theo hàng rào của Ong Thu đi thẳng xuống suối với số tiền: Công ty Huỳnh Lê: 12.000.000đ; Công ty Dũng Khanh: 8.000.000đ.

Tổng số tiền thuê: 20.000.000đ.

ĐIỀU 2: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG:

Vì đất nằm trong khu dự án nên đến khi có Công ty mới về thu hồi đất hoặc dự án này không thực hiện và trả quyền sử dụng đất cho Ong Thu thì hợp đồng hết hiệu lực.

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B bằng tiền mặt ngay sau khi ký hợp đồng

Được quét bằng CamScanner

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

Bên A cam kết nước thải ra là nước đã qua hệ thống xử lý nước thải, phù hợp với tiêu chuẩn môi trường.

Mọi vấn đề về nước thải và môi trường bên A hoàn toán chịu trách nhiệm.

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Không được đơn phương sửa đổi nội dung hoặc hủy bỏ hợp đồng khi không có sự đồng ý của bên kia. Nếu bên nào vi phạm phải hoàn toàn chịu trách nhiệm. Các tranh chấp khác nếu có sẽ được phán quyết bởi tòa án kinh tế tỉnh Đồng Nai.

Hợp đồng được lập thành 03 bản mỗi bên giữ một bản và có giá trị pháp lý như nhau.

Hợp đồng này đính kèm theo bản vẽ mô hình đất để hệ thống cống đi qua.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY HUỲNH LÊ	CÔNG TY DŨNG KHANH
Lê Đức Khả	TỐNG TIẾN DŨNG

Đặng Nước Thu

Có nhận 20.000.000đ
(hai mươi triệu đồng chẵn)
Ngày 21-3-2019

Xác nhận UBND xã
U.B.N.D XÃ THANH-PHU
CHỦ TỊCH
Lê Văn Vinh

Tôi có nhận 30.000.000đ
(ba mươi triệu đồng chẵn)
Tiền thử trả bổ kê nước

Đặng Nước Thu

Được quét bằng CamScanner

BẢN VẼ MÔ HÌNH ĐẤT ĐỂ HỆ THỐNG CỐNG ĐI QUA

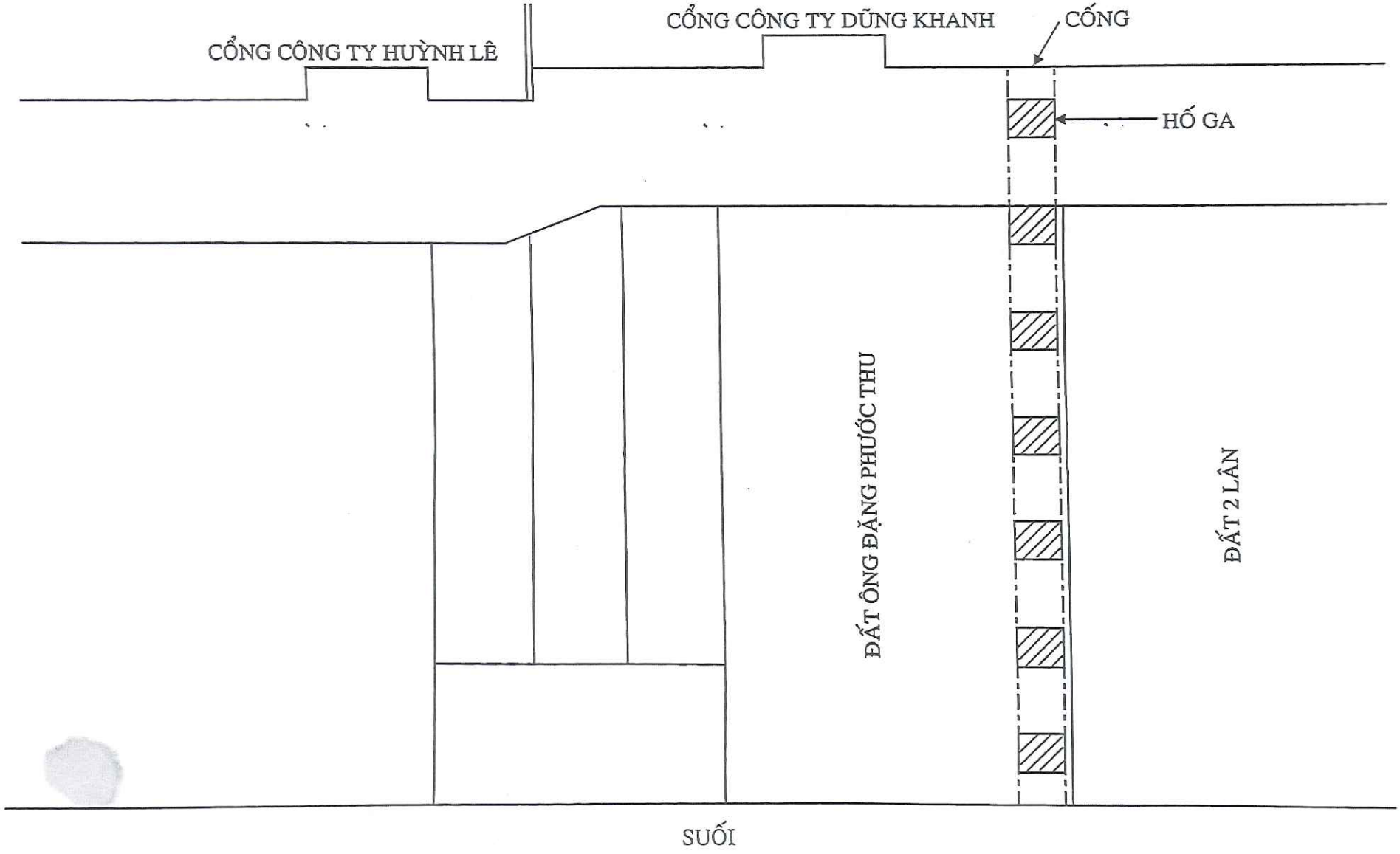

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
QUỐC ĐẠI THÀNH
Số: 26 /2020/QĐT-2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc
Biên Hòa, Ngày 01 Tháng 12 năm 2020

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

(V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp)

- *Căn cứ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;*
- *Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;*
- *Căn cứ giấy phép quản lý chất thải nguy hại Mã số QLCTNH: 5.131.VX (cấp lần đầu) của Công ty cổ phần môi trường Quốc Đại Thành;*
- *Căn cứ nhu cầu và khả năng của các Bên.*

Hôm nay, ngày 01 tháng 12 năm 2020 chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH

- Địa chỉ: 383, Kp.2, P.Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Nhà máy: Lô C4, Khu xử lý chất thải Quang Trung, Xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: 0962.928.367
- Mã số thuế: 3602098929
- Người đại diện: **Bà LƯƠNG THỊ HẢI ÂU**
- Chức vụ: Giám đốc
- Tài khoản: 180.114.851.013.872 tại Ngân hàng Eximbank – CN Đồng Nai

BÊN B : CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Thạnh Phú- Thiện Tân, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: 02513 966 750
- Mã số thuế: 3600748628
- Người đại diện: **Ông LÊ ĐỨC KHẢ**
- Chức vụ: **Phó Giám Đốc**

Sau khi bàn bạc, hai bên nhất trí ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên B giao Bên A thực hiện vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp của bên B tại nhà máy xử lý chất thải của bên A

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

2.1. Đơn giá vận chuyển và xử lý chất thải

Các bên thống nhất danh mục chất thải và đơn giá vận chuyển, xử lý chất thải như sau

Số TT	Tên CTNH	Mã CTNH	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1	Cặn thải từ quá trình phun sơn	08 01 02	Kg	5,000
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Kg	5,000
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	Kg	5,000
4	Giẻ lau dính keo, hóa chất	18 02 01	Kg	5,000

- Đơn giá trên chưa bao gồm VAT 10%
- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí thu gom và xử lý.

2.2. Phương thức và thời hạn thanh toán:

- Phương thức thanh toán: bằng Tiền mặt hoặc chuyển khoản
- Thời hạn thanh toán: Bên A xuất hóa đơn tài chính cho bên B vào cuối tháng. Bên B phải thanh toán cho bên A trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên B nhận được hóa đơn.

2.3. Bên A sẽ ngưng tiếp nhận chất thải của Bên B nếu không nhận được khoản thanh toán sau 01 (một) kỳ hóa đơn.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM MỖI BÊN.

3.1 Quyền và trách nhiệm của Bên A:

- Bên A cam kết đủ năng lực vận chuyển, xử lý chất thải của bên B theo nội dung đã thống nhất tại Điều 1 Hợp đồng này.
- Tiếp nhận, vận chuyển và xử lý chất thải của Bên B theo đúng quy định hiện hành của Luật Bảo vệ môi trường.
- Sau khi chất thải đã được bàn giao cho bên A, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra trong quá trình vận chuyển, xử lý Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ chất thải cho Bên B sau khi tiếp nhận chất thải và hoàn trả chứng từ CTNH theo quy định hiện hành.

3.2 Quyền và trách nhiệm của Bên B:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên A trong việc ra vào Công ty/Nhà máy của Bên B để thu gom, tiếp nhận và vận chuyển chất thải.

– Chất thải nguy hại phải được bên B phân loại, đóng gói riêng biệt, dán nhãn thông tin và nhãn cảnh báo của chất thải trước khi chuyển giao cho bên A.

– Thông báo trước 03 (ba) ngày để tiến hành bàn giao chất thải nguy hại.

– Hỗ trợ bên A trong việc giám sát, kiểm tra việc thu gom, bốc dỡ chất thải lên xe chuyên dụng, cử nhân viên phối hợp trong việc giao nhận chất thải và lập chứng từ chất thải.

– Thanh toán cho Bên A phí vận chuyển, xử lý theo quy định trong Điều 2 của Hợp đồng này.

ĐIỀU 4: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

– Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày kí và tự động gia hạn nếu không có biên bản thanh lý hợp đồng

– Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực với bên A, bên B không được giao chất thải cho đơn vị xử lý khác.

– Hợp đồng hết hiệu lực trong trường hợp:

+ Bên B không phát sinh chất thải nguy hại giao cho bên A trong vòng 04 tháng thì bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, đồng thời bên B phải có trách nhiệm thanh toán hết cho bên A tại thời điểm chấm dứt hợp đồng.

+ Giấy phép xử lý của bên A bị thu hồi hoặc hết hiệu lực do chính sách của Nhà nước.

+ Nhà máy xử lý bên A xảy ra sự cố ngoài ý muốn không còn năng lực xử lý chất thải

- Sau khi hết hạn hợp đồng mà không có nhu cầu gia hạn thêm, Bên B thanh toán hết cho Bên A theo Điều 2 của hợp đồng này và hai bên không có khiếu nại bằng văn bản thì hợp đồng này xem như tự động thanh lý.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

– Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ký, nếu có vấn đề phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi.

– Trong trường hợp có phát sinh tranh chấp hai bên không tự giải quyết được thì sẽ đưa ra tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền để giải quyết.

– Hợp đồng được lập thành 04 (Bốn) bản. mỗi Bên giữ 02 (Hai) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠT THÀNH	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUỲNH LÊ
Lương Thị Hải Âu	Lê Đức Khả

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập-Tự Do-Hạnh Phúc

****

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

- *Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ vào Bộ Luật dân sự số 91/2015 QH 13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội về việc thi hành bộ Luật dân sự có hiệu lực ngày 1/1/2017;*
- *Căn cứ chức năng nhiệm vụ, khả năng và thỏa thuận của hai bên.*

Hôm nay, ngày 20 tháng 12 năm 2022 , chúng tôi gồm có:

BÊN BÁN (Bên A) : CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ

Địa chỉ : Cụm Công nghiệp Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai .

Điện thoại : 0612.221.305

MST : 3600748628

Do ông : LÊ ĐỨC KHẢ Chức vụ: Phó **Giám đốc làm đại diện**

BÊN MUA (Bên B) : CÔNG TY TNHH HIẾU TÂM THIỆN

Địa chỉ : 72/9 Tổ 1, Ấp Vàm, Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.

MST : 3603321048

Do ông : LƯU NGỌC THIỆN Chức vụ: **Giám đốc làm đại diện**

Sau khi trao đổi hai bên thống nhất ký tiến hành kết hợp đồng mua bán dăm bào, củi vụn với các điều khoản sau:

ĐIỀU I: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

1.1 Bên A đồng ý bán cho bên B dăm bào, gỗ vụn tại nhà xưởng của bên A tại Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

1.2 Đơn giá:

- **Dăm bào: 30.000đ/m3**
- **Củi vụn: 30.000đ/m3**

ĐIỀU II: ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN GIAO NHẬN VẬN CHUYỂN:

2.1 Địa điểm: Nhà xưởng của bên A(Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai)

2.2 Thời gian giao nhận: Bên A sẽ báo trước cho bên B it nhất 24h khi có yêu cầu.

2.3 Vận chuyển: Bốc xếp và vận chuyển do bên B chịu.

ĐIỀU III: TRÁCH NHIỆM BÊN A:

3.1 Bên A sẽ giao cho bên B toàn bộ dăm bào, củi vụn phát sinh trong quá trình sản xuất của bên A.

3.2 Bên A có trách nhiệm báo cho bảo vệ mỗi khi bên B cho xe vào hàng dăm bào, củi vụn và cử người kiểm tra theo dõi khi bên B tiến hành lấy hàng.

3.3 Tạo điều kiện thuận lợi về mọi mặt cho công nhân, nhân viên và phương tiện của bên B ra vào làm việc trong khu vực nhà xưởng của bên A.

ĐIỀU IV: TRÁCH NHIỆM BÊN B:

4.1 Phải chịu trách nhiệm thu dọn vệ sinh kịp thời các khu vực có thải ra dam bào, củi vụn trong xưởng sản xuất của bên A. Nếu để chậm trễ mà gây ảnh hưởng đến sản xuất của bên A, thì bên A có quyền thuê người khác dọn dẹp thay và chi phí dọn dẹp này do bên B phải chịu trách nhiệm thanh toán cho bên A.

4.2 Được phép cho công nhân, nhân viên và phương tiện của mình vào bốc xếp vận chuyển và dọn dep vệ sinh.

4.3 Phải chịu trách nhiệm trong quá trình bốc xếp nếu để xảy ra tai nạn lao động hoặc hỏa hoạn, mất mát tài sản của bên A.

4.4 Chấp hành quy định của bên A, các quy định về an ninh trật tự, vệ sinh trong khi làm việc trong nhà xưởng của bên A.

ĐIỀU VI: ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

5.1 Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng..

5.2 Nếu bên nào không thực hiện như đã thỏa thuận thì bên đó phải chịu trách nhiệm bồi thường tổn thất do việc làm đó gây ra.

5.3 Nếu có khó khăn trở ngại hoặc phát sinh gì mới thì hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau để cùng nhau bàn bạc giải quyết .

5.4 Trong trường hợp các bên không tự giải quyết được thì sẽ đưa ra tòa án kinh tế Tỉnh Đồng Nai xem xét giải quyết, phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng bắt buộc hai bên phải thực hiện

5.5 Hợp đồng có hiệu lực 02(hai) năm kể từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2024

Hợp đồng được thành lập 02 (hai) bản mỗi bên giữ 01(một) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN LÊ LÂM	CÔNG TY TNHH HIẾU TÂM THIỆN
Lê Đức Khải	Lưu Ngọc Thiện

CÔNG TY TNHH MT TRÀ NGUYÊN
Số: 01/2024/HDKT-RSH/HL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc.

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
(V/v: Thu gom rác thải sinh hoạt)

- Căn cứ bộ luật dân sự năm 2015 được quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 14/06/2005 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2016 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ luật thương mại số 36/2005/QH11, được quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 14/06/2015 và các nghị định, thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ luật bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11, được quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005;
- Căn cứ nhu cầu khả năng hai bên;

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2023 tại văn phòng CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TRÀ NGUYÊN hai bên gồm có:

Bên A: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TRÀ NGUYÊN
Do Bà : Hà Thị Nguyễn Chức vụ: Giám Đốc
ĐT: 0703802532 MST : 3603729863
TK : 143704070004066. Tại : Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank) – Chi nhánh Đồng Nai
Địa chỉ: 33/13, Tổ 1, Khu phố 5, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

Bên B: CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ

Do Ông: Lê Đức Khả Chức vụ: Phó Giám đốc

MST: 3600748628

Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp Thiện Tân, ấp Ông Hường, Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Sau khi bàn bạc hai bên thống nhất ký hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung hợp đồng.
- Bên B giao cho Bên A thực hiện thu gom rác thải sinh hoạt cho bên B gọn gàng sạch sẽ đảm bảo vệ sinh môi trường

Điều 2: Hình thức giao nhận.
- Bên A sẽ cho xe đến gom rác thải sinh hoạt tại: Cụm Công Nghiệp Thiện Tân, ấp Ông Hường, Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam; theo khung thời gian xen kẽ các ngày trong tuần

- Ít nhất 3 ngày trong tuần không để rác tồn đọng rơi vãi làm mất vệ sinh môi trường

Điều 3: Thời gian thực hiện hợp đồng.
Kể từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Điều 4: Khối lượng, đơn giá và hình thức thanh toán.

- Bên B thanh toán tiền thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt cho bên A với giá là: 2.000.000 đồng/tháng (Hai triệu đồng một tháng) (giá chưa bao gồm thuế GTGT)

- Bên B sẽ thanh toán cho bên A theo quý, 3 tháng 1 lần. Bên A sẽ xuất hóa đơn cho bên B ngày cuối cùng của mỗi quý

Được quét bằng CamScanner

- Đơn giá trên bao gồm xử lý rác thải sinh hoạt, công ty chúng tôi đã ký kết với đơn vị xử lý rác tại địa điểm: Nhà máy xử lý rác CTNH Vĩnh Tân – Tổ 12, Ấp 4, Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai

- Bên B thanh toán tiền cho bên A bằng chuyển khoản/tiền mặt sau khi nhận Hóa đơn GTGT

Điều 5: Cam kết chung.

- **Trách nhiệm bên A:**

- Bên A sẽ cho xe thu gom rác cho bên B đúng thời gian như điều 2. Và không để tồn đọng rác trong công ty và không làm ảnh hưởng đến môi trường làm việc của công ty.
- Bố trí phương tiện vận chuyển tại địa điểm giao rác thải của bên B theo đúng lịch trình đã được thỏa thuận giữa hai bên.
- Đảm bảo việc thực hiện vận chuyển an toàn, vệ sinh, sạch sẽ khu vực lấy rác thải, hạn chế rơi vãi trong quá trình thu gom.
- Tiếp nhận và xử lý sự cố trong vòng 24 giờ nếu có phát sinh vận chuyển rác thải ngoài lịch trình đã thỏa thuận.

- **Trách nhiệm bên B :**

- Bên B phải tập chung rác thải sinh hoạt vào đúng nơi quy định để thuận tiện cho bên A thu gom và vận chuyển.
- Bên B không để chất thải nguy hại, chất thải y tế và chất gây cháy nổ lẫn vào rác thải sinh hoạt trường hợp trong quá trình thu gom bên A phát hiện ra chất thải nguy hại và chất thải y tế chất gây cháy nổ lẫn vào rác thải sinh hoạt bên A có quyền không thu gom rác cho bên B

- **Trách nhiệm chung:**

- Hợp đồng được ký 01 năm, nếu trong vòng 01 năm không đáp ứng được yêu cầu xử lý rác của bên B thì sẽ được chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

- Hai bên đồng ý đảm bảo thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước hạn thì phải thông báo cho bên kia biết trước tối thiểu 15 ngày.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có khó khăn vướng mắc hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác. Nếu bên nào vi phạm hợp đồng sẽ nhờ đến tòa án kinh tế giải quyết.

- Bản hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024/./

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Hà Thị Nguyễn	Lê Đức Khả

Được quét bằng CamScanner

TỈNH/THÀNH PHỐ
BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 08 /QĐT/2023/5.131.VX

1.Chủ xử lý CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH** Mã số QLCTNH: **5.131.VX**

Địa chỉ văn phòng: Kios 7 xa lộ Hà Nội, KP 3 phường Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai ĐT: 02513 815 672

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô C4, Khu xử lý chất thải Quang Trung, Xã Quang Trung, Thống Nhất. Đồng Nai ĐT: 02513 815 672

2.Chủ xử lý CTNH 2: Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ** Mã số QLCTNH: 75.001327.T

Địa chỉ văn phòng: Cụm Công nghiệp Thạnh Phú- Thiện Tân, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 02518 512 830

Địa chỉ cơ sở: Cụm Công nghiệp Thạnh Phú- Thiện Tân, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 02518 512 830

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Cặn thải từ quá trình phun sơn	✓			08 01 02	460	TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	✓			16 01 06	10	Nghiền-HR
3	Bao bì mềm thải	✓			18 01 01	360	TĐ
4	Giẻ lau dính keo, hóa chất	✓			18 02 01	590	TĐ

[#] Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT(Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC(Sơ chế); Khác(Ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển :60C-24808

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1: Trần Duy Hưng Ký:..... .....Ngày: 03/01/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2: .... Ký:.....Ngày:...../...../.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, Ngày 03 tháng 01 năm 2023

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUỲNH LÊ

Lê Đức Khải

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 6 tháng 1 năm 2023

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH

Nguyễn Thị Hoài

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

[@]Liên số: 1☐ 2☐ - 3☐ - 4☑

ỦNH/THÀNH PHỐ
BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 29 /QDT/2023/5.131.VX

1 Chủ xử lý CTNH 1:	**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH**	Mã số QLCTNH	5.131.VX
Địa chỉ văn phòng:	Kios 7 xa lộ Hà Nội, KP 3 phường Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai		ĐT: 02513 815 672
Địa chỉ cơ sở/đại lý:	Lô C4, Khu xử lý chất thải Quang Trung, Xã Quang Trung, Thống Nhất, Đồng Nai		ĐT: 02513 815 672
2 Chủ xử lý CTNH 2:		Mã số QLCTNH:	
Địa chỉ văn phòng:			ĐT:
Địa chỉ cơ sở:			ĐT:
3. Chủ nguồn thải:	**CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ**	Mã số QLCTNH:	75.001327.T
Địa chỉ văn phòng:	Cụm Công nghiệp Thạnh Phú- Thiện Tân, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh		ĐT: 02518 512 830
Địa chỉ cơ sở:	Cụm Công nghiệp Thạnh Phú- Thiện Tân, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh		ĐT: 02518 512 830

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Cặn thải từ quá trình phun sơn	✓			08 01 02	340	TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	✓			16 01 06	10	Nghiền-HR
3	Bao bì mềm thải	✓			18 01 01	410	TĐ
4	Giẻ lau dính keo, hóa chất	✓			18 02 01	500	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT(Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC(Sơ chế); Khác(Ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):	Nước nhập khẩu:	Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện:	Ngày xuất cảng:	Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển :60C-40891

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1: Lương Minh Tuyến Ký:.....Ngày: 21/07/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2: .... Ký:.....Ngày:...../...../.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, Ngày 21 tháng 07 năm 2023

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ

Lê Đức Khá

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 24 tháng 7 năm 2023

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Hải Âu

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

*Liên số: 1☐ 2☐ - 3☐ - 4☐

Được quét bằng CamScanner

...ÊN HÒA, ĐỒNG NAI

Số: 1883/QĐT/2023/523/GPMT-BTNMT

1.Chủ xử lý CTNH 1:	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH	Mã số QLCTNH:	523/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng:	Kios 7 xa lộ Hà Nội, KP 3 phường Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai		ĐT: 02513 815 672
Địa chỉ cơ sở/đại lý:	Lô C4, Khu xử lý chất thải Quang Trung, Xã Quang Trung, Thống Nhất, Đồng Nai		ĐT: 02513 815 672
2.Chủ xử lý CTNH 2:		Mã số QLCTNH:	
Địa chỉ văn phòng:			ĐT:
Địa chỉ cơ sở:			ĐT:
3. Chủ nguồn thải:	CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ	Mã số QLCTNH:	75.001327.T
Địa chỉ văn phòng:	Cụm Công Nghiệp Thiện Tân - Ấp Ông Hường, Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai		ĐT: 02518 512 830
Địa chỉ cơ sở:	Cụm Công Nghiệp Thiện Tân - Ấp Ông Hường, Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai		ĐT: 02518 512 830

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Cặn thải từ quá trình phun sơn	✓			08 01 02	300	TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	✓			16 01 06	10	Nghiền-HR
3	Bao bì mềm thải	✓			18 01 01	380	TĐ
4	Giẻ lau dính keo, hóa chất	✓			18 02 01	460	TĐ
5	Bao bì kim loại thải	✓			18 01 02	100	SR
6	Bao bì nhựa thải	✓			18 01 03	50	SR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT(Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC(Sơ chế); Khác(Ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển :60C-24808

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1: Lương Minh Tuyến Ký:.....Ngày: 21/12/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2: .... Ký:.....Ngày:...../...../.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, Ngày 21 tháng 12 năm 2023

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUỲNH LÊ

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Lê Đức Khải

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 22 tháng 12 năm 2023

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG QUỐC ĐẠI THÀNH

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Hải Âu

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ 2☐ - 3☑ - 4☐

Được quét bằng CamScanner

PHỤ LỤC 3
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI
VP&PTN: Số 27, Tổ 6, Khu phố 6, P. Tam Hiệp, Tp. Biên Hòa, ĐN.
Điện thoại: (0251).8822.789 Fax: (0251).8822.388
Email: bachvietdongnai2021@gmail.com
VIMCERTS 045
VILAS 521

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 0218-22-NT-3

Đồng Nai, ngày 04 tháng 04 năm 2022

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ
2. **Địa chỉ** : CCN Thạnh Phú – Thiện Tân, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
3. **Loại mẫu** : Nước thải
4. **Vị trí lấy mẫu** : 280322-03 (02-NT): Trước hệ thống xử lý
5. **Mô tả mẫu** : Đục, nhiều cặn
6. **Ngày lấy mẫu** : 28/03/2022, trời nắng
7. **Thời gian thử nghiệm** : 29/03/2022 – 04/04/2022
8. **Thời gian lưu mẫu** : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. **Phương pháp lấy mẫu :**

TCVN 6663-1: 2011 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.

TCVN 5999:1995 : Chất lượng nước. Lấy mẫu: Hướng dẫn lấy mẫu nước thải.

TCVN 6663-3: 2016 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước.

TCVN 6663-14: 2018 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý.

TCVN 8880:2011 : Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

10. **Kết quả thử nghiệm :**

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A, Kq=1,2, Kf=1,2	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH (1,2)	-	6,42	6 - 9	TCVN 6492 : 2011
2	BOD_5 (20^0C) (1,2)	mg/L	228	43,2	TCVN 6001 : 2008
3	COD (1,2)	mg/L	533	108	SMEWW 5220.C:2017
4	TSS (1,2)	mg/L	165	72	TCVN 6625 : 2000
5	Tổng nitơ (1,2)	mg/L	30,11	28,8	TCVN 6638 : 2000
6	Tổng photpho (1)(tính theo P)	mg/L	5,22	5,76	TCVN 6202: 2008
7	Dầu mỡ khoáng(1)	mg/L	5,26	7,2	TCVN 6187-2:1996
8	Coliform (1)	MPN/ 100mL	6.400	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả thử nghiệm và đo đạc có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

(1): Chỉ tiêu VIMCERTS công nhận; (2): Chỉ tiêu VILAS công nhận; KPH: Không phát hiện

ĐẠI DIỆN
PHÒNG THỬ NGHIỆM

CAO VŨ NGỌC TRAI

PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI

VÕ LÊ DUY KHÁNH

CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI
VP&PTN: Số 27, Tổ 6, Khu phố 6, P. Tam Hiệp, Tp. Biên Hòa, ĐN.
Điện thoại: (0251).8822.789 Fax: (0251).8822.388
Email: bachvietdongnai2021@gmail.com
VIMCERTS 045
VILAS 521

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 0446-22-NT-9

Đồng Nai, ngày 06 tháng 07 năm 2022

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ
2. **Địa chỉ** : CCN Thạnh Phú – Thiện Tân, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
3. **Loại mẫu** : Nước thải
4. **Vị trí lấy mẫu** : 290622-01 (01-NT): Cống thoát nước thải
5. **Mô tả mẫu** : Hơi đục, cặn
6. **Ngày lấy mẫu** : 29/06/2022, trời nắng
7. **Thời gian thử nghiệm** : 30/06/2022 – 06/07/2022
8. **Thời gian lưu mẫu** : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. **Phương pháp lấy mẫu** :

TCVN 6663-1: 2011 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.

TCVN 5999:1995 : Chất lượng nước. Lấy mẫu: Hướng dẫn lấy mẫu nước thải.

TCVN 6663-3: 2016 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước.

TCVN 6663-14: 2018 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý.

TCVN 8880:2011 : Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

10. **Kết quả thử nghiệm** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A, Kq=1,2, Kf=1,2	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH (1,2)	-	6,64	6 - 9	TCVN 6492 : 2011
2	BOD_5 (20^0C) (1,2)	mg/L	40	43,2	TCVN 6001 : 2008
3	COD (1,2)	mg/L	93	108	SMEWW 5220.C:2017
4	TSS (1,2)	mg/L	64	72	TCVN 6625 : 2000
5	Tổng nitơ (1,2)	mg/L	19,2	28,8	TCVN 6638 : 2000
6	Tổng photpho (1)(tính theo P)	mg/L	1,86	5,76	TCVN 6202: 2008
7	Dầu mỡ khoáng(1)	mg/L	2,32	7,2	TCVN 6187-2:1996
8	Coliform (1)	MPN/ 100mL	2.900	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả thử nghiệm và đo đạc có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

(1): Chỉ tiêu VIMCERTS công nhận; (2): Chỉ tiêu VILAS công nhận; KPH: Không phát hiện

ĐẠI DIỆN
PHÒNG THỬ NGHIỆM

CAO VŨ NGỌC TRAI

PHÓ GIÁM ĐỐC

VÕ LÊ DUY KHÁNH

BACH VIET
VIMCERTS 045

CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI
VP&PTN: Số 27,Tổ 6, Khu phố 6, P. Tam Hiệp, Tp. Biên Hòa, ĐN.
Điện thoại: (0251).8822.789 Fax: (0251).8822.388
Email: bachvietdongnai2021@gmail.com

VILAS 521

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 0446-22-NT-10

Đồng Nai, ngày 06 tháng 07 năm 2022

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ
2. **Địa chỉ** : CCN Thạnh Phú – Thiện Tân, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
3. **Loại mẫu** : Nước thải
4. **Vị trí lấy mẫu** : 290622-01 (02-NT): Trước hệ thống xử lý
5. **Mô tả mẫu** : Đục, nhiều cặn
6. **Ngày lấy mẫu** : 29/06/2022, trời nắng
7. **Thời gian thử nghiệm** : 30/06/2022 – 06/07/2022
8. **Thời gian lưu mẫu** : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. **Phương pháp lấy mẫu :**

TCVN 6663-1: 2011 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.

TCVN 5999:1995 : Chất lượng nước. Lấy mẫu: Hướng dẫn lấy mẫu nước thải.

TCVN 6663-3: 2016 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước.

TCVN 6663-14: 2018 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý.

TCVN 8880:2011 : Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

10. **Kết quả thử nghiệm :**

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A, Kq=1,2, Kf=1,2	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH (1,2)	-	6,35	6 - 9	TCVN 6492 : 2011
2	BOD_5 (20^0C) (1,2)	mg/L	231	43,2	TCVN 6001 : 2008
3	COD (1,2)	mg/L	538	108	SMEWW 5220.C:2017
4	TSS (1,2)	mg/L	174	72	TCVN 6625 : 2000
5	Tổng nitơ (1,2)	mg/L	31,63	28,8	TCVN 6638 : 2000
6	Tổng photpho (1)(tính theo P)	mg/L	5,25	5,76	TCVN 6202: 2008
7	Dầu mỡ khoáng(1)	mg/L	5,44	7,2	TCVN 6187-2:1996
8	Coliform (1)	MPN/ 100mL	7.500	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả thử nghiệm và đo đạc có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

(1): Chỉ tiêu VIMCERTS công nhận; (2): Chỉ tiêu VILAS công nhận; KPH: Không phát hiện

ĐẠI DIỆN
PHÒNG THỬ NGHIỆM

CAO VŨ NGỌC TRAI

PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI

VÕ LÊ DUY KHÁNH

CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI
VP&PTN: Số 27, Tổ 6, Khu phố 6, P. Tam Hiệp, Tp. Biên Hòa, ĐN.
Điện thoại: (0251).8822.789 Fax: (0251).8822.388
Email: bachvietdongnai2021@gmail.com
VIMCERTS 045
VILAS 521

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 0624-22-NT-1

Đồng Nai, ngày 08 tháng 10 năm 2022

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ
2. **Địa chỉ** : CCN Thạnh Phú – Thiện Tân, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
3. **Loại mẫu** : Nước thải
4. **Vị trí lấy mẫu** : 300922-01 (01-NT): Cống thoát nước thải
5. **Mô tả mẫu** : Hơi đục, cặn
6. **Ngày lấy mẫu** : 30/09/2022, trời nắng
7. **Thời gian thử nghiệm** : 01/10/2022 – 08/10/2022
8. **Thời gian lưu mẫu** : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. **Phương pháp lấy mẫu :**

TCVN 6663-1: 2011 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.

TCVN 5999:1995 : Chất lượng nước. Lấy mẫu: Hướng dẫn lấy mẫu nước thải.

TCVN 6663-3: 2016 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước.

TCVN 6663-14: 2018 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý.

TCVN 8880:2011 : Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

10. **Kết quả thử nghiệm :**

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A, Kq=1,2, Kf=1,2	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH (1,2)	-	6,74	6 - 9	TCVN 6492 : 2011
2	BOD_5 (20^0C) (1,2)	mg/L	42	43,2	TCVN 6001 : 2008
3	COD (1,2)	mg/L	95	108	SMEWW 5220.C:2017
4	TSS (1,2)	mg/L	66	72	TCVN 6625 : 2000
5	Tổng nitơ (1,2)	mg/L	18,7	28,8	TCVN 6638 : 2000
6	Tổng photpho (1)(tính theo P)	mg/L	1,74	5,76	TCVN 6202: 2008
7	Dầu mỡ khoáng(1)	mg/L	2,58	7,2	TCVN 6187-2:1996
8	Coliform (1)	MPN/ 100mL	2.800	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả thử nghiệm và đo đạc có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

(1): Chỉ tiêu VIMCERTS công nhận; (2): Chỉ tiêu VILAS công nhận; KPH: Không phát hiện

ĐẠI DIỆN
PHÒNG THỬ NGHIỆM

CAO VŨ NGỌC TRAI

PHÓ GIÁM ĐỐC

VÕ LÊ DUY KHÁNH

BACH VIET
VIMCERTS 045

CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI
VP&PTN: Số 27, Tổ 6, Khu phố 6, P. Tam Hiệp, Tp. Biên Hòa, ĐN.
Điện thoại: (0251).8822.789 Fax: (0251).8822.388
Email: bachvietdongnai2021@gmail.com

VILAS 521

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 0624-22-NT-2

Đồng Nai, ngày 08 tháng 10 năm 2022

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ
2. **Địa chỉ** : CCN Thạnh Phú – Thiện Tân, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
3. **Loại mẫu** : Nước thải
4. **Vị trí lấy mẫu** : 300922-01 (02-NT): Trước hệ thống xử lý
5. **Mô tả mẫu** : Đục, nhiều cặn
6. **Ngày lấy mẫu** : 30/09/2022, trời nắng
7. **Thời gian thử nghiệm** : 01/10/2022 – 08/10/2022
8. **Thời gian lưu mẫu** : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. **Phương pháp lấy mẫu :**

TCVN 6663-1: 2011 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.

TCVN 5999:1995 : Chất lượng nước. Lấy mẫu: Hướng dẫn lấy mẫu nước thải.

TCVN 6663-3: 2016 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước.

TCVN 6663-14: 2018 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý.

TCVN 8880:2011 : Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

10. **Kết quả thử nghiệm** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A, Kq=1,2, Kf=1,2	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH (1,2)	-	6,48	6 - 9	TCVN 6492 : 2011
2	BOD_5 (20^0C) (1,2)	mg/L	224	43,2	TCVN 6001 : 2008
3	COD (1,2)	mg/L	512	108	SMEWW 5220.C:2017
4	TSS (1,2)	mg/L	154	72	TCVN 6625 : 2000
5	Tổng nitơ (1,2)	mg/L	30,21	28,8	TCVN 6638 : 2000
6	Tổng photpho (1)(tính theo P)	mg/L	5,12	5,76	TCVN 6202: 2008
7	Dầu mỡ khoáng(1)	mg/L	5,32	7,2	TCVN 6187-2:1996
8	Coliform (1)	MPN/ 100mL	7.000	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả thử nghiệm và đo đạc có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo
(1): Chỉ tiêu VIMCERTS công nhận; (2): Chỉ tiêu VILAS công nhận; KPH: Không phát hiện

ĐẠI DIỆN
PHÒNG THỬ NGHIỆM

CAO VŨ NGỌC TRAI

PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI

VÕ LÊ DUY KHÁNH

CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI
VP&PTN: Số 27, Tổ 6, Khu phố 6, P. Tam Hiệp, Tp. Biên Hòa, ĐN.
Điện thoại: (0251).8822.789 Fax: (0251).8822.388
Email: bachvietdongnai2021@gmail.com
VIMCERTS 045
VILAS 521

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 0663-22-NT-19

Đồng Nai, ngày 16 tháng 11 năm 2022

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ
2. **Địa chỉ** : CCN Thạnh Phú – Thiện Tân, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
3. **Loại mẫu** : Nước thải
4. **Vị trí lấy mẫu** : 081122-11 (01-NT): Cống thoát nước thải
5. **Mô tả mẫu** : Hơi đục, cặn
6. **Ngày lấy mẫu** : 08/11/2022, trời nắng
7. **Thời gian thử nghiệm** : 09/11/2022 – 16/11/2022
8. **Thời gian lưu mẫu** : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. **Phương pháp lấy mẫu** :

TCVN 6663-1: 2011 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.

TCVN 5999:1995 : Chất lượng nước. Lấy mẫu: Hướng dẫn lấy mẫu nước thải.

TCVN 6663-3: 2016 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước.

TCVN 6663-14: 2018 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý.

TCVN 8880:2011 : Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

10. **Kết quả thử nghiệm** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A, Kq=1,2, Kf=1,2	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH (1,2)	-	6,76	6 - 9	TCVN 6492 : 2011
2	BOD_5 (20^0C) (1,2)	mg/L	41	43,2	TCVN 6001 : 2008
3	COD (1,2)	mg/L	82	108	SMEWW 5220.C:2017
4	TSS (1,2)	mg/L	67	72	TCVN 6625 : 2000
5	Tổng nitơ (1,2)	mg/L	17,8	28,8	TCVN 6638 : 2000
6	Tổng photpho (1)(tính theo P)	mg/L	1,64	5,76	TCVN 6202: 2008
7	Dầu mỡ khoáng(1)	mg/L	2,25	7,2	TCVN 6187-2:1996
8	Coliform (1)	MPN/ 100mL	2.400	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả thử nghiệm và đo đạc có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

(1): Chỉ tiêu VIMCERTS công nhận; (2): Chỉ tiêu VILAS công nhận; KPH: Không phát hiện

ĐẠI DIỆN
PHÒNG THỬ NGHIỆM

CAO VŨ NGỌC TRAI

PHÓ GIÁM ĐỐC

VÕ LÊ DUY KHÁNH

CÔNG TY TNHH BÁCH VIỆT ĐỒNG NAI
VP&PTN: Số 27, Tổ 6, Khu phố 6, P. Tam Hiệp, Tp. Biên Hòa, ĐN.
Điện thoại: (0251).8822.789 Fax: (0251).8822.388
Email: bachvietdongnai2021@gmail.com
VIMCERTS 045
VILAS 521

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 0663-22-NT-20

Đồng Nai, ngày 16 tháng 11 năm 2022

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ
2. **Địa chỉ** : CCN Thạnh Phú – Thiện Tân, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
3. **Loại mẫu** : Nước thải
4. **Vị trí lấy mẫu** : 081122-11 (02-NT): Trước hệ thống xử lý
5. **Mô tả mẫu** : Đục, nhiều cặn
6. **Ngày lấy mẫu** : 08/11/2022, trời nắng
7. **Thời gian thử nghiệm** : 09/11/2022 – 16/11/2022
8. **Thời gian lưu mẫu** : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. **Phương pháp lấy mẫu** :

TCVN 6663-1: 2011 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.

TCVN 5999:1995 : Chất lượng nước. Lấy mẫu: Hướng dẫn lấy mẫu nước thải.

TCVN 6663-3: 2016 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước.

TCVN 6663-14: 2018 : Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý.

TCVN 8880:2011 : Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

10. **Kết quả thử nghiệm** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A, Kq=1,2, Kf=1,2	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	pH (1,2)	-	6,53	6 - 9	TCVN 6492 : 2011
2	BOD_5 (20^0C) (1,2)	mg/L	225	43,2	TCVN 6001 : 2008
3	COD (1,2)	mg/L	527	108	SMEWW 5220.C:2017
4	TSS (1,2)	mg/L	163	72	TCVN 6625 : 2000
5	Tổng nitơ (1,2)	mg/L	31,53	28,8	TCVN 6638 : 2000
6	Tổng photpho (1)(tính theo P)	mg/L	5,31	5,76	TCVN 6202: 2008
7	Dầu mỡ khoáng(1)	mg/L	5,56	7,2	TCVN 6187-2:1996
8	Coliform (1)	MPN/ 100mL	7.000	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả thử nghiệm và đo đạc có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo
(1): Chỉ tiêu VIMCERTS công nhận; (2): Chỉ tiêu VILAS công nhận; KPH: Không phát hiện

ĐẠI DIỆN
PHÒNG THỬ NGHIỆM

CAO VŨ NGỌC TRAI

PHÓ GIÁM ĐỐC

VÕ LÊ DUY KHÁNH

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058

23.967DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

01/12/2023
Trang 1/1

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ
Xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

2. Vị trí lấy mẫu/ Ký hiệu mẫu : Ống khói thải buồng sơn (KT1)

3. Tên mẫu : Khí thải

4. Ngày lấy mẫu : 27/11/2023

5. Ngày nhận mẫu : 27/11/2023

6. Thời gian thử nghiệm : 27/11/2023 - 01/12/2023

7. Thời gian lưu mẫu : Không lưu mẫu

8. Kết quả :

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Lưu lượng(1)(4)	m^3/h	USEPA Method 02	2.036
2	Bụi tổng(1)(4)	mg/Nm^3	HDCV-LM-23	13,1

Chú thích:
HDCV : Hướng dẫn công việc
USEPA : United States Environmental Protection Agency
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(4) : Thông số chưa được công nhận Vilas

TP. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Huynh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

MS: 2311.2580

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

ilac-MRA VIETNAM VILAS 327 VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu	:	**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI**
Nơi lấy mẫu	:	**CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ**
Địa chỉ	:	CCN Thạnh Phú - Thiện Tân, ấp Ông Hường, X. Thiện Tân, H. Vĩnh Cửu, T. Đồng Nai
Ngày đo đạc và lấy mẫu	:	27/11/2023
Cán bộ đo đạc và lấy mẫu	:	Minh Thăng – Minh Phương
Ký hiệu PTN	:	2311.1472/1
Vị trí đo đạc	:	Khí thải ống khói thải buồng sơn

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp đo đạc/phân tích
1	Benzen	mg/Nm^3	KPH (MDL = 0,03)	PD CEN/TS 13649:2014
2	n-Butyl axetat	mg/Nm^3	KPH (MDL = 0,03)	
3	Xylen	mg/Nm^3	0,57	

KPH: không phát hiện; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ngày 07 tháng 12 năm 2023

Đại diện nhóm phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

P. Giám đốc

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Bích Thủy

PHỤ LỤC 4
HỒ SƠ BẢN VẼ

- Bản vẽ mặt bằng tổng thể.
- Bản vẽ mặt bằng thoát nước thải.
- Bản vẽ mặt bằng thoát nước mưa.
- Bản vẽ hệ thống xử lý nước thải.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUỲNH LÊ
S.Đ.K.K.D: 4702001018 - C.T.N.H.H
H. VĨNH CỬU - T. ĐỒNG NAI

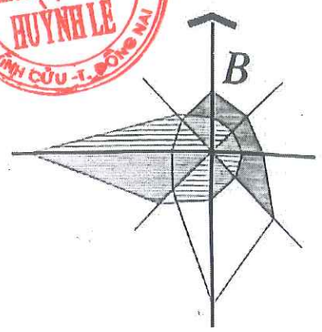

BẢNG CHỈ TIÊU KTKT:

STT	HẠNG MỤC	D.TÍCH	TỶ LỆ (%)
1	DIỆN TÍCH ĐẤT SỬ DỤNG	26655 m2	100
2	DIỆN TÍCH CHIẾM ĐẤT XÂY DỰNG	12834 m²	48,10
3	DIỆN TÍCH SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ	7057 m²	26,50
4	DIỆN TÍCH CÂY XANH	6764 m²	25,40

BẢNG KÊ TỌA ĐỘ

STT	L (m)
1	285,60
2	45,10
3	71,30
4	327,40
5	110.60
1	

CHÚ THÍCH:

KÍ HIỆU	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	DT. CHIẾM ĐẤT	GHI CHÚ
①	CỔNG VÀO CHÍNH		1 CỔNG
②	NHÀ BẢO VỆ	14,00 M2	1 TẦNG
③	TRẠM BIẾN ĐIỆN	12,25 M2	1 TRẠM
④	NHÀ NGHỈ GIỮA CA	506,02 M2	1 TẦNG
⑤	NHÀ ĂN	486,16 M2	1 TẦNG
⑥	NHÀ VĂN PHÒNG	338,37 M2	2 TẦNG
⑦	NHÀ XE 2 BÁNH	588,30 M2	1 TẦNG
⑧	NHÀ XE Ô TÔ	347,80 M2	1 TẦNG
⑨	XƯỞNG CƠ KHÍ	90,00 M2	1 TẦNG
⑩	NHÀ CHỨA BỤI VÀ DĂM BÀO	12,00 M2 x 2NHÀ	1 TẦNG
⑪	NHÀ VỆ SINH	24,80 M2 x 4NHÀ	1 TẦNG
⑫	HỒ NƯỚC KHUÔN VIÊN	60 M2	1 HỒ
⑬	KHUÔN VIÊN CÂY XANH	12834 M2	
⑭	BỂ NƯỚC NGẦM	150 M3	2 BỂ
Ⓐ	NHÀ XƯỞNG	4038,51 M2 x 2NHÀ	1 TẦNG
Ⓑ	NHÀ KHO	2250,58 M2	1 TẦNG

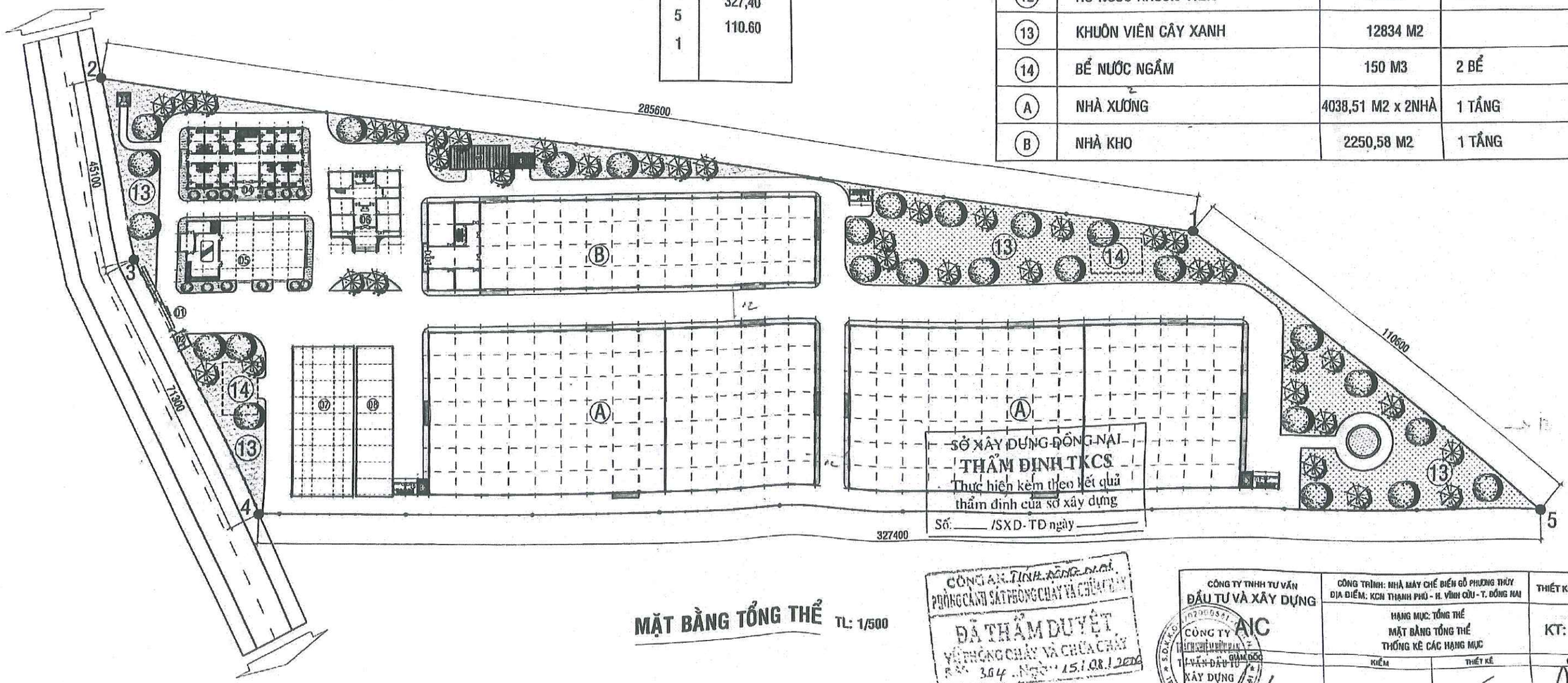

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
THẨM ĐỊNH TKCS
Thực hiện kèm theo kết quả thẩm định của sở xây dựng
Số. ____ /SXD-TĐ ngày ____

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
ĐÃ THẨM DUYỆT
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
Số: 364 ngày 15/08/2014

MẶT BẰNG TỔNG THỂ TL: 1/500

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG AIC	CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ PHƯƠNG THÚY ĐỊA ĐIỂM: KCN THẠNH PHÚ - H. VĨNH CỬU - T. ĐỒNG NAI HẠNG MỤC: TỔNG THỂ MẶT BẰNG TỔNG THỂ THỐNG KÊ CÁC HẠNG MỤC	THIẾT KẾ KỸ TH KT: 01/0
	KIỂM	THIẾT KẾ
CÔNG TY TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG AIC GIÁM ĐỐC	CAO THỊ CHÂC	KS. TRẦN NGỌC ÁNH
	KTS. NGUYỄN NGỌC TUẤN	KS. TRẦN NGỌC

Scanned with CamScanner

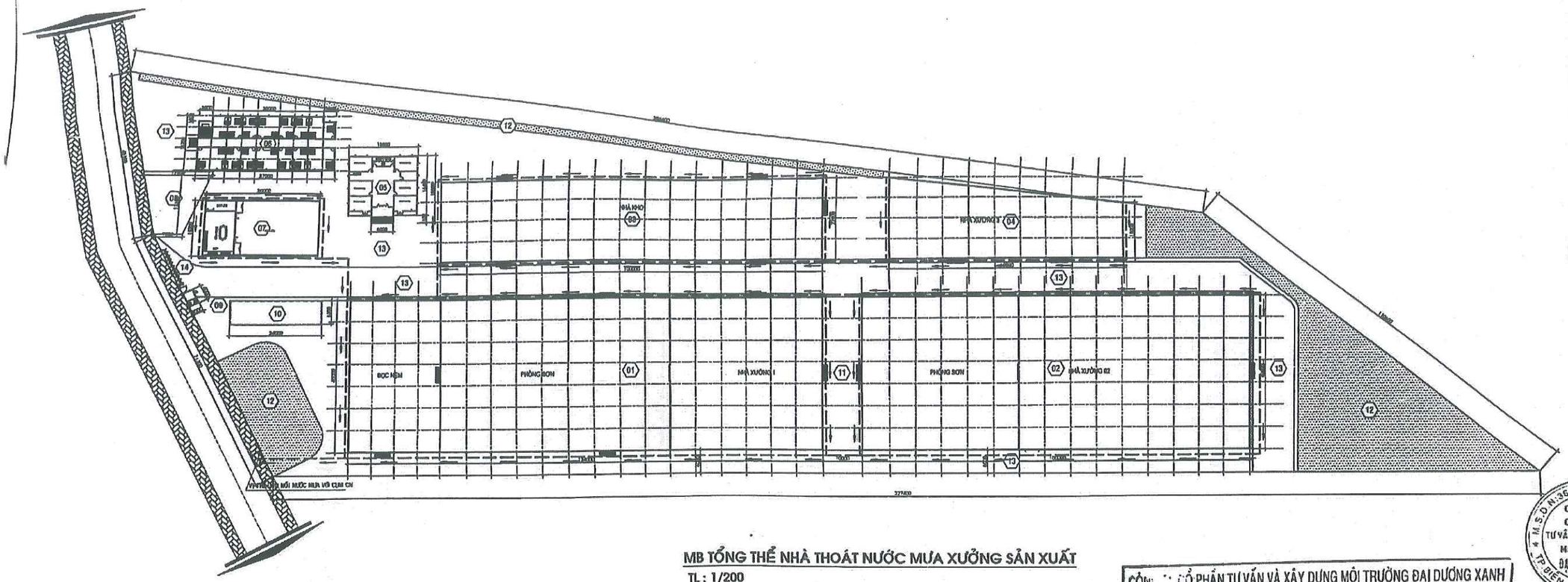

MB TỔNG THỂ NHÀ THOÁT NƯỚC MƯA XƯỞNG SẢN XUẤT

TL : 1/200

GHI CHÚ:

ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC MƯA

HỐ GA VỊ TRÍ ĐẤU NỐI NƯỚC MƯA VỚI CỤM CN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG ĐẠI DƯƠNG XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Đồng Nai, Ngày.....tháng.....năm 20.....

NGƯỜI LẬP	CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH	TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG
Nguyễn Thế Lê	Trần V. Hải	

GHI CHÚ

	NỘI DUNG BỔ SUNG: AMENDMENTS:	NGÀY DATE:

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER :

CÔNG TY TNHH HUỲNH L

PHÊ DUYỆT: APPROVED BY :

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN & XÂY DỰNG MÔI TRƯ

ĐẠI DƯƠNG XAN

LÔ BN1-LK17, ĐƯỜNG N1, KHU PHỐ 7, P. THỐNG N
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI
Tel: 02513.943595
Email: daiduongxanhdongnai@gmail.com

CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC :
KTS. TRẦN HOÀNG ANH

CHỦ TRÌ KẾT CẤU :
KS. TRẦN VĂN HẢI

THIẾT KẾ - VẼ / DESIGNED AND DRAWN BY :
KTS. TRẦN HOÀNG ANH

CHECKED BY :
KS. TRẦN VĂN HẢI

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

NHÀ MÁY SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM: CỤM CÔNG NGHIỆP THIỆN TÂN, ẤP ÔNG HƯ
, XÃ THIỆN TÂN, HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

HẠNG MỤC
BẢN VẼ HIỆN TRẠNG

TÊN BẢN VẼ
DRAWING TITLE:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯ

MÃ SỐ: JOB No.:	HẠNG MỤC ITEM:	KÝ HIỆU BẢN DWG NO:
		III

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUỲNH LÊ

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG ĐẠI DƯƠNG XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Đồng Nai, Ngày.......tháng.......năm 20.......

NGƯỜI LẬP	CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH	TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Lợi	Trần Văn Hoài	

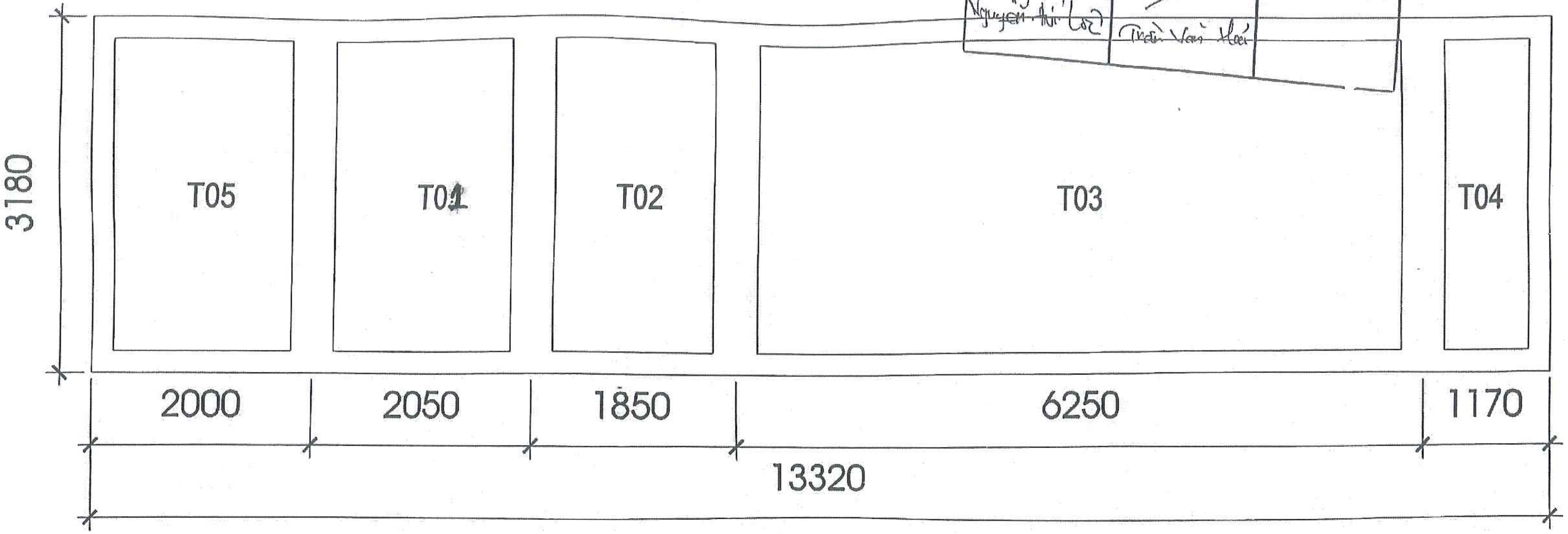

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TL : 1/100

STT	KÝ HIỆU	TÊN
1	T01	BỂ THU GOM
2	T02	BỂ ĐIỀU HÒA
3	T03	BỂ SBR
4	T04	BỂ KHỬ TRÙNG
5	T05	BỂ CHỨA BÙN

GHI CHÚ

NỘI DUNG BỔ SUNG: AMENDMENTS:	NGÀY VẼ: DATE:

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER :

CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ

Huỳnh Cao Đức

PHÊ DUYỆT: APPROVED BY :

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN & XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG

ĐẠI DƯƠNG XANH

LÔ BH-LK17, ĐƯỜNG N1, KHU PHỐ 7, P. THỐNG NHẤT, TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG ĐẠI DƯƠNG XANH

HÀ HUY MINH

CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC :

KTS. TRẦN HOÀNG ANH

CHỦ TRÌ KẾT CẤU :

KS. TRẦN VĂN HẢI

THIẾT KẾ - VẼ / DESIGNED AND DRAWN BY :

KTS. TRẦN HOÀNG ANH

QLKT / CHECKED BY :

KS. TRẦN VĂN HẢI

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

NHÀ MÁY SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM: CỤM CÔNG NGHIỆP THIỆN TÂN, ẤP ÔNG HƯƠNG, XÃ THIỆN TÂN, HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

HẠNG MỤC

BẢN VẼ HIỆN TRẠNG

TÊN BẢN VẼ DRAWING TITLE:

MẶT BẰNG HTXL NƯỚC THẢI

MÃ SỐ: JOB NO:	HẠNG MỤC ITEM:	KÝ HIỆU BẢN VẼ DWG NO.
		V

Scanned with CamScanner

CÔN... TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG ĐẠI DƯƠNG XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Đồng Nai, Ngày.....tháng.....năm 20.....

NGƯỜI LẬP	CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH	TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG
Nguyễn Đức Lợi	Trần Văn Hải	

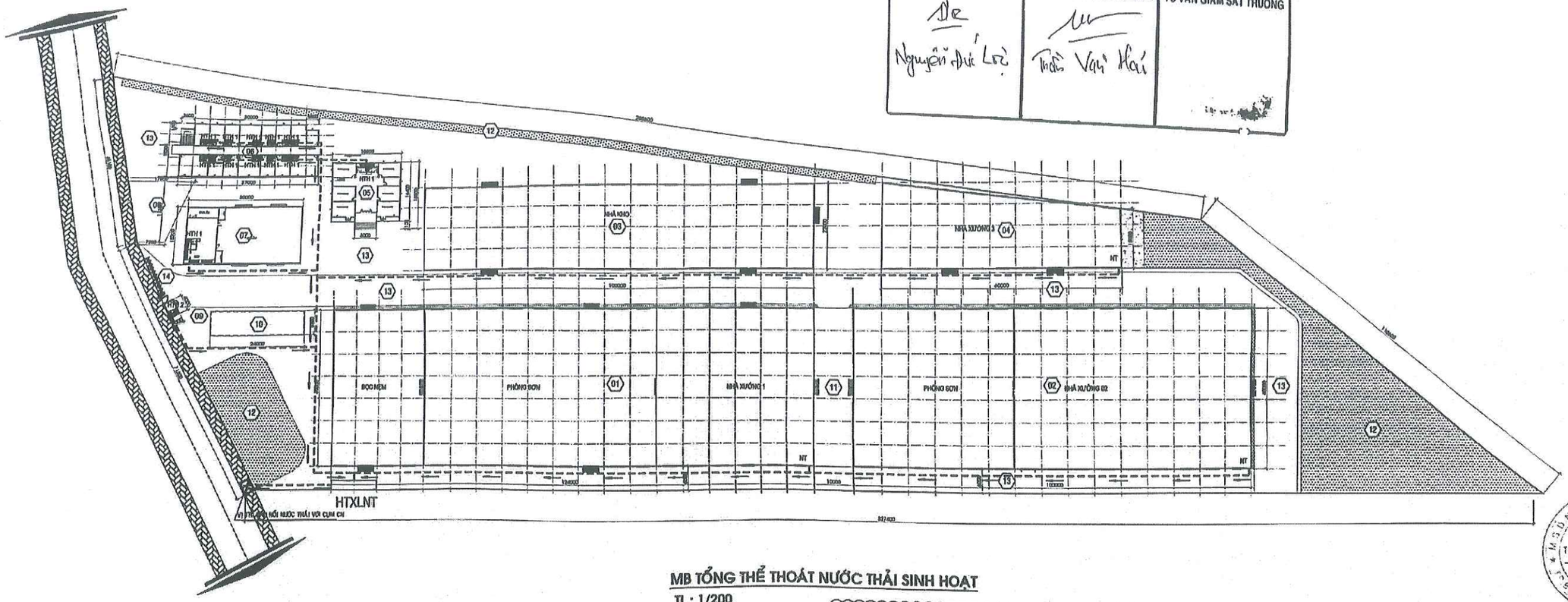

MB TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT

TL : 1/200

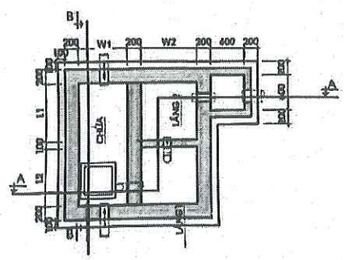

MẶT BẰNG HẦM TỰ HOẠI TL: 1/50

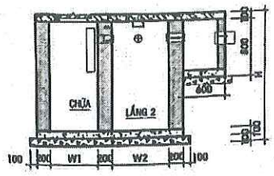

MẶT CẮT A-A TL: 1/50

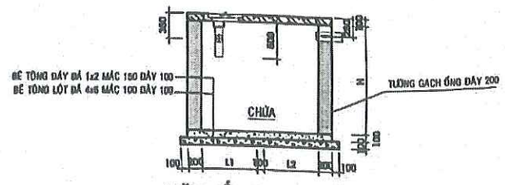

MẶT CẮT B-B TL: 1/50

GHI CHÚ:

ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC THẢI

HỐ GA VỊ TRÍ ĐẤU NỐI NƯỚC THẢI VỚI CỤM CN

NƯỚC THẢI SINH HOẠT, SẢN XUẤT ĐƯA VỀ HTXLNT ĐỂ XỬ LÝ RỒI THOÁT VÀO HỆ THỐNG CỤM CN

KÍCH THƯỚC HẦM TỰ HOẠI (mm)

KÝ HIỆU	L1	L2	W1	W2	H	THỂ TÍCH (m3)	SỐ LƯỢNG
HTH 1	1000	1000	1000	1000	2000	8	16
HTH 2	700	700	700	700	1800	3	1

GHI CHÚ

	NỘI DUNG BỔ SUNG: AMENDMENTS:	NGÀY VẼ DATE:

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER :

CÔNG TY TNHH HUỲNH LÊ

PHÊ DUYỆT APPROVED BY :

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN & XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG ĐẠI DƯƠNG XANH

LÔ B11-LK17, ĐƯỜNG N1, KHU PHỐ 7, P. THỐNG NHẤT, TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI
Tel: 0251.3.943585
Email: daiduongxanhdongnai@gmail.com

CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC :
KTS. TRẦN HOÀNG ANH

CHỦ TRÌ KẾT CẤU :
KS. TRẦN VĂN HẢI

THIẾT KẾ - VẼ / DESIGNED AND DRAWN BY :
KTS. TRẦN HOÀNG ANH

CHECKED BY :
KS. TRẦN VĂN HẢI

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

NHÀ MÁY SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM: CỤM CÔNG NGHIỆP THỊ TRẤN, XÃ ĐỒNG HƯỚNG, XÃ THỊ TRẤN, HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

HẠNG MỤC
BẢN VẼ HIỆN TRẠNG

TÊN BẢN VẼ DRAWING TITLE:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI

MÃ SỐ: JOB No.:	HẠNG MỤC ITEM:	KÝ HIỆU BẢN VẼ DWG NO.
		IV

Scanned with CamScanner